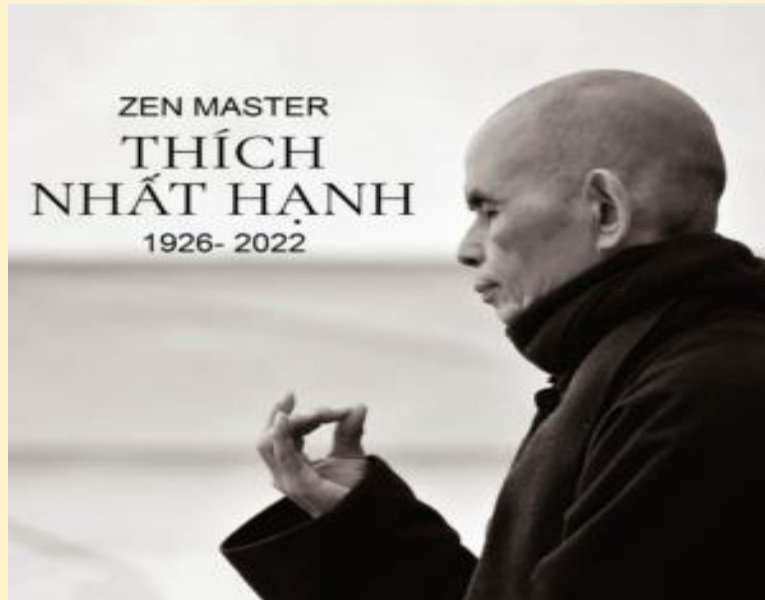


CUỘC ĐỜI THIỀN SƯ THÍCH NHẤT HẠNH



Đôi nét về Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

Tiểu Sử Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

<https://langmai.org/cong-tam-quan/cuoc-doi-thien-su-thich-nhat-hanh/>

Đôi nét về Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

Thiền sư Thích Nhất Hạnh – Sư Ông Làng Mai – là một bậc thầy hướng dẫn tâm linh có ảnh hưởng lớn trên khắp thế giới. Thiền sư đồng thời là một nhà thơ, một nhà hoạt động cho hòa bình và được nhiều người biết đến qua các bài giảng cũng như qua các cuốn sách nổi tiếng về chánh niệm và về hòa bình. Mục sư Martin Luther King từng gọi Thiền sư là “một tông đồ của hòa bình và bất bạo động” khi đề cử Người cho giải Nobel Hòa bình vào năm 1967. Trong gần 40 năm sống xa quê

huong, Thiền sư là một trong những người tiên phong đem đạo Phật, đặc biệt là pháp môn chánh niệm, đến với xã hội Tây phương và góp phần xây dựng một cộng đồng Phật giáo dần thân cho thế kỷ XXI.

Sinh năm 1926 tại miền Trung Việt Nam, Thiền sư Thích Nhất Hạnh xuất gia ở tuổi 16 tại chùa Từ Hiếu, cố đô Huế. Vào đầu những năm 50, khi còn là một tỳ kheo trẻ, Thiền sư đã tích cực dẫn thân trong phong trào làm mới đạo Phật. Người là một trong những tu sĩ Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam tìm học thêm những môn tân học tại các trường đại học ở Sài Gòn và cũng là một trong những tu sĩ đầu tiên đạp xe đạp trên đường phố vào thời bấy giờ.

Hoạt động xã hội trong bối cảnh chiến tranh

Khi chiến tranh xảy ra tại Việt Nam, các tu sĩ Phật giáo buộc phải đối diện với câu hỏi là nên tiếp tục tu tập trong chùa hay là ra ngoài giúp những người dân đang gánh chịu khổ đau vì bom rơi và sự tàn phá của chiến tranh. Thiền sư là một trong những người chọn làm cả hai. Người đã khởi xướng phong trào *Đạo Phật Dẫn thân* và kể từ đó, dành trọn cuộc đời mình để tu tập, giảng dạy giúp mọi người lấy sự chuyển hóa tự thân làm nền tảng cho hạnh phúc của cá nhân và cả xã hội.



Thiền sư và các đồng sự đã tổ chức cứu trợ cho đồng bào bị lũ lụt tại miền Trung năm 1964 dưới cảnh bom đạn

Năm 1961, Thiền sư rời Việt Nam sang Mỹ để nghiên cứu về đề tài “Tôn giáo học so sánh” (Comparative Religion) tại đại học Princeton, sau đó giảng dạy và nghiên cứu về đạo Bụt tại đại học Columbia. Khi về lại Việt Nam vào đầu những năm 60, Thiền sư đã thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh, nhà xuất bản Lá Bối, tuần san Hải Triều Âm và Trường Thanh Niên Phụng Sự Xã hội – một tổ chức hỗ trợ tái thiết nông thôn với mười ngàn tác viên, hoạt động dựa trên nguyên tắc bất bạo động và từ bi của đạo Bụt. Ngoài ra, Người còn thành lập Dòng tu Tiếp Hiện dành cho cả tu sĩ và cư sĩ Phật giáo vào năm 1966, với tinh thần đem đạo Bụt đi vào cuộc đời.

Thiền tập không phải là để lẩn tránh cuộc đời, mà là để trở về với chính mình và nhìn sâu vào những gì đang xảy ra. Một khi đã thấy được gốc rễ của khổ đau, ta sẽ có động lực để hành động. Có chánh niệm, ta sẽ biết nên làm gì và không nên làm gì để có thể đem lại sự thay đổi. (Thiền sư Thích Nhất Hạnh)

Ngày 1.5.1966, Người được thầy bổn sư – Thiền sư Thích Chân Thật – truyền đăng phú pháp tại chùa Từ Hiếu với bài kệ truyền đăng:

Nhất hướng phùng xuân đắc kiến hành

Hành đương vô niệm diệc vô tranh

Tâm đặng nhược chiếu kỳ nguyên thể

Diệu pháp Đông Tây khả tự thành.

Rời Việt Nam đi kêu gọi hòa bình

Một vài tháng sau đó, Thiền sư một lần nữa phải rời quê hương sang Mỹ và du thuyết tại nhiều nước châu Âu để kêu gọi hòa bình cho Việt Nam. Cũng chính trong chuyến đi vào năm 1966 này, Thiền sư lần đầu tiên gặp gỡ Mục sư Martin Luther King, để rồi năm 1967, Mục sư King đã đề cử Người cho giải Nobel Hòa bình. Tuy nhiên nỗ lực kêu gọi hòa bình của Thiền sư đã không làm hài lòng nhà cầm quyền

Việt Nam thời bấy giờ, vì vậy Người không được phép về lại quê hương trong suốt 39 năm sau đó.



“Thầy Nhất Hạnh là một tông đồ của hòa bình và bất bạo động” – Mục sư Martin Luther King Jr.

Dù phải sống cuộc đời lưu vong, Thiền sư vẫn không ngừng đi khắp các nước để nói lên ước vọng hòa bình của người dân Việt và vận động các nhà lãnh đạo Tây phương lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Thiền sư cũng là người dẫn đầu Phái đoàn Phật Giáo tại Hội nghị hòa bình Paris năm 1969.

Thành lập Làng Mai tại Pháp

Trong thời gian vận động hòa bình cho Việt Nam, Thiền sư vẫn tiếp tục công việc viết lách, giảng dạy về nghệ thuật sống chánh niệm và chế tác bình an. Đầu những năm 70, Thiền sư vừa nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử Phật giáo Việt Nam tại đại học Sorbonne, Paris. Năm 1975, Người thành lập một cộng đồng tu học gần Paris có tên là Phương Vân Am. Đến năm 1982, Phương Vân Am trở nên quá nhỏ cho số người muốn đến tu học, vì vậy tăng thân đã chuyển đến một địa điểm mới ở vùng Dordogne, miền Nam nước Pháp. Nơi này về sau có tên là Làng Mai.



Những ngày đầu của Làng Mai

Dưới sự hướng dẫn tâm linh của Thiền sư, từ một nông trại nhỏ, Làng Mai nay đã trở thành một tu viện Phật giáo lớn nhất và phát triển năng động nhất ở châu Âu, với hơn 200 xuất sĩ thường trú và hơn 10 ngàn thiền sinh từ khắp nơi trên thế giới tìm đến Làng Mai mỗi năm để học “nghệ thuật sống chánh niệm”.

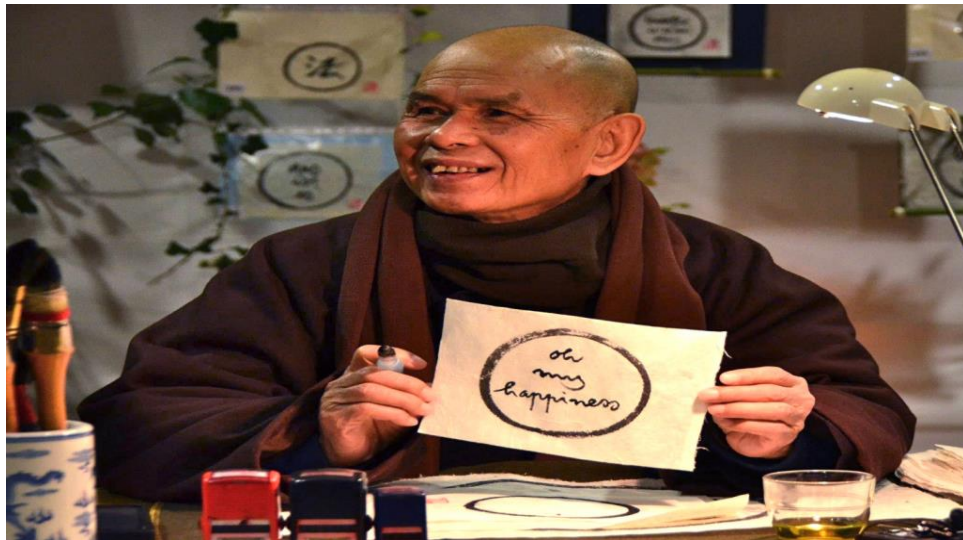
Thiền sinh – đủ mọi lứa tuổi, quốc gia, tôn giáo – khi về Làng đều được hướng dẫn cách thực tập thiền tọa, thiền hành, thiền ăn, thiền buông thư, thiền làm việc, học cách dừng lại, mỉm cười và trở về với hơi thở. Dựa trên những giáo lý căn bản của đạo Phật, các phương pháp thực tập này đã được Thiền sư khai triển và làm cho dễ ứng dụng vào đời sống hàng ngày, đáp ứng được những khó khăn, thách thức của thời đại.

Tính đến nay, đã có hơn 100.000 người tiếp nhận và hành trì theo Năm giới quý báu mà Thiền sư đã làm mới lại dựa trên Năm giới truyền thống. Theo Thiền sư, Năm giới tân tu này là đóng góp của đạo Phật cho một nền đạo đức toàn cầu.



Pháp thoại cho trẻ em tại thiền đường Nước Tĩnh, xóm Thượng, Làng Mai

Những năm gần đây, Thiền sư đã sáng lập phong trào Wake Up – một phong trào sống tỉnh thức với sự tham gia của hàng ngàn người trẻ trên khắp thế giới. Thiền sư cũng khởi xướng chương trình Wake Up Schools đào tạo các giáo viên để họ có thể đem chánh niệm vào các trường học ở châu Âu, châu Mỹ và châu Á.



Viết thư pháp – 2013

Không chỉ là một bậc thầy tâm linh, Thiền sư còn là một nhà văn, nhà thơ, một nghệ sĩ. Từ năm 2010, những tác phẩm thư pháp nổi tiếng của Thiền sư – với các câu

thiền ngữ ngắn chuyên chở thông điệp về sự thực tập chánh niệm – đã được triển lãm tại Hồng Kông, Đài Loan, Canada, Đức, Pháp và Hoa Kỳ.

Trong mười năm qua, Thiền sư đã thành lập các trung tâm tu học theo truyền thống Làng Mai tại California, New York, [Mississippi](#), Việt Nam, Paris, Hồng Kông, Thái Lan, Úc và Viện Phật học Ứng dụng châu Âu (EIAB) tại Đức.

Tại các trung tâm tu học này thường có những khóa tu đặc biệt dành cho doanh nhân, giáo viên, gia đình, các nhân viên y tế, các nhà tâm lý trị liệu, các chính trị gia, người trẻ, cũng như các cựu chiến binh. Ngoài ra, Thiền sư và tăng thân Làng Mai cũng đã từng tổ chức khóa tu cho cả người Israel và Palestine. Ước tính mỗi năm có khoảng hơn 75.000 người tham gia tu học cùng tăng thân Làng Mai trên khắp thế giới.



Tại trụ sở Ngân hàng Thế giới (World Bank), tháng 9 năm 2013

Thiền sư đã có những buổi chia sẻ về chánh niệm tại Quốc hội các nước như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Ireland, Ấn Độ và Thái Lan. Tại Hội nghị Tôn giáo thế giới được tổ chức tại Melbourne, Úc (năm 2009), cũng như tại Hội nghị của UNESCO tại Paris (năm 2006), Thiền sư đã lên tiếng kêu gọi thế giới cần có những hành động cụ thể để thay đổi tình trạng bạo động, chiến tranh và biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong chuyến hoàng pháp tại Mỹ năm 2013, Thiền sư đã có những buổi hướng dẫn về

thực tập chánh niệm tại trụ sở của Google, Ngân hàng thế giới và Đại học Y tế Cộng đồng của Harvard.

Vào ngày 11 tháng 11 năm 2014, sau nhiều tháng suy yếu về sức khỏe, Thiền sư đã bị xuất huyết não khá nghiêm trọng. Dù chưa nói lại được và gần như bị liệt nửa người phía bên phải, Thiền sư vẫn tiếp tục nuôi dưỡng và tạo cảm hứng cho các đệ tử – cả xuất sĩ lẫn cư sĩ – bằng sự có mặt đầy bình an, tĩnh lặng và ý chí dũng mãnh của Người.

Thiền sư đã về lại Tổ đình Từ Hiếu – nơi Người bắt đầu con đường xuất gia tu học ở tuổi 16, và bày tỏ mong muốn ở lại nơi đây trong những ngày còn lại của cuộc đời mình. Dù ngồi trên xe lăn, Thiền sư vẫn thường đi dạo quanh khuôn viên Tổ đình, thăm chánh điện, tháp Tổ hay dẫn đại chúng đi thiền hành quanh hồ bán nguyệt. Sự trở về chốn tổ Từ Hiếu của Người là một tiếng chuông chánh niệm, nhắc cho chúng ta nhớ rằng có một góc rẽ tâm linh sâu dày là một điều rất quý giá. Dù đã từng tham dự một khoá tu, hay đơn giản là đọc một cuốn sách của Thiền sư, hoặc nghe một bài pháp thoại và được đánh động bởi những lời dạy của Người, chúng ta đang được kết nối với dòng chảy tuệ giác và từ bi nơi Tổ đình Từ Hiếu.

Tiểu Sử Thiền Sư Thích Nhất Hạnh

MỤC LỤC

- Thời thơ ấu
- Đời sống xuất gia: Góc rẽ truyền thống
- Tìm một hướng đi mới
- Đạo Bụt đi vào cuộc đời
- Cộng đồng thí điểm

- Princeton và Columbia
 - Lãnh đạo phong trào hòa bình Phật giáo và hoạt động xã hội
 - Rời Việt Nam đi kêu gọi hòa bình
 - Tình huynh đệ: Tình bạn với Mục sư Martin Luther King Jr.
 - Hòa đàm Paris
 - Tiếp nhận những yếu tố mới từ Tây phương
 - Phép lạ của sự tỉnh thức: chế tác bình an và trị liệu
 - Xây dựng những cộng đồng thực tập chánh niệm và hòa bình
 - Làm mới đạo Bụt – những cành lá mới trên cây đại thụ
 - Đạo Bụt không biên giới
 - Về lại Việt Nam
 - Nhà lãnh đạo tâm linh toàn cầu và “người cha của chánh niệm”
 - Đám mây không bao giờ chết
-

Thời thơ ấu

Thiền sư Thích Nhất Hạnh, tên khai sinh là Nguyễn Đình Lang, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1926 trong một đại gia đình tại cố đô Huế, miền Trung Việt Nam^[i]. Cha của Thầy là Nguyễn Đình Phúc, người làng Thành Trung (nay thuộc huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn thời Pháp thuộc, đảm trách công việc di dân lập ấp. Mẹ là bà Trần Thị Dĩ, người làng Hà Trung, tỉnh Quảng Trị^[ii]. Thầy là con áp út trong số sáu người con. Thầy có ba người anh lớn, một người chị và một em trai út sinh sau Thầy không lâu. Cho đến khi lên năm tuổi, Thầy sống trong nhà của ông bà nội cùng với đại gia đình gồm các chú bác và anh em họ. Đó là một ngôi nhà lớn có sân, vườn trong thành nội.

Năm Thầy lên bốn tuổi, cha của Thầy được phái đến vùng miền núi ở phía Bắc tỉnh Thanh Hóa, cách nhà khoảng 500 cây số, để giám sát việc khai phá rừng làm đất

canh tác cho nông dân nghèo. Một năm sau đó, cả gia đình Thầy chuyển về huyện Nông Cống, Thanh Hóa để sống cùng với cha. Thầy học tiểu học ở đó và khi nghỉ hè thì đi học thêm ở các lớp dạy tư tại nhà. Thầy được ghi danh đi học với tên mà cha mẹ đặt cho là Nguyễn Đình Lang. Vốn hiếu học, ngoài giờ ở trường, Thầy còn dành thời gian rảnh để trau dồi thêm quốc ngữ, tiếng Pháp và tiếng Hán cổ. Thầy thích thú đọc những cuốn sách hay những tờ báo Phật giáo mà anh Nho, anh trai của Thầy, đem về nhà. Đây là người anh mà Thầy rất thương kính và ngưỡng mộ. Anh Nho cũng dạy Thầy cách vẽ truyền thần, thậm chí còn dạy Thầy cả cách chụp và rửa ảnh từ một cái máy do anh tự chế.

Trong nhiều bài pháp thoại sau này, Thầy thường nhớ lại một khoảnh khắc vô cùng quan trọng, có lẽ vào năm Thầy lên chín tuổi, đó là khi Thầy tình cờ nhìn thấy hình Bụt trên bìa của một tạp chí Phật giáo mà anh Nho mang về. Hình ảnh Bụt ngồi thật an nhiên trên bãi cỏ với nụ cười từ bi đã chiếm lấy tâm trí của cậu bé và để lại trong cậu một dấu ấn sâu đậm về sự bình an và tĩnh lặng. Hình ảnh ấy thật tương phản với những khổ đau và bất công mà cậu nhìn thấy xung quanh mình, trong bối cảnh đất nước nằm dưới sự đô hộ của người Pháp. Bức hình đã đánh thức ước muốn rất rõ ràng và mãnh liệt trong lòng cậu bé, ước muốn được giống như Bụt – hiện thân của sự tĩnh lặng, bình an, thanh thoi – và có thể giúp những người xung quanh cũng làm được như vậy^[iii]. Năm Thầy khoảng mười một tuổi, vào một buổi tối sau khi ăn cơm xong, Thầy cùng các anh trai và hai người bạn ngồi chơi, trò chuyện với nhau về ước muốn mình sẽ làm gì khi lớn lên. Có người muốn làm bác sĩ, có người muốn làm luật sư. Anh Nho của Thầy là người đầu tiên trong nhóm muốn trở thành một người tu. Ban đầu, ý tưởng đi tu thật là mới mẻ với những người còn lại trong nhóm, nhưng sau một hồi nói chuyện với nhau thì cả nhóm đều đồng ý là sẽ đi tu hết. Sau này Thầy có nói: “Trong buổi nói chuyện đó, có một ước muốn đi lên trong thầy rất rõ ràng. Thầy biết là tận sâu trong lòng mình, thầy muốn làm một người tu”^[iv].

Khoảng sáu tháng sau đó, trong một chuyến đi dã ngoại do trường tổ chức tới một ngọn núi thiêng trong vùng, cậu bé đã có được sự trải nghiệm tâm linh đầu tiên, theo như Thầy diễn tả sau này^[vi]. Khi các bạn cùng lớp ngồi ăn trưa, cậu đã háo hức một mình đi khám phá ngọn núi này, vì nghe nói có một ông đạo sống trên núi^[vii]. Cậu không tìm được ông đạo nhưng, vừa khát vừa mệt, cậu tình cờ thấy một cái giếng thiên nhiên có nước rất mát và tinh khiết. Cậu bé vốc nước uống rồi nằm xuống tảng đá cạnh bên ngủ một giấc ngon lành. Trải nghiệm đó đem đến cho cậu một cảm giác mãn ý vô cùng sâu sắc. Cậu có cảm tưởng mình đã gặp được ông đạo dưới hình thức cái giếng và đã tìm được một thứ nước ngon nhất trên đời để thỏa mãn cơn khát^[viii]. Trong đầu cậu bé đi lên một câu tiếng Pháp: *J'ai goûté l'eau la plus délicieuse du monde* (tôi đã nếm được thứ nước ngon nhất trên đời). Từ ngày ấy trở đi, cậu nuôi ước muốn xuất gia.

Năm Thầy lên 12 tuổi, anh Nho quyết định xuất gia. Con đường mà anh Nho – người anh mà thầy vô cùng quý kính – chọn để bước đi đã gây cảm hứng cho Thầy. Anh Nho xuất gia tại chùa Đại Bi ở Thanh Hóa, cách nhà khoảng 15km^[viii]. Thời gian đó, rất khó để cha mẹ chấp nhận chọn lựa này của anh Nho, bởi vì cha mẹ biết rằng cuộc sống của một người xuất gia có thể rất khó khăn. Dù vậy Thầy vẫn muốn xuất gia cùng với anh, nhưng Thầy đã chờ cho đến khi được cha mẹ cho phép. Mặc dù tuổi còn nhỏ nhưng những bài viết và các câu chuyện Phật giáo mà Thầy được đọc đã gây cảm hứng và cho Thầy ý tưởng là đạo Bụt có thể giúp mang lại nhiều công bằng, tự do và thịnh vượng hơn cho xã hội Việt Nam^[ix]. Không lâu sau đó, anh Nho đã được Ôn Trú trì chùa Đại Bi, Thiền sư Trường Pháp Chân Không gửi đi Huế để tiếp tục tu học tại chùa Từ Hiếu. Thầy rất háo hức muốn được đi cùng. Cuối cùng thì cha mẹ đã đồng ý cho Thầy thực hiện ước mơ xuất gia, Thầy theo anh Nho vượt 500 cây số đường dài ngược về phía Nam.

Năm 1942, lúc 16 tuổi, Thầy được xuất gia với thầy bổn sư là thiền sư Chân Thật (1884-1968), thuộc dòng thiền Lâm Tế chánh tông và phái Liễu Quán^[x]. Lúc mới vào chùa, Thầy được gọi là Diệu Sung. Ba năm sau, vào sáng sớm ngày rằm tháng 9 (âm lịch) năm 1945, Thầy chính thức được thọ giới sa di. Khi thọ Năm giới, Thầy được nhận pháp danh là Trùng Quang, nghĩa là ánh sáng tịch tĩnh. Khi thọ giới sa di, Thầy được bổn sư đặt pháp tự là Phùng Xuân 逢春, có nghĩa là “đi gặp mùa xuân”. Đây là tên mà Thầy được gọi trong chùa.

[j] Thầy thuộc thế hệ thứ 15 của dòng họ Nguyễn Đình. Trong dòng họ của Thầy có nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu – một danh nhân của Việt Nam – thuộc thế hệ thứ 9 của dòng họ Nguyễn Đình.

[ii] Bà có pháp danh là Trùng Thịnh. Cha mẹ của Thầy đã thọ Năm Giới khi lên thăm Thầy tại chùa Từ Hiếu vào dịp Tết Nguyên đán năm 1947.

[iii] Tờ báo đó là tờ *Đuốc Tuệ*. Câu chuyện này đã được ghi lại trong cuốn sách *A Pebble for Your Pocket* (2001).

[iv] Pháp thoại của Thầy, ngày 8.6.1992

[v] Thầy đã kể câu chuyện này trong buổi vấn đáp tại trường đại học Brock, Toronto, Canada vào ngày 15.8.2013; cũng như trong buổi vấn đáp ngày 19.7.2009 tại Làng Mai, Pháp.

[vi] Ngon núi đó có tên là Núi Na, ở Thanh Hóa. Câu chuyện về ông đạo ở Núi Na đã từng xuất hiện trong tác phẩm Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ – một danh sĩ ở thế kỷ 16. Có thể nó dựa trên một câu chuyện có thật về một vị quan đời Trần lui về ẩn cư trên núi vào thế kỷ 14. Để tìm hiểu thêm, xin xem [tại đây](#).

[vii] Câu chuyện này đã được kể lại trong tác phẩm *The Hermit and the Well* (2001).

[viii] Anh Nho xuất gia với Thiền sư Trùng Pháp Chân Không tại chùa Đại Bi ở Thanh Hóa, với pháp danh là *Thích Giải Thích*. Nhiều thập kỷ sau, vào năm 2010, Thầy đã lấy tên Chùa Đại Bi để đặt cho nơi ở của quý sư cô ở Viện Phật học Ứng dụng châu Âu (EIAB) tại Đức.

[ix] Một trong những tạp chí Phật học mà Thầy được đọc lúc khoảng 9 tuổi là tờ *Đuốc Tuệ*, trong đó có những bài viết về *Nhân gian Phật giáo*, tức là đề tài *Phật giáo đi vào cuộc đời*. Trong bài pháp thoại được đăng trên *Mindfulness Bell #08*, mùa xuân 1993, với tựa đề “Cultivating our Deepest Desire”, Thầy chia sẻ: “Tôi nhớ trong tờ báo đó có một loạt bài viết về chủ đề đạo Bụt đi vào cuộc đời – một đạo Bụt được thực tập trong gia đình và xã hội mà không chỉ trong chùa mà thôi. Những bài viết ấy đã thắp lên trong tôi ước muốn tinh thức, giác ngộ.”

[x] Thiền sư Chân Thật thuộc thế hệ 41 của tông Lâm Tế và thế hệ thứ 7 của phái Liễu Quán. Thiền sư có pháp danh là Thanh Quý 清季, pháp tự là Cứu Cảnh 究竟 và pháp hiệu là Chân Thật 真寔.

Đời sống xuất gia: Gốc rễ truyền thống

Lúc bấy giờ Việt Nam đang bị Nhật chiếm đóng (1940-1945), bên ngoài khuôn viên chùa tình hình rất căng thẳng. Lương thực, thực phẩm hết sức khan hiếm và đỉnh

điểm là nạn đói năm Ất Dậu (1945). Thế nhưng không khí bên trong chùa thì bình an và ấm áp tình huynh đệ. Thầy vẫn thường hay nhắc đến những năm làm sa di như là một thời kỳ hạnh phúc^[ii]. Sư chú Phùng Xuân có liên hệ gần gũi với thầy bổn sư và được Người thương yêu rất mực. Cuộc sống của sư chú ở chùa Từ Hiếu rất đơn sơ^[iii]. Trong chùa không có điện, không có nước máy. Nhiệm vụ hàng ngày của sư chú là đốn củi, gánh nước giếng, quét sân chùa, làm vườn và chăn bò. Đến mùa thì giúp gặt, đập và xay lúa. Khi được làm thị giả cho thầy, mỗi sáng sư chú dậy từ rất sớm, đốt lửa nấu nước pha trà dâng lên thầy. Chùa theo truyền thống “bất tác bất thực” nên tất cả mọi người trong chùa, từ vị lớn nhất đến người mới vào chùa đều tôn trọng quy tắc này.

Sư chú được dạy phải hoàn toàn có mặt và chú tâm vào công việc, dù đó là việc rửa bát, đóng cửa, thỉnh chuông đại hồng, hay thắp hương. Sư chú học thuộc lòng quyển *Tỳ Ni Nhật Tụng Thiết Yếu* bằng chữ Hán, do thiền sư Độc Thể biên tập. Trong đó có khoảng 45 bài kệ để mỗi khi làm bất cứ việc gì trong cuộc sống hàng ngày, sư chú cũng có sẵn một bài kệ thích hợp để thầm đọc và nhắc nhở mình giữ gìn sự chú tâm^[iiii]. Sư chú học cách một vị xuất gia ngồi, đi, ăn, và tụng kinh với lòng từ bi và sự bình an. Sư chú tham gia hai thời công phu sáng tối và cúng nọ bằng chữ Hán. Sư chú cảm thấy tiếng chuông chùa, tiếng tụng kinh rất hùng hậu, làm tinh thần phấn chấn và khỏe khoắn. Có một lần sư chú được đi theo Sư Ông đến viếng chùa Hải Đức ở Huế. Sư chú nhìn thấy một vị thiền sư đang ngồi. “Ngài không phải đang ngồi thiền trong thiền đường mà chỉ đơn giản là đang ngồi trên một cái sập gỗ (bộ ván gỗ). Ngài ngồi rất đẹp, rất thẳng, mềm mại và tự nhiên lắm. Thầy rất ấn tượng trước hình ảnh ấy. Ngài trông thật an nhiên và thư thái. Tự nhiên, trong trái tim của chú sa di phát sinh một lời nguyện, một sự ưa thích là làm sao mình có thể ngồi được như vậy. Ngồi được như vậy là hạnh phúc rồi, không cần nói gì hết, không cần làm gì hết, chỉ cần ngồi thôi.”^[iv]

bớt khổ đau trong xã hội, góp phần vào việc khôi phục hòa bình, thịnh vượng và độc lập cho dân tộc, như ông cha ta đã từng làm trong các thời đại Lý Trần^[viii].

Năm 1947, không lâu sau khi được thọ mười giới sa di, Sư Ông – bản sư của Thầy – đã gởi Thầy đến Phật học đường Báo Quốc tại Huế để theo học chương trình Phật học truyền thống^[ix]. Thầy đã nghiên cứu và học hỏi các kinh Bát đại nhân giác, kinh Vô thường, kinh Tứ thập nhị chương, kinh Di giáo và Tâm lý học Phật giáo (trong đó có 51 tâm hành). Trong năm thứ hai, Thầy được học về giới luật, luận lý Nhân Minh học (*hetu vidya*), Kinh A Di Đà và nghiên cứu những tài liệu chính của Duy Thức Tông (Yogācāra School), bao gồm *Ba Mươi Bài tụng Duy Thức* và *Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận* của Ngài Thế Thân^[x]. Trong số này, có nhiều văn bản Thầy đã học thuộc lòng bằng chữ Hán. Chương trình học còn bao gồm cả văn chương đạo Khổng như *Tứ thư* và *Ngũ kinh*. Thầy tiếp tục nghiên cứu thêm về luận lý học Phật giáo, Kinh Thủ Lăng Nghiêm và giáo lý của Tông Thiên Thai, trong đó có tác phẩm *Tiểu Chỉ Quán* của Đại Sư Trí Giả.

Có một phong trào thi phú rất mạnh tại chùa Báo Quốc. Giáo viên và học tăng thường xuyên trao đổi, đàm đạo thi phú với nhau. Mười hai tuổi, Thầy đã bắt đầu làm thơ, và khi vào chùa Từ Hiếu, Thầy vẫn tiếp tục sáng tác. Sau này Thầy nói rằng những giây phút thật đẹp ở chùa Từ Hiếu đã khiến cho “Chú Phùng Xuân không thể không trở thành thi sĩ”. Chính tại chùa Báo Quốc tài năng về thơ của Thầy đã được khuyến khích và nuôi dưỡng^[xi].

Việc học hành của Thầy diễn ra trong bối cảnh chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Sau khi Nhật rút quân, Việt Minh tiến hành một cuộc chiến tranh du kích chống lại quân đội Pháp nhằm chấm dứt sự đô hộ của Pháp tại Việt Nam^[xii].

Hơn 50 nghìn người đã thiệt mạng trong cuộc chiến này. Đối với người dân Việt Nam lúc bấy giờ, đây là một cuộc tranh đấu giành độc lập dân tộc, một nền độc lập mà Ấn Độ đã giành được từ Anh vào năm 1947. Trong bối cảnh đầy bạo động và

xung đột, các ngôi chùa đã trở thành nơi che chở cho các chiến sĩ cách mạng trong những lúc nguy nan^[xiii]. Mặc dù không có vũ khí và bắt bạo động nhưng có nhiều vị xuất gia, trong đó có cả những người bạn thân thiết của Thầy đã bị bắn chết^[xiv]. Lính Pháp thường xuyên bố ráp các chùa để tìm bắt quân kháng chiến hoặc tịch thu lương thực. Thầy nhớ rất rõ có một cuộc bố ráp mà lính Pháp buộc các thầy phải giao cho họ số thóc còn sót lại trong chùa. Trong thời gian bất ổn này, Thầy đã tình cờ làm bạn với một người lính Pháp đóng quân tại nhà máy nước gần chùa Từ Hiếu^[xv]. Sau này Thầy nói rằng giống như rất nhiều thanh niên và người tu trẻ cùng tuổi, Thầy bị thu hút bởi chủ nghĩa Cộng sản và sự hứa hẹn là hành động cách mạng sẽ mang lại một sự thay đổi cho hoàn cảnh^[xvi]. Nhưng Thầy lại có niềm tin là con đường của đạo Phật cũng có thể cống hiến một giải pháp trong tinh thần bất bạo động.

Tại Phật học đường Báo Quốc, Thầy và các huynh đệ học tăng tại chùa Báo quốc đã thành lập tờ nội san có tên là Hoa Sen. Sau một vài số, nhận thấy nội dung của tờ báo hơi mang tính lý thuyết, Thầy đã lập một tờ báo khác lấy tên là *Tiếng Sóng*. Nhưng tờ báo này đã bị đình bản vì những tư tưởng quá cấp tiến mà nó chuyển tải^[xvii]. Thầy tiếp tục đọc các tạp chí Phật giáo cấp tiến như tờ *Tiến Hóa*. Tờ báo khai thác ý tưởng về một đạo Phật không chỉ chú trọng đến việc chuyển hóa tâm thức, mà còn chuyển hóa môi trường và các điều kiện xã hội trên một bình diện rộng lớn hơn, bao gồm những nguyên nhân kinh tế, chính trị sâu xa đưa đến nghèo đói, áp bức và chiến tranh^[xviii]. Báo *Tiến Hóa* đăng các bài viết nói về sự quan trọng của việc nghiên cứu khoa học và kinh tế để hiểu gốc rễ thật sự của khổ đau mà không chỉ tụng niệm và cầu nguyện. Lấy cảm hứng từ tinh thần này, Thầy và các huynh đệ rất hăng hái muốn mở rộng chân trời của mình, khao khát được đọc sách khoa học, triết học và văn chương nước ngoài vừa mới bắt đầu được in ấn ở Việt Nam. Trong khi đó, các môn học được dạy tại Phật học đường Báo Quốc vẫn mang đậm tính truyền thống,

nhấn mạnh đến nghi lễ và tụng niệm mà không trực tiếp giúp giải quyết những vấn đề đang xảy ra xung quanh.

Khi học đến năm thứ hai, Thầy và các học tăng vận động ban giảng huấn thay đổi nội dung chương trình học để thích hợp hơn với hoàn cảnh đương đại. Những học tăng cảm thấy cách dạy và học cũ không đáp ứng được nhu cầu của chính họ, hay nhu cầu của một đất nước đang tranh đấu chống chế độ đô hộ để giành độc lập. Mặc dù ban giám hiệu của trường đã lắng nghe và hiểu được những nhu yếu của học tăng, nhưng có những giáo viên của trường chưa sẵn sàng cho sự thay đổi, vì vậy cuộc vận động đã bị thất bại^[xix].

[i] Thầy đã viết về những tháng ngày hạnh phúc ấy trong “*Con nghề nhỏ đuổi chạy mặt trời*” – trong tập thơ “*Thử tìm dấu chân trên cát*” – NXB Lá Bối. Điều này cũng đã được chia sẻ trong phần trả lời vấn đáp ngày 24.7.2012 tại Làng Mai (câu hỏi số 4).

[ii] Được kể lại trong tác phẩm “*Tình người*” – NXB Lá Bối

[iii] Thầy đã học *Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu* (của thiền sư Độc Thể), *Sa Di Luật Nghi Yếu Lược* (của thiền sư Châu Hoàng) và *Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách* (của thiền sư Quy Sơn).

[iv] Pháp thoại ngày 4.12.2011.

[v] *Bây giờ mới thấy* (NXB Phương Đông – 2014), tr.27

[vi] Chẳng hạn như Đại sư Thái Hư (1890-1947) và Đại sư Tinh Nghiêm ở Trung Quốc. Thiền sư Mật Thể đã theo học và tiếp nhận những tư tưởng đổi mới của Đại sư Tinh Nghiêm.

[vii] Thầy bình thơ đêm giao thừa – ngày 11.02.2002

[viii] Trích tác phẩm “*Tình người*” của Thầy – truyện “*Trả về*”

[ix] Không may là những tài liệu lưu trữ tại Phật học đường Báo Quốc đã bị đốt vào năm 1975 và những tài liệu còn sót lại cũng bị cháy rụi trong một vụ hỏa hoạn xảy ra sau đó.

[x] Pháp thoại ngày 15.2.2009 và tài liệu cá nhân chưa công bố của Thầy

[xi] Pháp thoại ngày 9.6.2013 và trích từ hồi ký của Thầy

[xii] Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất kéo dài tám năm (1946 – 1954). Sau khi Nhật rút quân khỏi Việt Nam, Pháp đưa quân trở lại nhằm tái chiếm và đưa Việt Nam trở lại chế độ thuộc địa, nhưng vấp phải sự kháng cự quyết liệt của người dân Việt Nam.

[xiii] Trong lá thư ngày 13.10.2009, với tựa đề “*Âm thanh huyền diệu của chiếc hồ cầm*” gửi các đệ tử xuất gia ở Bát Nhã, Thầy đã viết rằng: “Ngày xưa khi còn là một người xuất gia trẻ, trong thời gian cách mạng chống Pháp, Thầy đã từng tìm cách che chở cho những chiến sĩ cách mạng gặp bước nguy nan tìm cách tỵ nạn trong chùa. ”

[xvi] Trong số những vị xuất gia bị Pháp bắn chết có thầy Tâm Thường, một người bạn rất thân của Thầy. Điều này đã được ghi lại trong tác phẩm *Bây giờ mới thấy* (NXB Phương Đông – 2014), trang 32.

[xv] Xem tác phẩm “[Tinh người](#)” – NXB Lá Bối

[xvi] *Mindfulness Bell*, issue #34, Autumn 2003; pháp thoại ngày 23.01.2001 và ngày 11.2.2002

[xvii] Pháp thoại ngày 17.4.2014 tại xóm Mới, Làng Mai trong khóa tu mùa xuân

[xviii] Những tài liệu cá nhân chưa được công bố của Thầy

[xix] Trích từ tài liệu cá nhân chưa được công bố của Thầy. Giám viện của Phật học đường Báo Quốc lúc bấy giờ là Hòa thượng Trí Thủ.

Tìm một hướng đi mới

Cuối mùa xuân năm 1949, sau hai năm tu học ở Phật học đường Báo Quốc, Thầy – lúc đó 23 tuổi – cùng hai người bạn, những người đã cùng Thầy thành lập tờ Tiếng Sóng, quyết định rời Huế vào Sài Gòn tiếp tục con đường tu học^[ii]. Vì cuộc chiến Đông Dương lần thứ nhất vẫn còn đang tiếp diễn, Thầy và các bạn đã chọn đi đường vòng, có lúc phải đi thuyền để tránh các đoạn đường bị thiết quân luật. Trên đường đi, những người xuất gia trẻ này đã khẳng định hạnh nguyện trở thành những vị *bồ tát* của hành động bằng cách chọn cho mình một cái tên mới. Cả ba vị đều đồng lòng lấy tên có chữ “Hạnh”, có nghĩa là hành động. Vậy là Thầy (sư chú Phùng Xuân) trở thành “Nhất Hạnh” (hành động duy nhất), hai vị kia có tên là “Chánh Hạnh” và “Đường Hạnh”^[iii]. Từ ngày đó trở đi, Thầy đã được biết đến dưới pháp hiệu Thích Nhất Hạnh.

Khi đến Sài Gòn, trong lúc cuộc kháng chiến chống Pháp còn đang tiếp diễn, Thầy và các bạn đã trú ngụ và học tập tại chùa Ấn Quang cũng như một số chùa khác. Đôi khi chỉ ở một vài tuần hay một vài tháng trong khi tiếp tục cố gắng theo đuổi con đường học hỏi đã tự đề ra. Sau một thời gian ngắn, vào mùa thu 1949, quyển thơ đầu tay *Tiếng Địch Chiều Thu* của Thầy đã được xuất bản, gồm khoảng 50 bài thơ, trong đó có cả một kịch thơ. Tiếp theo đó, tập thơ *Ánh Xuân Vàng* gồm những bài thơ được làm theo thể thơ “tự do” cũng được xuất bản^[iv]. Tập thơ của Thầy chuyên

chờ những trải nghiệm, những khổ đau, mất mát trong chiến tranh đã được độc giả đón nhận một cách nồng nhiệt.

Thầy và những người bạn của mình là những vị tu sĩ Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam tìm học thêm những môn tân học. Thầy và các bạn đã tận dụng thư viện Quốc gia tại Sài Gòn cho việc học của mình. Trong truyền thống Phật giáo Việt Nam, các vị xuất gia không được phép học các môn thế học. Nhưng Thầy và các bạn, song song với việc học Tam tạng kinh điển, lại rất hăng hái học các môn khoa học, văn chương thế giới, ngoại ngữ, triết học và tâm lý học. Sau này Thầy hồi tưởng lại: “chúng tôi tin rằng những môn học này có thể giúp chúng tôi làm cho sự thực tập đạo Bụt gần gũi với đời sống. Ta cần nói ngôn ngữ của thời đại để giảng bày giáo lý của Bụt theo một cách mà mọi người có thể hiểu được”^[iv].

Mùa thu năm 1950, Thầy đã cùng thầy Trí Hữu thành lập nên chùa Ấn Quang. Chùa làm bằng mái tranh, vách đất, hồi đó gọi là chùa Ứng Quang. Sau này chùa Ấn Quang trở thành Phật học đường Nam Việt – một viện Phật học với tinh thần đổi mới. Thầy là vị giáo thọ trẻ nhất trong Phật Học Viện^[v]. Thầy tiếp tục học hỏi, nghiên cứu và vào mùa xuân năm 1950, cuốn sách đầu tiên của Thầy về Phật học, có tên là *Đông phương luận lý học* đã được NXB Hương Quê ấn hành. Quyển sách bàn thảo về luận lý học Đông Phương trong ánh sáng của triết học Tây Phương theo Aristotle, Hegel, Marx và Engels.

Cũng trong giai đoạn này, Thầy và những người bạn của mình bắt đầu có những hành động vượt ra khỏi khuôn khổ truyền thống. Họ thuộc về số tu sĩ Phật giáo đầu tiên dám đạp xe đạp trên đường phố^[vi]. Thầy đã có một bước đi khá táo bạo là ghi danh tham dự kỳ thi Tú tài ở Sài Gòn vào tháng 9 năm 1951, lấy mảnh bằng cần thiết để bước vào đại học^[vii].

Vào tháng 10 năm 1951, Thầy được thọ giới Tỳ kheo ở tuổi 25, tại Đại giới đàn được tổ chức tại chùa Ân Quang, Sài Gòn, do Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm Hòa thượng đường đầu^[viii]. Sau khi quyển sách *Đông phương luận lý học* của Thầy được xuất bản, Thầy được mời lên Đà Lạt để biên tập tạp chí Phật giáo *Hương Thiện*, đồng thời hướng dẫn các tập sự xuất gia tại một trong những ngôi chùa ở đó. Thầy cũng hướng dẫn tu học cho một nhóm học tăng tại chùa Linh Quang^[ix]. Hào hứng khám phá những chân trời mới, Thầy viết những bài báo về triết học Phật giáo và một đạo Bụt mới, phóng tác một vở kịch dựa trên kịch bản *Le Tartuffe* của Molière, sau này được in với tựa đề *Cậu Đổng*^[x]. Để chuẩn bị cho Tết Nguyên đán vào tháng 2 năm 1952, Thầy đã giúp các học tăng dựng vở kịch này. Khi nhìn lại thời gian ấy, Thầy viết: “Năm đó tôi 24 tuổi, đầy năng lượng sáng tạo, là một nghệ sĩ, một nhà thơ. Trên tất cả mọi thứ, tôi muốn giúp làm mới lại đạo Bụt ở Việt Nam để có thể đáp ứng lại nhu cầu của người trẻ.”^[xi]

Dù cuộc chiến tranh chống Pháp ở Đông dương vẫn đang tiếp diễn, và những thế lực Thiên chúa giáo đô hộ đang tìm mọi cách có thể để chiếm ưu thế trở lại, những người Pháp trí thức sống tại Đà Lạt lại thay lại rất hiếu kỳ và tôn trọng Phật giáo. Và hàng tuần Thầy đều có bài giảng cho họ tại chùa Linh Sơn. Lúc ấy, những tờ báo Pháp như Tư tưởng Phật giáo (*La Pensée Bouddhique*), do bà Marguerite La Fuente ở Paris làm chủ bút, được phát hành ở Sài Gòn. Tờ báo cung cấp một nguồn nghiên cứu nghiêm túc, có tính hàn lâm và rất phong phú về đạo Bụt để Thầy tham khảo. Lấy cảm hứng từ tờ tạp chí Phật giáo Pháp là tờ *Hoa Sen Xanh* (*Le Lotus Bleu*), Thầy nhanh chóng đổi mới tạp chí *Hương Thiện* thành cỡ nhỏ hơn, và đổi tên thành tạp chí *Liên Hoa*.

Trong khoảng thời gian đầu những năm 1950, Thầy phải chia thời gian của mình ra cho hai nơi là Đà Lạt và Sài Gòn, nơi Thầy dạy học, viết báo và hoàn tất chương trình Tú tài. Những bài giảng về Chỉ và Quán của Thầy tại giảng đường hội Phật Học

Nam Việt (trụ sở tại chùa Phước Hòa, Bàn Cờ, Sài Gòn) đã được làm thành sách Chỉ Quán Yếu Lược^[xii]. Thịnh thoảng Thầy được mời dạy các khóa học ở Đồng Nai Thượng. Thật không dễ dàng chút nào cho Thầy về mặt tài chánh để duy trì cuộc sống độc lập. Thầy và các bạn lại không đi về hướng nhận sự bảo trợ tài chính từ cư sĩ. Tiền nhuận bút từ các bài viết và sách của Thầy giúp duy trì những nhu cầu căn bản nhất, nhưng không phải lúc nào cũng có. Nhiều lúc Thầy không có đủ thuốc men và nghỉ ngơi cũng không đủ, vì vậy sức khỏe của Thầy trong thời gian đó rất kém và khá mong manh.

Cuối năm 1952 tại Đà Lạt, Thầy và anh trai tên là An (ở nhà gọi là Bé Anh) cùng thành lập trường trung học và tiểu học Tuệ Quang. Đây là ngôi trường tư thục đầu tiên của Phật giáo do các vị xuất gia phụ trách điều khiển, đem lại cho các gia đình Phật tử một chương trình giáo dục có hệ thống, mà cho đến thời điểm ấy chỉ có thể tìm được tại các trường Cơ đốc giáo của người Pháp^[xiii]. Trong chương trình đào tạo của trường Tuệ Quang có các môn về khoa học và cả tiếng Pháp. Các vị xuất gia trẻ có thể được miễn học phí, nếu điều kiện tài chính khó khăn.

Những bài giảng, bài viết của Thầy được đăng trên báo Hướng Thiện từ năm 1951 bắt đầu được xuất bản thành sách. Hai cuốn sách *Là Phật tử* (NXB Hương Quê) và *Gia đình tin Phật* (NXB Đuốc Tuệ) được phát hành vào năm 1953, và được trích đọc hàng tuần trong chương trình về Phật giáo của đài phát thanh lúc bảy giờ. Đây là những bước khởi đầu của Thầy trong việc xây dựng, phát triển những pháp môn thực tập hữu hiệu dành cho người trẻ, cho các gia đình, cũng như những thực tập liên quan đến sự truyền thông trong gia đình, trong môi trường làm việc. Lúc đó Thầy hy vọng là trong tương lai Thầy có thể “thấy các thầy và các sư cô điều hành các trường trung học, mẫu giáo và trung tâm y tế, áp dụng thiền tập vào công việc phụng sự giúp đời, nghĩa là không chỉ nói về lòng từ bi, mà biểu lộ lòng từ bi qua hành động.”^[xiv]

[i] Trong tác phẩm *Creating True Peace: Ending Conflict in Yourself, Your Community and the World* (2001) tr.22, Thầy đã nói: “Tôi rời Phật học đường Báo Quốc vì tôi thấy những bài giảng và phương pháp thực tập ở đó không đáp ứng được những đòi hỏi của thực trạng xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Nhưng tôi không từ bỏ con đường tu của mình.” Trong tác phẩm *Cultivating the Mind of Love* (1996) tr.21, “Chúng tôi rời Phật học đường Báo Quốc ở Huế, bởi vì chúng tôi cảm thấy những bài giảng ở trường không đáp ứng được nhu yếu của chúng tôi.”

[ii] Tài liệu cá nhân chưa được công bố của Thầy. Chữ “Hạnh” trong tên của Thầy và hai người bạn đồng tu gợi nhớ đến Thiền sư Vạn Hạnh, một bậc danh tăng kiệt xuất vào thế kỷ X-XI, tinh thông đạo Phật, đạo Khổng và đạo Lão. Thiền sư đã từng là cố vấn của vua Lê Đại Hành. Vạn Hạnh nghĩa là “một vạn hành động”, còn Nhất Hạnh nghĩa là “một hành động duy nhất”. Sau này khi nói về pháp hiệu của mình, Thầy nói rằng: không giống với bậc tiền bối lỗi lạc của mình, Thầy cần tập trung vào một việc duy nhất mà thôi. Nguồn: Sallie B. King, “Thich Nhat Hanh and the Unified Buddhist Church of Vietnam: Nondualism in Action,” in Christopher S. Queen and Sallie B. King (Eds.) *Engaged Buddhism: Buddhist Liberation Movements in Asia* (1996), Chương 9.

[iii] *Tiếng Địch Chiều Thu* được xuất bản với tên Nhất Hạnh vào năm 1949 bởi NXB Long Giang. Tiếp sau đó là tác phẩm *Thơ Ngụ ngôn* được ra mắt độc giả với bút danh “Hoàng Hoa”, do NXB Đuốc Tuệ ấn hành vào năm 1950. Không lâu sau đó, cũng trong năm 1950, tập thơ *Ánh Xuyên Vàng* được xuất bản.

[iv] Tác phẩm *Cultivating the Mind of Love* (1996), tr.22.

[v] Pháp thoại ngày 27 tháng 6 năm 1999, tại xóm Thượng, Làng Mai; và pháp thoại ngày 6.5.2008 tại Hà Nội. Chùa Ấn Quang được thành lập năm 1949. Thầy Trí Hữu và Thầy là hai người đầu tiên sáng lập ra chùa Ấn Quang. Ngày nay, chùa Ấn Quang là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất ở Tp. Hồ Chí Minh.

[vi] Pháp thoại ngày 10.5.2014. Thầy và các bạn đạp xe dọc bãi biển ở Nha Trang.

[vii] Tại trường trung học Vương Gia Càn ở Sài Gòn. Vào thời ấy, việc người tu đi học thế học là không phù hợp.

[viii] Tiểu sử HT. Thích Đôn Hậu (Trích: *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX* – tập 1, TT. Thích Đồng Bồn chủ biên, Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành năm 1995)

[ix] Để biết thêm về những hoạt động của Thầy tại Đà Lạt vào năm 1950, có thể đọc tác phẩm

Cultivating the Mind of Love (1996).

[x] Những bài viết của Thầy được xuất bản thành sách *Gia Đình Tin Phật* bởi NXB Đuốc Tuệ vào năm 1953. Qua các bài viết này, Thầy đưa ra những phương pháp thực tập mới mẻ và cụ thể để người Phật tử có thể áp dụng những giáo lý của Phật vào trong đời sống gia đình; ngoài ra còn hướng dẫn những nghi thức tụng niệm rất ý nghĩa mà người Phật tử có thể thực tập tại nhà.

[xi] Trích từ tác phẩm *Cultivating the Mind of Love* (1996), tr.11

[xii] Chỉ Quán Yếu Lược do Hội Phật Học Nam Việt xuất bản năm 1955, in lại từ tạp chí Từ Quang.

[xiii] Tác phẩm “*Bây giờ mới thấy*” – NXB Phương Đông, trang 42. Đến năm 1970, có 72 trường tiểu học và 65 trường trung học tư thục được xây dựng dựa trên mô hình này. Các trường này có tên là trường Bồ Đề, với 58.000 học sinh. Đến năm 1975, tất cả các trường này đều trở thành trường công, dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục.

[xiv] *Cultivating the Mind of Love* (1996), tr.22.

Đạo Phật đi vào cuộc đời

Tháng Bảy năm 1954, sau khi hiệp định Geneve được ký kết, đất nước Việt Nam bị chia đôi. Miền Bắc theo chế độ Cộng sản và miền Nam nhanh chóng theo phe chống Cộng sản với sự yểm trợ của Hoa Kỳ. Sự chia cắt đất nước tạo nên một thời kỳ loạn lạc và bất ổn với một số lượng lớn người di cư từ Bắc vào Nam.

Để có thể phát huy sức mạnh và làm cho tiếng nói của Phật giáo có sức ảnh hưởng, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, cơ quan thống nhất của tất cả các truyền thống và tông phái Phật giáo ở ba miền trong cả nước, đã được thành lập^[i]. Thầy được Ban Giám Đốc Phật Học Đường Nam Việt tại chùa Ấn Quang ở Sài Gòn mời về để cải tổ lại chương trình giáo dục và thực tập cho học tăng và học ni tại đó. Rất nhiều người tu trẻ đã đi theo tiếng gọi của chủ nghĩa Mác xít, gia nhập vào cuộc đấu tranh giành lại độc lập tự do cho đất nước. Họ đã từ bỏ cuộc đời xuất gia để về miền quê giúp người nghèo. Sau này Thầy nói rằng có lúc chính Thầy cũng đã bị lý tưởng ấy thu hút^[ii]. Một số người khác, vì cảm thấy chương trình tu học không phù hợp, đã quyết định theo đuổi nền giáo dục ngoài đời để trở thành các bác sĩ, kỹ sư. Trước thực trạng ấy, Thầy đã cố gắng xây dựng một chương trình giáo dục Phật giáo phù hợp hơn để đáp ứng nhu cầu của người trẻ, và lần đầu tiên, tăng sinh tốt nghiệp sẽ được nhận một bằng cấp tương đương với nền giáo dục ngoài đời.

Và thế là từ mùa hè năm 1954, Thầy được cử làm Giám học tại Phật học đường Nam Việt^[iii]. “Tôi đã triệu tập một số cuộc họp mặt của hàng trăm thầy và sư cô trẻ”, Thầy nhớ lại, và chúng tôi đã tạo nên một bầu không khí đầy hy vọng, niềm tin và tình thương. Một vị tôn túc trong Tổng hội Phật giáo có đến dự một buổi họp, và lắng nghe các thầy, các sư cô trẻ bày tỏ niềm ước mong sâu sắc nhất của họ đối với nền Phật giáo nước nhà.^[iv] Sau những buổi họp ấy, một chương trình đào tạo mới tại chùa Ấn Quang được đưa ra, lần đầu tiên kết hợp các môn học truyền thống của Phật giáo với các môn thế học như khoa học, toán học, triết học Tây phương, ngoại

ngữ, lịch sử và văn chương. Lần đầu tiên bằng cấp của Phật học đường Nam Việt có giá trị tương đương với những bằng cấp ngoài đời.

Thầy còn giúp thành lập một hội Sinh viên và xuất bản tập san có tên là *Sen Hái Đầu Mùa*. Thầy biết là “Công cuộc duy tân đạo Phật đòi hỏi một cuộc cách mạng về giáo lý, giáo chế, và về giáo sản nữa. Chừng nào các Phật học đường đào tạo được một số người đáng kể, chừng đó cuộc duy tân mới được thực hiện”^[vi]. Để thử nghiệm hình thức “chủng viện” (*séminaire*) kiểu mới, Thầy bắt đầu tổ chức lại mọi phương diện tu học và đời sống hàng ngày của các học tăng. Để giúp cho các lớp học thêm sinh động, Thầy cũng dạy cho họ các bài dân ca và các bài ca Phật giáo mới^[vii]. Thầy còn đưa các học tăng đi dã ngoại, đi cắm trại ở biển. Thầy cho dỡ bỏ các bức vách ngăn giữa các phòng ở của các học tăng để cho khoảng 40 học tăng sống chung trong một phòng ký túc xá rộng rãi và thoáng khí. Ở phía trước cư xá có một câu châm ngôn: “Học tăng là sức sống của đạo pháp đang lên”^[viii]. Sau này Thầy có viết: “Thật là hạnh phúc khi được tham gia thực hiện giấc mơ mà tôi đã ấp ủ từ lâu”^[viii].

Thầy dạy các môn *Phật pháp căn bản*, *Lịch sử Phật giáo*, *Văn chương Việt Nam*, ngoài ra còn dạy kỹ năng viết văn và làm thơ. Thầy mời các vị khách tăng đến thuyết giảng mỗi khi có dịp, như Pháp sư Diễm Bồi đến từ Trung Quốc và thầy Ananda Mangala đến từ Ấn Độ. Thầy dạy về thơ của Victor Hugo và khuyến khích các học tăng học tiếng Pháp. Vào lúc 8 giờ tối mỗi ngày, họ học tiếng Pháp trên đài Pháp Á (France Asia) phát qua các loa phóng thanh công cộng ở các góc phố^[ix]. Khóa học được yêu thích nhất của thầy là *Văn chương Phật giáo*, một môn học mới do Thầy tiên phong giảng dạy. Thầy bình giảng về thơ và những bài kệ bằng tiếng Việt hay Hán Việt của các Tổ, và trình bày các kinh điển Đại thừa trong ánh sáng của nền văn học A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma)^[x]. Thầy khuyến khích các học tăng thảo luận ngoài giờ về Phật giáo, văn chương Pháp và về thực trạng của đất nước^[xi]. Tại

Ấn Quang, Thầy cũng bắt đầu dạy một số lớp dành cho những học tăng có trình độ cao hơn về triết học Tây phương, về những triết thuyết của Hegel, Nietzsche, Sartres và Camus, để sau này khi ra giảng dạy, các học tăng có thể trả lời những câu hỏi của các nhà trí thức đương thời^[xii].

Đối với các học tăng, đây là một cách giảng dạy rất mới lạ, chú trọng vào việc tạo cảm hứng cho học viên – điều này rất khác so với phương pháp giảng dạy truyền thống trong các viện Phật học. Khi nói đến Thầy thì ai cũng hình dung ra “một vị sư trẻ tuổi mắt sáng đen, trầm ngâm, ít nói, chỉ cười cười, có nói thì nói nhỏ nhẹ từ tốn. Thầy không phê bình ai cả, chỉ lẳng lặng sống im lìm như đang theo đuổi những tư tưởng lớn tinh tế chứa trong bộ óc mình.”^[xiii] Tuy vậy, Thầy vẫn nhấn mạnh việc học thuộc lòng tất các bài kinh, thơ, hoặc bài viết mà học viên đang học để chúng đi vào tàng thức và giúp cho học viên phát triển kỹ năng viết lách và làm vốn từ vựng thêm giàu có. Lúc ấy cách đào tạo của Phật giáo truyền thống là đặt trọng tâm vào việc học chữ Hán và Hán Việt. Nhưng Thầy thấy là giúp cho thế hệ tăng sinh trẻ khám phá được cái đẹp và sức mạnh của ngôn ngữ tiếng Việt, cũng như có khả năng viết lách bằng tiếng Việt là điều rất quan trọng. Rất nhiều tăng sinh học với Thầy tại chùa Ấn Quang sau này đã trở thành những thầy giáo và học giả có uy tín^[xiv].

Đồng thời với việc trở thành Giám Học tại chùa Ấn Quang (1954), Thầy đã ghi danh để học trong một trường đại học vừa mới được thành lập, đó là trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Muốn ghi danh, Thầy phải đăng ký tên họ chính thức với chính quyền. Vì vậy nên cũng như rất nhiều người trong thời kỳ đầy biến động của đất nước, Thầy đã đổi tên và chọn đăng ký dưới tên Nguyễn Xuân Bảo. Trong khóa sinh viên đầu tiên có Doãn Quốc Sỹ, sau này trở thành những nhà văn nổi tiếng ở Việt Nam.

Từ chùa Ấn Quang, Thầy thường đạp xe đến trường đại học, và sau khi tan học thì đạp xe về lại Ấn Quang để dạy. Một ngày nọ, Thầy không khỏi bất ngờ khi thấy cuốn

sách *Đông phương luận lý học* của Thầy được sử dụng làm tài liệu học trong lớp mà Thầy đang theo học. Thầy chỉ im lặng và giữ điều “bí mật” ấy cho riêng mình. Thầy hoàn tất chương trình đại học và nhận bằng cử nhân Văn chương Pháp và Việt, trong khi vẫn tiếp tục làm thơ, viết báo, viết sách cho xuất bản^[xvi].

Thầy Thích Trí Không, một trong những học tăng từng học với Thầy trong thời gian đó, đã ghi lại rất rõ ràng những kỷ niệm trong lớp học với Thầy tại chùa Ấn Quang trong những năm 1950. Thầy Trí Không nhớ lại là Thầy đã dạy các học tăng không nên tin những gì họ nghe trên radio, và không bao giờ áp đặt quan điểm của mình lên người khác. Thầy khuyến khích các học tăng suy ngẫm về những gì họ được nghe, tư duy với tinh thần phản biện và quán chiếu một cách sâu sắc.

Chính trong thời kỳ này, vào năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm – một nhà lãnh đạo theo Cơ đốc giáo – bắt đầu củng cố quyền hành bằng cách sử dụng tất cả mọi phương tiện, bao gồm cả tuyên truyền, dọa nạt và đàn áp những người có quan điểm chính trị đối lập. Người theo đạo Cơ đốc được chính quyền yểm trợ một cách công khai, trong khi đó những người theo đạo Bụt càng lúc càng bị đàn áp và bị đẩy ra lề xã hội. Những hy vọng về một cuộc bầu cử dân chủ để thống nhất đất nước dần dần tắt lịm khi Việt Minh ngày càng chiếm thế thượng phong và chính phủ Ngô Đình Diệm, dưới ảnh hưởng của ngoại quốc, làm mọi cách có thể để ngăn chặn một cuộc tổng tuyển cử tự do.

Ông Vũ Ngọc Các – chủ bút của nhật báo *Dân chủ*, một tờ báo trung lập – mời Thầy viết một loạt 10 bài báo quan trọng^[xvii]. Ông muốn Thầy chỉ ra sức mạnh và khả năng mang lại ánh sáng cho đất nước của Phật giáo Việt Nam, cũng như chứng minh rằng đạo Bụt không phải là bất cập hay lỗi thời như nhiều người vẫn nói. Và thế là trong tình trạng bất ổn và đầy sức ép của một đất nước bị chia cắt, cái nhìn của Thầy về một đạo Bụt dần thân đã định hình. Được in ở trang bìa của tờ báo, dưới bút hiệu Thạch Đức với tựa đề *Đạo Phật Qua Nhận Thức Mới*, những bài báo táo bạo

của Thầy đề ra một hướng đi mới cho dân chủ, tự do, nhân quyền, tôn giáo và giáo dục. Các bài báo này đã gây ra một cú sốc trong cả nước^[xvii]. Bài báo thứ mười, cũng là bài cuối trong loạt bài này, là một sự chỉ trích của Phật giáo đối với thuyết “nhân vị” của Tổng thống Diệm^[xviii]. Tháng Hai năm 1957, những bài viết đó được Hội Phật học Nam Việt in thành sách, và chúng đã trở thành chuẩn mực cho một hướng đi đích thực của Phật giáo Việt nam trong tình hình hỗn loạn của đất nước lúc bấy giờ^[xix].

Năm 1955, sau bảy năm, Thầy trở về Huế thăm Sư Ông – thầy bổn sư và thăm gia đình. Sư Ông và các huynh đệ ở chùa Tổ rất vui khi thấy Thầy về. Tại Phật học đường Báo Quốc, Thầy được mời chia sẻ với các tăng sinh của trường. Thầy cũng rất hạnh phúc khi được về thăm gia đình và đây là lần cuối cùng Thầy được thấy mẹ Thầy vẫn còn khỏe mạnh^[xx].

Khi tên tuổi của Thầy được biết đến nhiều hơn, tại Hội nghị lần thứ hai của Tổng hội Phật giáo năm 1956, Thầy được mời làm chủ bút của nguyệt san Phật giáo Việt nam, cơ quan ngôn luận chính thức của Tổng hội^[xxi]. Thầy đã sử dụng hơn mười bút hiệu để viết rất nhiều bài về lịch sử Việt nam, văn chương thế giới (về Tolstoy, Albert Camus, Victor Hugo), triết học, kinh điển Phật giáo, thời sự, truyện ngắn, và làm những bài ca dao mới – nói chung là Thầy sử dụng mọi phương tiện để thúc đẩy hòa giải và nâng cao tinh thần hòa hợp giữa Phật giáo miền Bắc và miền Nam^[xxii]. Thầy đào sâu vào lịch sử Việt Nam để đề ra một con đường đưa đất nước ra khỏi hoàn cảnh hiện tại, đặc biệt là vai trò “dấn thân” của Đạo Bụt trong thời kỳ Lý Trần từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII – vốn đã gây cho Thầy rất nhiều cảm hứng từ khi Thầy còn là một sư chú.

Trong lúc cả Cơ đốc giáo và những thế lực ảnh hưởng ngoại quốc đang chiếm ưu thế, thì Phật giáo Việt Nam trong vai trò lãnh đạo trở thành một tiếng nói quan trọng của văn hóa dân tộc và truyền thống tâm linh Việt nam. Tờ báo được bán trong các

quán sách và sạp báo ngoài phố, đó là một điều khá bất thường lúc bấy giờ^[xxiii]. Biên tập tờ báo Phật giáo Việt Nam này là một cơ hội để Thầy góp phần đẩy mạnh việc thống nhất các truyền thống Phật giáo lại với nhau thành một giáo đoàn duy nhất, có đủ sức mạnh đứng vững và đáp ứng lại các hiểm họa và thử thách từ các thế lực chính trị. Với sự thành công của tờ báo, Thầy trở thành một trong những nhân vật nổi bật, có tầm nhìn xa trông rộng. Thế nhưng, xét trên nhiều phương diện thì những quan điểm của Thầy về khả năng đóng góp của Phật giáo Việt Nam đối với tình trạng của đất nước dường như đi trước thời đại quá xa. Cuối cùng, nỗ lực thống nhất Phật giáo của Thầy đã không thành công, một mặt vì sự chống đối của những thành phần thủ cựu trong tổ chức Phật giáo, một mặt vì tư tưởng về một đạo Bụt mới của Thầy chưa được giới cư sĩ hưởng ứng^[xxiv].

Trong khi thời cuộc trên đất nước thay đổi một cách nhanh chóng, tình trạng sức khỏe của mẹ Thầy cũng suy sụp trầm trọng. Thầy và anh An đưa mẹ về ở chung tại Đà Lạt. Thầy Thích Giải Thích (anh Nho) và chị cả của Thầy cùng về sống chung để chăm sóc cho mẹ. Cả bốn anh chị em Thầy đã cùng có mặt khi mẹ qua đời vào ngày trăng tròn, tháng chín âm lịch năm 1956. Thầy viết trong nhật ký “Tai nạn lớn nhất đã xảy ra cho tôi rồi!”. Sau này, Thầy giải thích: “Lớn cách mấy mà mất mẹ thì cũng như không lớn, cũng cảm thấy bơ vơ, lạc lõng, cũng không hơn gì trẻ mồ côi.”^[xxv]

[i] Ngày 6.5.1951, năm mươi một đại biểu của sáu tập đoàn Phật giáo Nam, Trung và Bắc họp hội nghị tại chùa Từ Đàm, Huế đã đồng thanh quyết nghị thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam. (Nguồn: *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* – Nguyễn Lang)

[ii] *Mindfulness Bell*, issue #34, Autumn 2003

[iii] Từ năm 1953, Thầy đã bắt đầu giảng dạy tại Phật học đường Nam Việt.

[iv] *Cultivating the Mind of Love* (1996), tr.30.

[v] Trích từ bài viết “Trà về”, tác phẩm *Tình người* – NXB Lá Bối

[vi] “Năm 1940, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám quy tụ một số thanh niên tri thức tân học tại Huế và thành lập Đoàn Thanh Niên Phật học Đức Dục (*Commission d’Études Bouddhique et de Perfectionnement Moral*). Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục lúc ấy là tượng trưng cho một đạo Phật rất mới. Bài ca chính thức của đoàn được soạn và hát bằng tiếng Pháp” (Trích *Việt Nam Phật giáo Sử Luận* – chương 28). Họ sáng tác và phổ biến rất nhiều bài hát về Phật giáo. Thầy đã dạy một số bài hát của đoàn cho các học tăng tại chùa Ấn Quang.

[vii] Trích từ hồi ký của HT. Thích Trí Không, cũng như chia sẻ của Sư Ông ngày 25.5.2014 tại thiền đường Hội Ngàn Sao, xóm Hạ, với sự có mặt của HT. Như Huệ và HT. Minh Cảnh, trong Đại giới đàn Cam Lộ Vị. Lời chia sẻ này đã được đăng trên Trang nhà Làng Mai: <https://langmai.org/cong-tam-quan/thong-tin-sinh-hoat/sinh-hoat-nam-2014/dai-gioi-dan-cam-lo-vi/dai-gioi-dan-cam-lo-vi-hoan-man/>

[viii] *Cultivating the Mind of Love* (1996), tr.30.

[ix] Theo hồi ký của HT. Trí Không, Thầy đã viết thư cho các nhà xuất bản để xin những cuốn sách học tiếng Pháp cho các vị xuất gia trẻ. Ban đầu, các học tăng cảm thấy thích thú với cách học mới mẻ mà Thầy đưa ra, nhưng rồi họ lại nản lòng vì ngữ pháp tiếng Pháp quá khó.

[x] Theo hồi ký của HT. Trí Không, các học tăng ở chùa Ấn Quang thời ấy đã được Thầy dạy những bài thơ đầy tuệ giác của các Thiền sư thời Lý – Trần, trong đó có những bài thơ của Thiền sư Vạn Hạnh. Họ cũng được học các bài kệ của Tổ Quy Sơn.

[xi] Hồi ký của HT. Trí Không

[xii] Trong lớp học này có những người sau này trở thành những danh tăng của Việt Nam như HT. Thích Huyền Vi, HT. Thích Thanh Từ.

[xiii] Hồi ký của HT. Trí Không

[xiv] Như trên

[xv] Như trên

[xvi] Theo hồi ký của Thầy, những bài viết này được đăng vào năm 1955.

[xvii] Pháp thoại của Thầy, ngày 6.5.2008 tại Hà Nội; Hồi ký của HT. Trí Không

[xviii] Tất cả những ai làm việc cho chính phủ Ngô Đình Diệm đều phải theo thuyết Nhân Vị này – một đường lối khác biệt với chủ nghĩa tự do cũng như chủ nghĩa Cộng sản.

[xix] *Đạo Phật Qua Nhận Thức Mới* được xuất bản năm 1957 bởi Hội Phật Học Nam Việt. Trong lần đầu tiên phát hành, 5000 cuốn đã được bán hết nhanh chóng. Nguồn: Hồi ký của HT. Trí Không.

[xx] Hồi ký của Thầy

[xxi] <https://thuvienhoasen.org/p118a26248/6/tap-chi-phat-giao-viet-nam>

[xxii] Những bút hiệu mà Thầy đã sử dụng như *Hoàng Hoa* (thơ: Ánh Xuân Vàng, Thơ ngụ ngôn), *Thạc Đức* (những bài viết về đạo Bụt nhập thế, hòa giải dân tộc), *Nguyễn Lang* (Việt Nam Phật giáo Sử Luận), *Dã Thảo* (những bài báo về đề tài làm mới đạo Bụt, vai trò của đạo Bụt trong xã hội, ảnh hưởng của đạo Bụt đối với triết học Tây phương, cũng như một loạt bài đề nghị đổi mới cơ cấu tổ chức của Phật giáo), *Tâm Kiên* (dân ca mới), *Minh Hạnh* (bình luận về văn chương Việt Nam và văn chương Pháp), *Phương Bối* (thông điệp cho người trẻ), *B'su Danglu* (làm mới đạo Bụt), *Tuệ Uyển* (đạo đức Phật giáo), *Tâm Quán* (truyện ngắn), *Thiền Chi* (những truyện ngắn, bài viết về các bậc danh tăng) và *Nhất Hạnh*.

[xxiii] Hồi ký của HT. Trí Không

[xxiv] Trích từ tác phẩm *Cultivating the Mind of Love*, tr. 30

[xxv] Tác phẩm *Bông Hồng Cài Áo* được xuất bản lần đầu tiên tại Việt Nam vào năm 1962 với tên Nhất Hạnh.

Cộng đồng thí điền

Thế là vào khoảng cuối năm 1956, Thầy bắt đầu dành nhiều thời gian hơn ở B'lao, một miền cao nguyên hẻo lánh khoảng 200 km ở phía Đông bắc Sài gòn, trên đường đi Đà Lạt. Đất nước bị chia cắt, mất mẹ, và sự phản ứng gay gắt của các nhà

lãnh đạo Phật giáo đối với những cố gắng của Thầy trong việc thống nhất Phật giáo cũng như việc cải tổ chương trình học tại chùa Ân Quang, tất cả những sự kiện đó bắt đầu gây ảnh hưởng đến sức khỏe của Thầy.

Tại làng Công Hinh (một tên gọi khác của B'lao), có một ngôi chùa tên là Phước Huệ, trụ sở chính của hội Phật giáo địa phương. Bao quanh chùa là những vườn chè [1]. Thầy có một cái am nhỏ mái lá vách đất ngay giữa vườn chè. Thầy ở đó một mình, trong am chỉ vắn vện có một cái giường ngủ và một cái bàn viết. Thời tiết ở B'lao ấm hơn ở Đà Lạt một chút. Nơi đây, Thầy có điều kiện thuận lợi để nghiên cứu và viết lách, xa rời những náo nhiệt chộn rộn ở Sài Gòn và những vấn đề trong bộ máy tổ chức Phật giáo. Nơi đây rất tĩnh mịch, chỉ thỉnh thoảng có tiếng xe hơi vọng lại xa xa từ phía con lộ chính. Trong chùa không có điện, chỉ có một máy phát điện nhỏ chạy khoảng vài tiếng đồng hồ để thắp sáng trên dưới mười bóng điện mỗi tối [2].

Thầy mong ước xây dựng một cộng đồng xuất sĩ trên miền núi. Và thế là, một số huynh đệ xuất sĩ và học tăng của Thầy từ chùa Ân Quang đã đến chùa Phước Huệ cùng tu với Thầy không lâu sau đó. Thầy đề ra một chương trình tu học và các vị Phật tử cư sĩ cư ngụ gần đó cũng thường đến tham gia. Mọi người thức dậy lúc 4 giờ sáng để ngồi thiền và tụng kinh; những lớp học cũng diễn ra vào buổi sáng. Chính ở đây Thầy đã viết và biên tập các bài báo cho tờ Phật giáo Việt Nam trong vòng hai năm sau đó trong khi vẫn tiếp tục đứng lớp dạy cho các vị xuất sĩ trẻ. Mỗi buổi chiều, Thầy vẫn thường chơi đánh bóng bàn, hay bóng đá ở khoảng đất rộng phía sau chùa – điều này cũng khá là cấp tiến bởi vì thời đó tu sĩ ở Việt Nam không chơi thể thao [3]. Một ngày khép lại bằng thời công phu ngồi thiền, tụng kinh mỗi tối.

Thầy muốn cho các học tăng có cơ hội để được huấn luyện trong tinh thần tự đề ra hướng đi cho mình trong nghiên cứu và học hỏi, trong một môi trường gần với thiên nhiên đầy nuôi dưỡng và hứng khởi. Thầy muốn tạo cảm hứng cho những người xuất gia trẻ phát triển trí tò mò để tự tìm ra hướng đi cho mình mà không chỉ học để

đỗ đạt và lấy những mảnh bằng. “ Chúng tôi muốn cống hiến một đạo Bụt lột xác có khả năng thả một bè lau, cứu được đất nước ra khỏi tình trạng tranh chấp, qua phân và chiến tranh.”^[vi] Thầy muốn mỗi người xuất sĩ biết cách nuôi lớn cái thấy sáng tỏ, tuệ giác và tỉnh thức nơi chính mình mà không chỉ đơn thuần là tin tưởng một cách mù quáng vào học thuyết Phật giáo^[v]. Thầy dạy các vị xuất sĩ trẻ cách sử dụng các môn thể học như khoa học, lịch sử và văn chương như là những “công cụ” để có thể đi xa hơn trong khi nghiên cứu đạo Bụt^[vii]. Thầy dạy cho họ về lịch sử các tư tưởng Phật giáo, quá trình hình thành và phát triển của các tông phái, truyền thống Phật giáo các nhau, các kinh điển căn bản của các truyền thống Nam tông và Bắc tông trong giai đoạn mở đầu^[viii]. Đôi khi có các giáo sư và học giả từ Sài gòn lên ở lại vài tuần. Họ có những buổi chia sẻ, đi bộ chung với Thầy và các học tăng, tận hưởng sự bình an và niềm vui của nếp sống bình dị nơi đây.

Thỉnh thoảng Thầy cùng mọi người đi thăm Ni Sư Diệu Âm ở Djiring và ở lại đó ăn trưa, hoặc đi bộ trong rừng Đại Lão gần bên, nơi có sông, có thác để khám phá và tham thú các cảnh đẹp thiên nhiên, thưởng thức tiếng chim, tiếng suối^[viii]. Các thầy thường mang theo thức ăn để đi picnic, sau khi ăn xong là nằm trên các tảng đá bên bờ suối để nghỉ ngơi. Thầy khuyến khích mọi người hát ca, thưởng thức trời xanh, mây trắng, thực sự làm tinh thần tươi mới lại. Có khi mọi người ngồi giữa rừng để nghe Thầy kể chuyện, đọc thơ hoặc chia sẻ tầm nhìn của Thầy về tương lai Việt Nam. Có những lúc Thầy cho mọi người ngồi thành vòng tròn và ghi chép.

Chính trong thời gian ở chùa Phước Huệ, tại chiếc am lá giữa vườn trà mà Thầy có một giấc mơ. Trong giấc mơ đó, Thầy thấy mẹ, và lần đầu tiên Thầy chứng thực một cách sâu sắc rằng “còn”, “mất” chỉ là những ý niệm mà thôi. Trong giấc mơ, “dung nhan mẹ không có gì biến đổi, tôi nói chuyện với mẹ rất tự nhiên, không có một mảy may cảm giác rằng tôi trong bốn năm, chịu đựng ý tưởng mất mẹ... Bữa đó, tôi thức dậy vào lúc một giờ rưỡi khuya và thấy phép màu hiển hiện. Niềm đau xót không

còn nữa và tôi chứng thực rằng ý tưởng mất mẹ trong suốt bốn năm vừa qua chỉ là những ý tưởng. Thấy được mẹ trong giấc mơ ấy rồi tức là thấy mẹ tôi mãi mãi.“ Thầy giải thích, “Đêm đó, tôi thấy một cách rất hiện thực rằng sự sinh diệt của mẹ tôi là một cái gì do tôi tạo ra mà không phải là một thực tại khách quan. Sự hiện thực của mẹ tôi không phụ thuộc vào sinh diệt; không phải nhờ sinh mà mẹ tôi có, không phải vì diệt mà mẹ tôi không có...”^[ix]

Năm 1957, Thầy và các bạn tìm mua một miếng đất thích hợp với diện tích khoảng 25 mẫu tây giữa rừng Đại Lão, một nơi yên tĩnh gần ngôi làng B'su Danglu của người Thượng, cách B'lao và chùa Phước Huệ khoảng 10 cây số^[xi]. Tháng Giêng năm 1958, Thầy cùng các bạn bắt đầu dọn đất và vào mùa hè năm đó bắt đầu dựng lên vài ngôi nhà bằng gỗ đơn sơ. HT. Thanh Từ cũng lên dựng một cái thớt trên đồi và ở đó cho đến năm 1961^[xii]. Thầy về lại Sài gòn để gây thêm quỹ, đồng thời bán bản thảo một quyển sách mới về tâm lý học Phật giáo^[xiii]. Hai ngàn bản của quyển sách đã được bán và Thầy nhận được khoảng 12 ngàn đồng. Số tiền đủ để xây một cái thớt nhỏ và một ngôi nhà dài mái tôn có 3 phòng: một phòng thư viện, một thiền đường và một phòng ăn.

Mảnh đất mới được bao quanh bởi cây cối xanh tươi, những dòng suối trong cùng với những con đường rất đẹp cho thiền hành. Cộng đồng mới được đặt tên là Phương Bối, gọi theo tên của cái am lá trong vườn chè của chùa Phước Huệ, nơi mà Thầy từng trú ngụ. Thầy nhớ lại: “Ăn mình trên rừng núi Đại Lão, Phương Bối đã xòe những cánh đồi hoang vu và êm dịu như một chiếc nôi lớn – một chiếc nôi lót bằng bông đá, hoa dại, cỏ rừng – chào đón chúng tôi. Ở đây chúng tôi sẽ xa được trong một thời gian tất cả những xấu xa nhỏ mọn của cuộc đời”^[xiv]. Đó là một nơi trú ẩn lý tưởng cho một cộng đồng nhỏ – một nơi để đọc sách, viết lách, hành thiền và chiêm nghiệm – được bao bọc bởi núi rừng hùng vĩ, bình an và tĩnh lặng. Phương Bối đồng thời cũng rất hoang dại và vô cùng linh động. Thầy viết trong nhật ký là

“Tôi thấy thức dậy ở trong tôi con người ở thời cổ sơ”^[xiv]. Đôi khi Thầy và các bạn gặp cả cọp, trải qua những cơn bão rừng, có khi họ bị đánh thức trong đêm bởi những tiếng động kỳ lạ vọng ra từ rừng sâu. Có những lúc họ chạy và la hét để chứng tỏ là mình có tự do – tự do để sống thật sâu sắc, thật tự nhiên mà không tuân theo bất kỳ một luật lệ nào hết, và tự do để được sống với chí nguyện của mình trong tình huynh đệ^[xv]. Với hoài bão mới là xây dựng “một trung tâm thực tập ở làng quê”, Thầy đã thực sự phá vỡ khuôn khổ truyền thống, tạo nên một môi trường dành riêng cho sự tu tập, nghiên cứu, chữa trị, âm nhạc, thơ ca và xây dựng cộng đồng. Thầy và các bạn thường thức thiền tọa vào sáng sớm, thiền trà vào buổi chiều, và thiền tọa vào buổi tối. Phương Bối là một mô hình thử nghiệm để làm mới và phục hồi sinh lực cho đạo Bụt. Và như thế, Phương Bối đã trở thành một kiểu mẫu để rồi về sau rất nhiều trung tâm thực tập chánh niệm của Thầy được hình thành và phát triển khắp nơi trên thế giới vào cuối thế kỷ XX.

Tại Phương Bối, Thầy và các bạn tiếp tục theo đuổi lý tưởng của mình. Sau này Thầy ghi lại: “Chúng ta đã làm việc tích cực trong thời gian ở Phương Bối. Tuy rằng chúng ta có những buổi thám hiểm núi rừng những ngày cắm trại, những buổi bình văn, và tuy rằng tất cả những sinh hoạt ấy đều rất thú vị, chúng ta cũng đã để rất nhiều thì giờ vào việc học tập, nghiên cứu, viết lách”^[xvi]. Trong thời gian này, Thầy vẫn đi lại giữa Phương Bối và Sài Gòn để dạy học và bỏ rất nhiều tâm lực để biên tập tờ Phật Giáo Việt Nam. Nhưng vào năm 1959, chỉ sau hai năm hoạt động, vì không đủ kinh phí nên tờ báo đã bị đóng cửa. Thầy cảm thấy tờ báo bị đóng cửa không thật sự vì lý do hết tiền, mà còn vì các nhà lãnh đạo Phật giáo không chịu được những loạt bài nói về vấn đề thống nhất Phật giáo của Thầy. Thầy cảm thấy bị thất bại trong việc cố gắng làm mới đạo Bụt và thống nhất các tổ chức Phật giáo^[xvii].

Khó khăn này, cộng với nỗi đau mất mẹ và tình cảnh đất nước bị chia cắt khiến cho Thầy ngã bệnh nặng đến nỗi suýt chết^[xviii]. Thầy phải vào nằm bệnh viện Grall ở Sài

Gòn gần một tháng. Ở bệnh viện, các bác sĩ người Pháp đã chữa trị cho Thầy các chứng bệnh liên quan đến tim, phổi và đường ruột. Thầy Thích Trí Không – một trong những học tăng từng học với Thầy tại chùa Ấn Quang – đã theo Thầy để làm thị giả. Phải mất một thời gian dài Thầy mới dần lấy lại sức. Thầy phải ở lại nhà một vị cư sĩ ở Sài Gòn để nghỉ dưỡng. Nhưng thời gian này, tài chánh eo hẹp nên Thầy không có đủ chi phí cho thuốc men. Số tiền ít ỏi mà anh của Thầy cho, Thầy giữ để xây mộ cho mẹ^[xix].

Đây là một giai đoạn cực kỳ khó khăn của Thầy. Cơ thể vẫn còn rất yếu và Thầy bị mất ngủ triền miên. Thậm chí các bác sĩ cũng không biết phải trị cho Thầy như thế nào. Tinh thần của Thầy chưa bao giờ suy sụp trầm trọng như vậy. Sau này khi nhớ lại giai đoạn đó, Thầy nói rằng Thầy đã bị trầm cảm nặng^[xx]. Nhưng Thầy có linh tính là nếu có thể làm chủ được hơi thở và bước chân thì Thầy sẽ có thể thực sự được chữa lành. Tại chùa Báo Quốc, Thầy đã được học nguyên tắc số tức trong khi theo dõi hơi thở. Từ khi còn là một chú điệu, Thầy đã được học kinh hành, nhưng các Phật học đường tại Việt Nam không dạy cách áp dụng thiền tập vào việc trị liệu, và chỉ dạy lý thuyết mà thôi. Chính lúc đối diện với đau khổ cùng cực đó, Thầy đã tự tìm ra cách thức thở và đi để có thể làm tĩnh lặng thân tâm, đó là cách kết hợp hơi thở và bước chân một cách tự nhiên trong khi đi. Thay vì sử dụng phương pháp số tức, Thầy đếm bước chân trong sự hòa điệu với hơi thở. Bằng cách hoàn toàn tập trung vào bước chân và hơi thở – mà không vào bất cứ một cái gì khác – Thầy đã có khả năng thực sự dừng lại (chỉ – *samatha*), và ôm ấp nỗi đau mà không bị những cảm xúc mạnh kéo đi. Thầy nói: “Bằng phương pháp thực tập hơi thở chánh niệm, tôi đã ra khỏi tình trạng khó khăn lúc đó”^[xxi]. Thầy đã bắt đầu thực hành phương pháp đó hồi còn ở chùa Ấn Quang và tiếp tục thể nghiệm ở B’lao, Phương Bối, và sau đó nữa là ở trường Đại học Princeton, Hoa Kỳ cũng như trong những thập kỷ kế tiếp, khi cái hiểu của Thầy về các kinh quán niệm hơi thở và thiền tập càng sâu

hơn^[xxiii]. Như Thầy viết trong hồi ký: “Tôi thấy rằng cái *chân* hoặc cái *thiện* bao giờ cũng phải đi với cái *cường* nữa thì mới có thể có chỗ đứng trên trái đất này... Chân lý mà không có sức mạnh thì không có chỗ đứng”^[xxiii].

Mùa xuân năm 1959, Thầy được mời đi Nhật với tư cách chủ bút tờ Phật giáo Việt Nam để tham dự lễ Phật đản quốc tế kỷ niệm 2500 năm ngày Bụt đản sinh. Thầy được mời cho một bài diễn văn – đó bài nói chuyện công cộng đầu tiên bằng tiếng Anh của Thầy^[xxiv]. Trong chuyến đi, sức khỏe của Thầy lại một lần nữa bị suy giảm, phải nhập viện ở Tokyo. Thầy lại tiếp tục thực tập hơi thở và bước chân chánh niệm trên các hành lang bệnh viện, để hết tâm ý vào hơi thở và buông bỏ những lo lắng. Giữa tháng Năm, khi trở lại Việt Nam, Thầy đã nuôi ý định đi ra thế giới để học hỏi, vì vậy mục tiêu của Thầy là phải nói lưu loát tiếng Anh. Lúc còn bên Nhật, Thầy có nghe nói đến những bộ sưu tập phong phú về sách Phật giáo ở các thư viện ngoại quốc. Và với sự giúp đỡ của một thầy, người vừa từ Mỹ trở về, Thầy đã nộp đơn xin học bổng tại Bộ ngoại giao Hoa Kỳ^[xxv].

Tháng 11 năm 1959, Thầy có những buổi giảng hàng tuần tại chùa Xá Lợi, dành cho các sinh viên của các trường đại học ở Sài Gòn. Chính trong khóa học này Thầy đã gặp rất nhiều người trẻ nhiệt tình yểm trợ công việc của Thầy. Một trong số này là cô Cao Ngọc Phượng, một sinh viên trẻ ngành sinh học, người trở thành một trong số “Mười ba cây tùng” của Thầy. Đó là một nhóm người trẻ đầy nhiệt huyết theo thầy tu học và yểm trợ những dự án của thầy.

Khi ấy cô Phượng đã năng nổ đi đầu trong các chương trình xã hội ở các khu ổ chuột của thành phố Sài Gòn nên cô thúc đẩy Thầy phát triển những thực tập tâm linh nhằm yểm trợ sự hoạt động dần thân này. Trong những năm hướng dẫn cô Phượng và nhóm “Mười ba cây tùng” trong hoạt động xã hội, giáo dục và cứu trợ, Thầy đã tìm cách để làm cho giáo lý của Bụt trở nên thực tiễn và đi vào cuộc đời. Sau này nhìn lại, Thầy thấy: “Thật không dễ dàng chút nào, bởi vì tính chất dần thân

chưa được thể hiện một cách cụ thể, trực tiếp trong đạo Bụt truyền thống. Vì vậy chúng tôi phải tự tìm đường đi^[xxvii]. Cô Phượng đã trở thành một cộng sự cốt cán của Thầy trong 60 năm kế tiếp, đó chính là sư cô Chân Không ngày nay.

Trong một lần về Huế, thầy Đức Tâm, bạn học cũ của Thầy hồi ở Phật Học Đường Báo Quốc, khi đó cũng đang là chủ biên tạp chí Liên Hoa ở Huế, đã mời Thầy về thăm chùa. Chùa của thầy Đức Tâm ở Cồn Hến, một hòn đảo nhỏ giữa dòng sông Hương. Mỗi sáng Thầy đều được mời một ly trà tường vi và được đãi món bắp luộc – đặc sản ở Cồn Hến. Rồi thầy Đức Tâm ngỏ lời mời Thầy viết một loạt bài về đạo Phật nhập thế, khai triển ý tưởng về “Đạo Phật đi vào cuộc đời” mà Thầy đã nói đến trong loạt bài đăng trên báo Dân chủ năm 1955. Và Thầy đã viết một loạt 10 bài nữa, nhan đề “Đạo Phật Ngày Nay”. Những bài báo này đã được in thành sách và được NXB Lá Bối phát hành năm 1965, không chỉ bằng tiếng Việt mà còn bằng tiếng Pháp^[xxviii]. Quyển sách này trở thành quyển sách đầu tiên của Thầy được xuất bản ở Tây phương.

Từ năm 1959, Mỹ can dự ngày càng sâu vào tình hình Việt Nam và sự hậu thuẫn của họ đối với chính quyền thân Công giáo của Ngô Đình Diệm trở nên rõ rệt hơn. Cuối năm 1961, chiến cuộc giữa lực lượng du kích của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam và chính quyền Sài Gòn lan tới Phương Bối. Thầy và các bạn bị buộc phải rời Phương Bối để vào trong áp chiến lược^[xxviii]. Sự mất mát này đã tác động rất lớn đến Thầy. Hai năm sau, khi đã đi xa tận Hoa Kỳ để nghiên cứu, Thầy hồi tưởng lại: “Tội nghiệp cho Thiên Duyệt Thất. Tội nghiệp cho nhà Thượng. Tội nghiệp cho từng lá cây, ngọn cỏ”. Thế nhưng Thầy cũng viết: “Chúng ta không bao giờ mất Phương Bối. Phương Bối đã chiếm chỗ linh thiêng trong lòng chúng ta. Ở bất cứ phương trời nào, nghe đến Phương Bối là ta cảm động.”^[xxix]

[ii] Nơi đó nay là thành phố Bảo Lộc và chùa Phước Huệ giờ đây cũng đã trở thành một ngôi chùa lớn và nổi tiếng ở địa phương

[ii] Hồi ký của HT. Trí Không.

[iii] Thư gửi các con Bát Nhã của Thầy, ngày 13.10.2009, với tựa đề "[Âm thanh huyền diệu của chiếc hồ cầm](#)"; và hồi ký của HT. Trí Không.

[iv] Trích từ tác phẩm *Bây giờ mới thấy* (NXB Phương Đông – 2014), tr.43.

[v] Có thể chính tại B'lo Thầy đã làm bài thơ *Tôi sẽ xin rằng tất cả*, trong tuyển tập *Thơ từng ôm và mặt trời từng hạt*, NXB Lá Bối, tr.206. Bài thơ này được in lần đầu trong [tạp chí Phật Giáo Việt Nam số 13 năm 1956](#).

[vi] Trong thời gian giảng dạy ở chùa Ân Quang, Thầy đã đọc cuốn sách của tác giả Uông Trí Biểu – một nhà khoa học Trung Hoa – có tên là *Nhất cá khoa học giả nghiên cứu Phật Kinh đích báo cáo* (Bản báo cáo của một nhà khoa học đã từng nghiên cứu Kinh điển Phật giáo), nói về những điểm đồng giữa khoa học và Phật học. Cuốn sách này đã được HT. Thích Tuệ Đăng dịch sang tiếng Việt vào năm 1961 với tên *Nhìn Phật Giáo Qua Khoa Học*.

[vii] Chẳng hạn như: *Dị Bộ Tông Luân Luận (samaya bhedoparacanacakra)* của Ngài Thế Hữu (Vasumitra); *Tranh Luận Sự (kathāvatthu)* trong A-tỳ-Đạt-ma của Thượng tọa bộ; và *kinh Tỳ kheo Na Tiên (Nagasena Bhiksu Sutra)*, ghi lại cuộc đối thoại về giáo pháp giữa Tỳ kheo Na Tiên và Vua Di Lan Đà – một vị vua người gốc Hy Lạp trị vì nước Đại Hạ vào khoảng năm 150 trước Tây lịch. (Nguồn: Hồi ký của HT. Trí Không)

[viii] Thác Bo Bla, thác Liên Khang, và thác Pongour.

[ix] Trích từ tác phẩm *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr. 139

[x] Miếng đất được mua từ hai người Thượng tên là K'Briu and K'Brôi vào ngày 7 tháng 8 năm 1957.

[xi] Tác phẩm *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.57-64. HT. Thanh Từ cũng bị buộc phải rời Phương Bối vào năm 1961. Tuy nhiên, Hòa thượng vẫn một lòng đi tới trên con đường phục hưng Thiền tông Việt Nam, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đời Trần.

[xii] Cuốn *Duy Thức Học* được Phật Học Đường Nam Việt xuất bản năm 1958 dưới bút danh Giáo sư Thạc Đức

[xiii] Tác phẩm *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.34

[xiv] Như trên, tr.38

[xv] Như trên, tr.47

[xvi] Như trên, tr.76

[xvii] "*Chúng ta đã mang tiếng là những người gieo rắc tư tưởng phản giáo lý truyền thống, những người quá khích, những người chỉ biết phá hoại. Chế độ không dung được ta mà truyền thống cũng không dung được ta. Cổ họng chúng ta bé bỏng. Nói chuyện thống nhất Phật giáo, nói chuyện hiện đại hóa lễ nhạc, giáo dục, hoàng pháp, nói chuyện về một nền Phật giáo nhân bản và dân tộc, những điều ấy chúng ta đã đeo đuổi từ gần tám năm nay. Những hạt giống đã gieo, một cách vô cùng khó khăn. Trong khi chờ đợi, chúng ta gặp toàn những giông tố, những ghen ghét, những thành trì cố chấp hủ bại, tuy nhiên chúng ta không nản chí, không thất vọng.*" – Như trên, tr. 75

[xviii] Như trên, tr. 13

[xix] Hồi ký của HT. Thích Trí Không

[xxi] "...Sau khi mẹ tôi mất, đất nước bị chia cắt và chiến tranh vẫn tiếp diễn, tôi rơi vào trầm cảm... Các bác sĩ không giúp gì được. Chính nhờ sự thực tập thiền hành và hơi thở ý thức mà tôi có thể tự chữa trị cho chính mình. [...] Khi bạn thực tập thiền tọa hay thiền đi, bạn có thể *biết* được là hơi thở có đang trị liệu cho bạn không. Bạn có thể *thấy* được tác dụng trị liệu ngay khi bạn thở vào. Và khi đi, nếu mỗi bước chân đem đến cho bạn niềm an lạc thì mỗi bước chân đó rất nuôi dưỡng và trị liệu. Bạn *biết* điều đó. Nếu bạn thực tập thở và đi như vậy trong vòng một tuần, tôi tin là bạn có thể chữa trị được chứng bệnh trầm cảm của mình. Đó là sự thực tập *dừng lại* để trị liệu – *dừng* sự rong ruổi, không để cho mình bị kéo đi. Bạn kháng cự lại, bạn không muốn mình bị kéo đi; bạn muốn *sống* cuộc đời của mình và bạn *biết* làm thế nào để có được điều đó." – Pháp thoại ngày 20.6.2014 tại Làng Mai, Pháp

[xxii] Vấn đáp ngày 25.7.2013 tại Làng Mai

[xxiii] Những tài liệu cá nhân chưa được công bố của Thầy

[xxiiii] Tác phẩm *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.74

[xxiv] Lễ Phật đản ("Buddha Jayanti") diễn ra tại Tokyo từ ngày 27 – 31.3, và Thầy đã ở lại Nhật từ tháng 3 đến tháng 5.

[xxv] "Thầy nghe nói có hơn 100 thư viện tại Mỹ, với những bộ sách lớn về tôn giáo, trong đó có nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Hán, tiếng Phạn và tiếng Pali" – trích từ cuốn sách của Sư cô Chân Không với tựa đề *Learning True Love: Practicing Buddhism in a time of War* (2007, Rev. Ed).

[xxvi] Phòng vấn của tạp chí *Shambhala Sun*, ngày 1.7.2003.

[xxvii] Năm 1965, cuốn *Đạo Phật Ngày Nay* được NXB Lá Bối phát hành bằng tiếng Pháp với tựa đề *Aujourd'hui le Bouddisme* do Giáo sư Lê Văn Hào chuyển ngữ.

[xxviii] Như trên, tr.78

[xxix] Như trên, tr.87

Princeton và Columbia

Năm 1961, Thầy được chương trình Fulbright Fellowship cấp học bổng sang Hoa Kỳ học ngành Tôn Giáo Tỷ Giáo tại trường đại học Princeton từ năm 1961 đến năm 1962. Trước khi đi, Thầy thăm Phương Bối lần cuối cùng để chia tay với Thầy Thanh Từ, người cuối cùng còn lưu lại Phương Bối.

Tại Princeton, Thầy theo các khóa học về Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và đạo Bụt Trung Quốc. Thời gian ở Princeton đã đem đến cho Thầy rất nhiều cảm hứng, sự chiêm nghiệm và trị liệu bởi vì không khí bình an trong khuôn viên của trường không khác gì trong một tu viện^[1]. Thầy có nhiều thời gian để thực tập thiền hành trên

những con đường trong khuôn viên trường. Chính tại Princeton, lần đầu tiên trong đời Thầy được thưởng thức mùa thu, được thấy tuyết rơi và tận hưởng vẻ đẹp tinh khôi của mùa xuân tiếp nối mùa đông. Trong sự bình an và tĩnh lặng, tuệ giác của Thầy đã có cơ hội được chín mùi. Cũng chính tại nơi đây, lần đầu tiên Thầy đã thực sự nếm được sự an lạc của *hiện pháp lạc trú*^[ii]. Thầy đã về đã tới một cách đích thực trong giây phút hiện tại và tiếp xúc được với tinh thần vô nguyện.

Mùa hè 1962, tại trại hè Ockanickon ở Medford, New Jersey, Thầy đã ghi lại những “hoa trái tuệ giác đầu tiên” đó trong tác phẩm *Bông hồng cài áo*. Đó là một quyển sách nhỏ thật giản dị, đầy chất thơ vinh danh tình mẹ và gây cảm hứng để người đọc trân quý những gì mà họ có ngay trong giây phút hiện tại (*dṛṣṭadharmasukhavihāra*). Đây cũng là quyển sách đầu tiên thể hiện hướng đi mới trên con đường tu tập và hoằng pháp mà Thầy sẽ triển khai trong những năm kế tiếp. Thầy đã chuyển quyển sách này về Việt Nam theo hình thức một lá thư gửi cho một sinh viên của Thầy trong nhóm “Những cây tùng”. Vị này đã sắp xếp để xuất bản quyển sách ngay lập tức^[iii]. Đây là quyển sách bằng tiếng Việt đầu tiên đưa chánh niệm trở thành một sự thực tập tâm linh trong đời sống hàng ngày, và nó đã nhanh chóng trở thành một quyển sách được ưa chuộng nhất.

Quyển sách được viết với ngôn ngữ đầy thi ca nhưng cũng rất đối tự nhiên và giản dị mà thậm chí trẻ con cũng có thể hiểu được. *Bông hồng cài áo* không mang hình thức giáo lý đạo Phật, nhưng về bản chất, nó là một bài thiền hướng dẫn, giúp người đọc tiếp xúc với sự có mặt màu nhiệm của mẹ trong giây phút hiện tại. Lần đầu tiên một thầy tu đạo Phật đã chỉ ra rằng năng lượng tỉnh thức của thiền tập có thể là một năng lượng tươi sáng, nhẹ nhàng – một người bạn đồng hành soi sáng cho cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Người đọc có thể tiếp xúc với hoa trái của thiền quán mà không cần phải biến thân tâm họ thành một bãi chiến trường để chống lại những phiền não của tham dục, giận hờn và si mê. Cuốn sách này được xuất bản đã làm

cho Thầy bắt đầu được biết đến như một vị thầy có khả năng diễn đạt giáo lý đạo Bụt một cách sâu sắc và dễ hiểu, bởi vì cho đến thời điểm đó Thầy chủ yếu được biết đến như là một nhà thơ và chủ bút.

Vu Lan năm ấy, đoàn sinh viên Phật tử mà Thầy từng hướng dẫn đã tổ chức lễ Bông hồng cài áo để vinh danh tình mẹ dựa trên bài viết *Bông hồng cài áo*. Từ đó trở đi, lễ Bông hồng cài áo hàng năm này đã trở thành một phần quen thuộc của văn hóa Phật giáo Việt nam. Quyển sách đã được phát hành trên một triệu bản và có mặt trong tủ sách của mọi gia đình Phật tử. Phong cách viết chân tình, gần gũi nhưng cũng đầy thi vị và chứa đựng tuệ giác thâm sâu của Thầy đã mở ra một hướng đi mới cho văn chương Phật giáo và gây ảnh hưởng lớn không những ở Việt Nam mà còn ở Tây phương.

Sau này khi nhìn lại những năm tháng ở Mỹ, Thầy thấy: “Tôi lớn lên và xuất gia tại Việt Nam. Tôi đã học hỏi và tu tập theo đạo Bụt ở Việt Nam. Trước khi tới Tây phương, tôi đã giảng dạy cho nhiều thế hệ tăng sinh ở Việt Nam. Nhưng giờ đây, tôi có thể nói rằng tôi đã chứng đạo ở Tây phương”^[iv].

Sau khi hoàn tất năm học tại Princeton, Thầy ở lại Hoa Kỳ tiếp tục công việc nghiên cứu tại Chủng viện Thần học (Union Theological Seminary) trực thuộc đại học Columbia (1962-1963), theo một chương trình liên kết giữa hai trường đại học Princeton và Columbia^[v]. Ở đó, Thầy đã tận dụng kho tư liệu về đạo Bụt rất giàu có được lưu giữ tại thư viện Butler. Thầy cũng nhận được hướng dẫn và yểm trợ của Giáo sư tôn giáo Anton Zigmund-Cerbu. Giáo sư Cerbu là một học giả lỗi lạc, một chuyên gia trong lĩnh vực tôn giáo Á đông. Ông thành thạo khoảng 40 thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt và tiếng Pháp^[vi]. Với năng lượng trẻ trung, dễ gần, giáo sư Cerbu là một người bạn tri kỷ, một chỗ dựa vững chãi của Thầy. Ông có thể nhận thấy và nuôi dưỡng những tiềm năng nơi Thầy. (Nửa thế kỷ sau, vào năm 2017, Chủng viện Thần học trực thuộc trường đại học Columbia đã xây dựng chương trình

Thạc sĩ về đạo Bụt dẫn thân, “Thich Nhat Hanh Master’s Program for Engaged Buddhism”, để vinh danh Thầy – một cựu sinh viên của trường.)

Tháng 11 và 12 năm 1962, Thầy có được những cái thấy rất sâu về tâm linh. Những bài viết của Dietrich Bonhoeffer đã đánh động Thầy một cách sâu sắc. Bonhoeffer là nhà thần học và là một mục sư người Đức. Ông đã can đảm lên tiếng công khai phản đối chế độ độc tài của phát xít Đức nên đã bị cầm tù và bị xử tử vào năm 1945. Sự bình an, từ bi và dũng cảm của Bonhoeffer trong những ngày cuối cùng của cuộc đời ông đã làm cho Thầy rất xúc động:

... Đầu hôm tôi thức để đọc Bonhoeffer, và giai đoạn chót của đời chàng đã giúp tôi làm bừng tỉnh dậy cái bầu trời đầy sao sáng sẵn có trong tâm linh mỗi người. Tôi bỗng thấy sung sướng lạ kỳ và có cảm nghĩ rõ rệt rằng *tôi có thể chịu đựng được những đau khổ lớn lao nhất mà thường ngày tôi không thể hoặc chưa thể chịu đựng nổi* [...] Bonhoeffer chỉ là một giọt nước cuối cùng làm tách nước tràn đầy, một nhân duyên cuối cùng, một làn gió nhẹ thổi tới cho trái cây chín muồi rụng xuống. Được sống trọn một đêm như thế thì ta không nên than trách chi hết nữa về cuộc đời. [...] Can đảm và nghị lực dâng tràn, ta thấy óc và tim ta là những đóa hoa; những cảm xúc, những rung động, những đau khổ của chúng ta đều hiện hữu một cách rất màu nhiệm, tuy ta biết rằng hình hài ta vẫn là hình hài của chính ta. Nguyên Hưng chớ cho rằng đó là một trạng thái tôn giáo, đạo đức hay thánh thiện của tâm hồn, khơi động do một nguồn cảm thông hay một ân huệ thiêng liêng nào. *Trạng thái tâm linh ấy hoàn toàn nhân bản. Tôi biết, ngay trong giờ phút đó, không có thần thánh, không có giác ngộ ngoài tim tôi, phổi tôi, những hạch tiết tuyến, những tế bào của cơ thể tôi. Sự sống đã màu nhiệm mà khổ đau cũng màu nhiệm. Cuộc đời sẽ xấu xí sẽ đen tối và sẽ không thể có, nếu không có khổ đau*^[vii].

Trước đức độ và sự dũng cảm phi thường của Bonhoeffer, Thầy nhận ra sự có mặt của các vị Bồ tát “ngay trên trái đất này”. Thầy thoát khỏi ý niệm cho rằng các vị Bồ

tát là những thần linh xa cách con người, và Thầy đã bỏ ra rất nhiều tuần sau đó để quán chiếu về các vị Bồ tát trong kinh Pháp Hoa. Thầy thấy rằng các vị Bồ tát “là những người bạn quý mà ta có thể gặp ngay trong cuộc sống này”^[viii], ngay cả trong những người trẻ ở Việt Nam. Bạn bè và học trò của Thầy vẫn thường xuyên viết thư kể cho Thầy nghe về những gì đang diễn ra ở quê nhà, về những nỗ lực và hành động của họ giúp giảm thiểu khổ đau đang diễn ra xung quanh mình. Thầy đã phát khởi hạnh nguyện nuôi dưỡng những người trẻ và Thầy bắt đầu dự tính về những giáo pháp và chương trình phù hợp để yểm trợ họ khi về lại Việt Nam.

Vào năm 1963, trong thời gian diễn ra lễ Phật đản, sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm càng trở nên nghiêm trọng. Bổn sư của Thầy, Thiền sư Thích Chân Thật, đã tham gia cuộc biểu tình để phản đối hành động đàn áp này^[ix]. Tại Hoa Kỳ, Thầy trở thành phát ngôn viên tích cực của phong trào Phật Giáo Hòa Bình đang diễn ra ở Việt Nam. Thầy đã có nhiều buổi diễn thuyết và trả lời phỏng vấn của giới truyền thông cũng như trình lên Liên Hiệp Quốc một báo cáo về vấn đề vi phạm nhân quyền^[x].

Tháng Sáu năm 1963, Thầy biết tin Hòa thượng Thích Quảng Đức, 66 tuổi, tự thiêu qua tờ New York Times^[xi]. Thầy quen biết thân tình với Hòa thượng và đã từng sống với Ngài ở Nha Trang và Sài Gòn. Sau này Thầy giải thích: “Khi bạn tự tử, đó là vì bạn tuyệt vọng, bạn không còn muốn sống nữa. Nhưng Hòa thượng Quảng Đức không phải như thế. Ngài vẫn muốn sống. Ngài muốn mọi người, mọi loài được sống, Ngài yêu cuộc sống. Nhưng Ngài có đủ tự do để hiến tặng nhục thân của mình nhằm gửi một thông điệp tới mọi người rằng chúng tôi – những người dân Việt – đang khổ đau và chúng tôi cần sự giúp đỡ của các bạn”^[xii]. Sau đó không lâu, Thầy lại nhận được tin tự thiêu của nhiều thầy và sư cô khác^[xiii]. Bài thơ *Lửa đốt em tôi*^[xiv] đã ghi lại nỗi đau và quyết tâm tiếp tục sự nghiệp hoạt động cho hòa bình của Thầy.

Vào tháng 8 năm đó, hơn 1000 tăng ni đã bị bắt và hàng trăm vị đã “mất tích”. Thầy trình lên Liên Hiệp Quốc một bản tài liệu liên quan đến sự đàn áp ấy. Thầy tổ chức họp báo và tuyệt thực để kêu gọi Liên Hiệp Quốc nhanh chóng gửi một phái đoàn đến Việt Nam tìm hiểu sự thật^[xvi].

Mùa hè năm 1963, Thầy hoàn tất chương trình Thạc sĩ về Tôn giáo của Trung tâm Thần học trực thuộc trường Đại học Columbia. Bản luận án của Thầy lấy đề tài về tâm lý học Phật giáo. Giáo sư Horace L. Friess, một nhà Đạo đức học mời Thầy ở lại trường trong vai trò của một phụ tá giảng dạy và nghiên cứu trong phân khoa Triết học và Tôn giáo của trường^[xvii]. Nhưng sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ vào tháng 11 năm 1963, Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ mời Thầy về lại quê hương, và sau đó là lời mời của Tổng hội Phật giáo Việt Nam^[xviii]. Trong khi đó, Giáo sư Cerbu cố gắng thuyết phục Thầy ở lại Hoa Kỳ để cùng với ông thành lập một phân khoa về Việt Nam tại trường đại học Columbia^[xix]. Không lâu sau, Thầy lại nhận được một bức điện tín từ Hòa thượng Trí Quang – một trong những bậc tôn túc lãnh đạo Phật giáo Việt Nam, kêu gọi Thầy trở về Sài Gòn để một lần nữa góp sức vào công cuộc cải cách Phật giáo^[xx]. Đó là thời kỳ có nhiều cơ hội nhưng cũng rất nhiều bất ổn và chia rẽ tại Việt Nam. Trong khi vẫn chưa nhận lời trở về thì Thầy nhận được một bức điện tín báo rằng vé máy bay đã được đặt sẵn và đang chờ Thầy tại sân bay. Cuối cùng, Thầy chấp nhận trở về, dù trong lòng còn nhiều lo ngại. Tâm trạng này, Thầy đã diễn tả trong bài thơ *Xin cúi đầu đưa về*^[xxi].

[i] Theo tác phẩm *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.88, trong thời gian ở tại Princeton, Thầy đã ở tại Brown Hall trong khuôn viên của Viện Thần học (Theological Seminary campus).

[ii] Trong bài “Ngày em hai mươi tuổi” – LTLM số 25 năm 2002, Thầy đã viết: “*Chính năm 1962 tại trường đại học Princeton nơi tôi cư trú, tôi bắt đầu có những cái thấy rất sâu sắc, hoa trái của sự thực tập. Tôi có thì giờ rất nhiều để đi thiền hành, để làm chín những cái thiền quán chưa được chín lúc đó. Mùa hè năm 1962 tôi viết cuốn *Bông Hồng Cài Áo*. *Bông Hồng Cài Áo* là một tập văn rất đơn sơ, nhưng đó thực sự là hoa trái của tuệ giác. Đó là lần đầu giáo pháp Hiện Pháp Lạc Trú được diễn tả.*” (trích từ pháp thoại ngày 13.12.2001)

[iii] Thầy đã gửi thư này cho cô Trương Thị Nhiên – một thành viên của đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn do Thầy hướng dẫn. Tác phẩm “*Bông hồng cài áo*” được đăng lần đầu tiên trong Nguyệt san Liên Hoa của Giáo Hội Tăng Già Trung Phần, do Thầy Đức Tâm làm chủ bút, dưới tựa đề “*Nhìn kỹ Mẹ*” vào năm 1962. Hòa Thượng Trí Thủ, bổn sư của Thầy Đức Tâm, đọc được

đoàn văn trên nguyệt san Liên Hoa đã khóc vì cảm động. Năm 1965, đoàn cải lương Thanh Nga đã dựng và trình diễn vở tuồng Bông Hồng Cài Áo. Và cũng trong năm 1965, nhạc sĩ Phạm Thế Mỹ đã phổ nhạc tác phẩm này và làm cho thông điệp của Thầy sống mãi trong lòng mỗi người dân Việt mỗi mùa Vu Lan về. (Nguồn: Thầy trả lời phỏng vấn của [Nguyệt san Giác Ngộ 2008](#))

[iv] Trích từ tác phẩm *At Home in the World* (2016), tr. 87.

[v] Bài luận của Thầy về *Summa Contra Gentiles* (Tổng luận về việc Đối phó với Dân ngoại) của Thánh Thomas Aquinas đã tạo ấn tượng lớn đối với các giáo sư. Cũng chính tại đại học Columbia, Thầy đã biết đến công trình của các nhà thần học như Karl Barth, Paul Tillich, Martin Buber và Dietrich Bonhoeffer. Thầy còn có cơ hội đọc các tác phẩm của Alan Watts và nghe các bài diễn thuyết của các nhà thần học hàng đầu trong đó có Jacques Maritain.

[vi] Giáo sư Cerbu hơn Thầy 3 tuổi. Ông đã qua đời sau một cuộc phẫu thuật tim vào tháng 11 năm 1964, chỉ một vài tháng sau khi Thầy về lại Việt Nam.

[vii] Thầy đã mô tả lại những trải nghiệm của mình trong đêm mùng 2 tháng 11 năm 1962. Trích từ tác phẩm *Nẻo về cửa Ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, trang 154

[viii] Trích từ tác phẩm *Nẻo về cửa Ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, trang 159

[ix] Xem hình Thiền sư Chân Thật tham gia cuộc biểu tình

[x] Thầy đã đệ trình bản báo cáo lên Liên Hiệp Quốc vào ngày 8.10.1963, ngày mà Liên Hiệp Quốc xem xét về hành động đàn áp Phật giáo của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

[xi] Bài báo đăng trên tờ *The New York Times*, ngày 1.7.1969 với tựa đề “Man Sets Himself Afire”.

[xii] Pháp thoại của Thầy tại Làng Mai, ngày 7.6.2002

[xiii] Trong tháng 8 năm 1963, còn có thêm những tu sĩ tự thiêu cho hòa bình như thầy Nguyễn Hương; thầy Thanh Tuệ; sư cô Diệu Quang; và thầy Tiêu Diêu.

[xiv] ... *Lửa đốt em tôi*

Ôi là da là thịt

Em có đau không? nước mắt tôi không đủ

Để tưới lên, mát dịu hồn bé nhỏ linh thiêng

Tôi còn đây, thương tích dấu nặng nề,

Mang nguyện lớn chuyển trao về thế hệ.

Tôi còn đây, chúng tôi hứa chẳng bao giờ phản bội.

Em nghe không? – chẳng bao giờ phản bội,

Vì tim em đã hóa trái tim tôi. (Thơ “Lửa đốt em tôi” – Tập thơ “Cho bồ câu trắng hiện”)

[xv] Tác phẩm *Con đường mở rộng* của Sư cô Chân Không, chương 5.

[xvi] Thông tin từ [website](#) của Union Theological Seminary, và tác phẩm *Nẻo về cửa Ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.104: “Từ đầu mùa thu tôi được nhận làm việc tại trường đại học Columbia. Tôi dạy mỗi tuần năm giờ, ngoài ra còn có một số giờ phải ngồi văn phòng để tiếp sinh viên và giúp đỡ cho họ về việc sưu tầm tài liệu. Lương tôi được ba trăm năm chục đồng.”

[xvii] Thầy còn nhận thêm lời mời từ Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo

[xviii] Tác phẩm *Nẻo về cửa ý*– NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.207

[xix] Thầy đã nhận được điện tín sau đó là một lá thư từ Hòa thượng Trí Quang với nội dung: “Tôi kiệt sức quá rồi, nhất là về phương diện sức khỏe. Còn về phương diện khả năng thì tôi thấy tôi đã cạn cỗi và hẹp hòi quá. Đặt tin tưởng cả vào Nhất Hạnh.”

[xx] Thơ *Xin cúi đầu đưa về* – Tập thơ *Cho bỏ câu trăng hiện*

“Đây hai bàn tay tôi

Xin trả về cho em

Thành khẩn nguyện cầu xin đừng nghiền nát

Tôi đã trở về, như một kẻ đầu hàng ngoan ngoãn

Dù muôn khổ đau, lòng không oán thán,

Bởi vì dưới ngôi sao em tôi đã sinh ra,

Bởi vì em tôi mới sinh ra

Để vạ kiếp làm người trai khờ dại...”

Lãnh đạo phong trào hòa bình Phật giáo và hoạt động xã hội

Tháng 12 năm 1963, Thầy rời Hoa Kỳ để về lại Việt Nam. Trên đường về nước, Thầy ghé qua Paris và có thuyết pháp cho đồng bào tại đây. Tháng Giêng năm 1964, Thầy về đến Việt Nam và đứng ngay vào vai trò lãnh đạo của phong trào hòa bình Phật giáo và hoạt động xã hội^[ii]. Chỉ vài ngày sau khi về nước, Thầy đã gặp gỡ các nhà lãnh đạo Phật giáo và sinh viên để lắng nghe về tình hình của đất nước. Thầy đề nghị hai phương án cụ thể cho các nhà hoạt động xã hội trẻ tuổi: thứ nhất, mỗi tuần dành hẳn một ngày để cùng nhau đến chùa Trúc Lâm tu tập, tĩnh lặng thân tâm và thảo luận kế hoạch hành động; thứ hai hết lòng xây dựng những làng hoa tiêu (còn gọi là làng tự nguyện hay làng tình thương) nhằm tái thiết và phát triển nông thôn.

Đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN)^[iii], Thầy đã đưa ra 3 điểm kiến nghị rất cụ thể để cộng đồng Phật giáo có thể góp phần vào việc chấm dứt tình trạng chia rẽ và bạo động trên đất nước:

1. Giáo hội nên đứng lên kêu gọi anh em miền Nam và miền Bắc Việt Nam ngồi lại tìm giải pháp chung để chấm dứt chiến tranh cốt nhục tương tàn.
2. Giáo hội nên cấp thiết thành lập một Viện Cao đẳng Phật học để xây dựng lớp trí thức mới có tu có học rành mạch những điều Phật dạy hầu hướng dẫn đất nước đi về hướng đại trí đại bi, khoan dung, và biết lắng nghe tiếng nói của toàn dân.
3. Giáo hội nên xây dựng ngay một trung tâm đào tạo tác viên xã hội để về các vùng nông thôn giúp người nghèo – những người thiếu ăn, thiếu học, chưa biết cách tổ chức làng xã – nhằm thúc đẩy việc thay đổi xã hội một cách bất bạo động, dựa trên giáo lý của Bụt.

Các vị tôn túc trong Giáo hội chỉ đồng ý điểm thứ hai là thành lập Viện Cao đẳng Phật học. Tuy nhiên, vì không có tài chánh và địa điểm để xây dựng học viện nên họ cho

Thầy được toàn quyền xúc tiến. Chỉ trong vòng một tuần, Thầy đã gặp các vị lãnh đạo của GHPGVNTN và bắt tay vào xây dựng Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn^[liii].

Những năm tiếp theo là thời kỳ dày đặc các hoạt động giảng dạy, in ấn, thuyết giảng công cộng, xây dựng cộng đồng và các hoạt động xã hội. Qua đó, Thầy đã gây được rất nhiều cảm hứng cho thế hệ trẻ. Cuối cùng thì Thầy đã có cơ hội biến ước mơ thành hành động. Chùa Trúc Lâm trở thành một địa điểm nơi những người tu trẻ và cư sĩ cùng gặp gỡ và làm việc chung với nhau như một cộng đồng. Các sinh viên về đây vào cuối tuần^[liv]. Thầy hướng dẫn cho sư chú Nhất Trí – người đệ tử đầu tiên được Thầy thế phát xuất gia và là một tác viên xã hội tài năng – phụ trách chương trình xây dựng làng Cầu Kinh^[v]. Cộng đồng của Thầy xây dựng hai làng thí điểm: làng Cầu Kinh và sau đó là làng Thảo Điền^[vi]. Các tác viên xã hội trẻ, cả xuất sĩ và cư sĩ, giúp dân làng xây trường học và khởi sự dạy chữ cho trẻ con trong làng. Ngay sau đó, họ cũng bắt đầu huấn luyện dân làng các kỹ thuật nông nghiệp, xây dựng hệ thống tưới tiêu và hướng dẫn về vệ sinh trong cộng đồng. “Chúng tôi không có tiền bạc, nhưng chúng tôi đã có kế hoạch và rất nhiều thiện chí”, Thầy nói^[vii].

Tháng Ba năm 1964, với sự hỗ trợ hết lòng của các sinh viên và bạn hữu, Thầy đã thành lập Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn tại chùa Pháp Hội. Thầy dời thư viện gồm khoảng 20,000 quyển sách từ Phương Bối về Viện. Thầy bắt đầu một trong những khóa học đầu tiên về *Pháp tướng duy thức học* và *Pháp tánh không tuệ học* cùng với các kinh nguyên thủy khác. Khi HT. Thích Minh Châu từ Ấn độ trở về vào tháng Tư, Thầy đã thỉnh Hòa thượng làm giám đốc của Viện. Niên khóa đầu tiên bắt đầu vào mùa thu năm 1964, thời điểm mà Viện Phật học có tên mới là Viện Đại học Vạn Hạnh^[viii].

Đồng thời, Thầy cùng với các cộng sự thành lập nhà xuất bản Lá Bối để nói lên tiếng nói của một đạo Bụt mới, khởi xướng một con đường chấm dứt bạo động^[ix]. “Chúng tôi sử dụng văn hóa và nghệ thuật như một ‘vũ khí’ để chống lại sự đàn áp,” Thầy giải

thích. “Sáng tác của các cây bút phản chiến, các nhạc sĩ, nhà thơ, họa sĩ, dù là bất hợp pháp, đều được phát hành rộng rãi. Các bản nhạc phản chiến được hát trên đường phố và trong lớp học, và văn học phản chiến trở thành loại sách được bán nhiều nhất ở Việt Nam, thậm chí còn lọt vào các đơn vị quân đội.”^[xi]

Không lâu sau đó, Thầy trở thành chủ bút của tuần san Hải Triều Âm – cơ quan thông tin văn hóa của Viện Hóa Đạo thuộc GHPGVNTN. Tờ báo ngày càng được nhiều người biết đến. 50 ngàn bản đã được in mỗi tuần, được chuyển ra Huế và Đà Nẵng bằng đường hàng không. Đó là tờ báo đầu tiên công khai đăng các bài thơ và nhạc về hòa bình, đồng thời với các bài tham luận Phật giáo quan trọng, các bài tường trình về hành động tuyệt thực để biểu tình của tăng ni và các cuộc phản đối sự áp bức của chính quyền. Các bài thơ về hòa bình của Thầy, được viết theo thể thơ tự do, trở nên rất nổi tiếng và chạm đến trái tim của hàng triệu người dân Việt. Mặc dù Thầy chưa bao giờ gọi thơ của mình là “thơ tự do” nhưng những bài thơ của Thầy được xem là những tác phẩm tiêu biểu của phong trào Thơ Mới^[xi].

Tháng Mười một năm 1964, một nạn lụt lớn tại miền Trung đã cướp đi hàng ngàn sinh mạng và cuốn trôi hết nhà cửa. Nạn nhân trong những vùng có giao tranh chịu thiệt thòi nhất vì không ai dám tới tận nơi để cứu trợ. Thầy, sư chú Nhất Trí và chị Phượng đã tổ chức một đoàn thuyền cứu trợ có treo cờ Phật giáo và biểu ngữ cho biết đây là đoàn thuyền cứu trợ, đi ngược dòng Thu Bồn dưới những làn đạn để phân phát lương thực và các vật dụng cần thiết cho bà con tại huyện Đức Đức, tỉnh Quảng Nam. Đoàn đã gặp những trẻ em trúng đạn mình đầy máu me, những thanh niên xanh xao thiếu ăn, những người cha đang khổ đau vì cả gia đình đã bị lũ cuốn đi. Đêm hôm đó, Thầy đã cắt đầu ngón tay, nhỏ máu xuống dòng sông Thu Bồn và phát nguyện sẽ không bao giờ quên đồng bào khổ cực chết vì thiên tai, vì bom đạn ở những vùng xa xôi như vậy^[xiii].

Làm công tác phụng sự xã hội trong bầu không khí đầy nghi kỵ, hận thù, sợ hãi và bạo động thật vô cùng khó khăn. Hiểm nguy có thể đến từ bất cứ bên nào, bất cứ lúc nào. Bàn bè của Thầy đã bị bắt bớ, các tác viên xã hội bị đe dọa, và hiểm nguy, bạo động lúc nào cũng có thể xảy ra. “Nếu không có một sự thực tập tâm linh, bạn không thể nào sống nổi,” Thầy giải thích^[xiii]. “Đạo Bụt dần thân đã được sinh ra trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn như vậy. Chúng tôi muốn duy trì sự thực tập của mình trong khi đối diện với khổ đau. Chúng tôi thực tập thiền hành ngay tại nơi mà đồng bào vẫn đang chạy dưới bom đạn. Và chúng tôi học cách trở về với hơi thở chánh niệm trong khi giúp chăm sóc cho một em bé bị thương vì trúng bom đạn”^[xiv]. Chỉ có hơi thở chánh niệm mới có thể giúp cho các tác viên xã hội không bị những cảm xúc mạnh kéo đi, có đủ bình an để biết cái gì cần làm và cái gì không nên làm trong khi thực hiện công tác cứu trợ.

Khổ đau và khó khăn đã trở thành những người thầy lớn của các tác viên xã hội lúc bấy giờ. “Điều khó khăn nhất là không để mất hy vọng, không đầu hàng tuyệt vọng,” Thầy nói. “Trong hoàn cảnh khổ đau tột cùng như vậy, chúng tôi phải thực tập như thế nào để giữ được hy vọng và lòng từ bi của mình.”^[xv] Cũng trong thời gian này, một trong những làng mà họ đang giúp tái thiết gần vùng phi quân sự đã bị ném bom. Họ xây lại làng. Khi làng bị ném bom lần thứ hai, các tác viên xã hội hỏi Thầy là có nên dựng lại làng nữa hay không, và Thầy đã trả lời: “Nên”. Làng lại tiếp tục bị ném bom lần thứ ba. Và khi được hỏi, Thầy suy nghĩ một hồi lâu rồi trả lời : “Nên”. Sau này Thầy giải thích: “Có vẻ không có một hy vọng nào là chiến tranh sẽ kết thúc, bởi vì chiến tranh đã kéo dài quá lâu. Tôi phải thực tập thở và trở về với chính mình trong giây phút đó, khi các bạn trẻ hỏi tôi. Phải thú thật là lúc ấy tôi chẳng có hy vọng gì nhiều, nhưng nếu tôi *không còn* hy vọng thì tôi sẽ khiến cho các bạn trẻ đau buồn và tuyệt vọng. Tôi phải thực tập thật sâu sắc và nuôi một chút hy vọng le lói trong lòng để trở thành nơi nương tựa cho các em.”^[xvi]

Cho đến thời điểm tháng Sáu năm 1965, ở miền Nam Việt Nam, phe quân sự đã giành chính quyền; bạo động và đàn áp nổi lên khắp nơi. “Quyền tự do dân sự bị hạn chế, những người có quan điểm chính trị đối lập – bị tố cáo là trung lập hoặc thân cộng sản – đều bị bắt bỏ tù; các đảng chính trị được phép hoạt động với điều kiện là họ không được công khai chỉ trích chính sách của nhà cầm quyền”^[xvii]. Các trận đánh du kích vẫn tiếp tục diễn ra. Thầy tiếp tục viết những bài thơ kêu gọi hòa bình, nói lên những đau thương cùng cực của người dân trong cảnh bom đạn của chiến tranh. Tập thơ của Thầy, *Chấp tay nguyện cầu cho bờ cầu trắng hiện*, được xuất bản năm 1965. Hơn 3000 bản đã được bán hết trong vòng hai tuần lễ. Không lâu sau đó, những bài thơ của Thầy bị hai bên lâm chiến công kích trên đài phát thanh, gọi là “thơ phản chiến” làm an ninh của Thầy bị đe dọa^[xviii]. Mặc dù vậy, tập thơ này vẫn được in chui và phổ biến rộng rãi. Những bài thơ của Thầy được phổ nhạc và trở thành các bài hát cho hòa bình được nhiều người ưa thích, thường được hát trên đường phố hoặc trong các buổi hội họp của sinh viên học sinh. Phạm Duy, một trong những nhạc sĩ nổi tiếng đã viết 10 bài *Tám ca*, lấy cảm hứng từ các bài thơ và thông điệp của Thầy : “Kẻ thù ta không phải là con người”^[xix].

Năm 1965, lo ngại quân cộng sản chiếm ưu thế, Tổng thống Hoa Kỳ Lyndon B Johnson đã gửi một đội quân viễn chinh Mỹ đầu tiên đến Việt Nam. Đến mùa hè thì đã có hơn 125 ngàn lính Mỹ trên đất Việt. Thầy và các nhà trí thức hàng đầu ở Việt Nam nhận ra rằng gốc rễ của cuộc chiến thực sự nằm ở Tây phương và sự yểm trợ của các nhà lãnh đạo tâm linh và nhân quyền nổi tiếng ở Tây phương là rất cần thiết để giúp công luận có một cái nhìn khác về cuộc chiến tranh Việt Nam. “Qua hai cuộc chiến tranh, chúng tôi đã chứng kiến những người lính Pháp đến Việt Nam để giết và bị giết, và những người Mỹ trẻ tuổi cũng đến đây để giết và bị giết”, Thầy nói^[xx]. “Tôi có thể thấy nguyên nhân gây ra khổ đau ở Việt Nam không phải là từ những người

lính Mỹ mà là từ một chính sách không có tuệ giác, một chính sách được làm bởi sợ hãi và cái thấy sai lệch.”^[xxii]

Vì lý do đó mà Thầy cùng với các cộng sự nhất trí rằng Thầy nên viết thư cho Mục sư Martin Luther King Jr vào tháng 6 năm 1965, còn những vị khác thì viết thư cho Jean-Paul Sartres, Henry Miller, v.v.^[xxiii] Trong bức thư gửi Mục sư King, Thầy đã giải thích về lòng từ bi ẩn chứa trong hành động tự thiêu của các tu sĩ Phật giáo cho hòa bình. Và Thầy viết: “Ở đây không ai muốn chiến tranh cả. Vậy thì chiến tranh để làm gì? Và chiến tranh cho ai? [...] Tôi biết chắc rằng bởi vì Mục sư đã từng dẫn thân vào một cuộc tranh đấu cam go nhất cho bình đẳng và nhân quyền, Ngài là một trong những người có thể hiểu thấu và chia sẻ được những đau khổ không bờ bến của dân tộc Việt. Các nhà nhân bản lớn trên thế giới chẳng thể nào ngồi yên và giữ yên lặng được. Ngài không thể im lặng được”^[xxiiii]. Một năm sau đó, khi hai vị gặp nhau tại Chicago thì Mục sư King đã tham gia vào Ủy ban Lương tâm Quốc tế về vấn đề Việt Nam (International Committee of Conscience on Vietnam).

Mùa hè năm 1965, Thầy và các cộng sự chính thức thành lập trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội (TNPSXH), một mô hình chính quy cho các dự án thí điểm mà Thầy và một nhóm các sinh viên trẻ – còn được gọi là nhóm “13 cây tùng”- khởi xướng trước khi Thầy rời Việt Nam. Giờ đây hướng đi của trường là xây dựng nên một tổ chức hoạt động xã hội chính quy, gắn liền với quần chúng, *trung lập về chính trị*, một nơi đào luyện cho người trẻ những kỹ năng thực tế và giúp họ có tinh thần vững vàng để có thể đi về những làng mạc nghèo khổ bị bom đạn tàn phá, giúp dân xây trường học, bệnh xá, làm nhà ở cho người vô gia cư và tổ chức những hợp tác xã nông nghiệp^[xxiv]. Trường tập trung vào bốn lĩnh vực: giáo dục, sức khỏe & vệ sinh, kinh tế và tổ chức. Các học viên của trường TNPSXH giúp dân làng dựng các trường học bằng tre lợp lá dừa và bắt đầu dạy học. Các tác viên còn dạy dân làng làm hệ thống tưới tiêu ngoài đồng và phương pháp trồng nấm rơm. Họ giúp đào các hố tiêu tự hoại,

xây các bệnh xá để chữa tiêu chảy và các bệnh nhiễm trùng^[xxvi]. Thời gian đó Thầy đã ghi lại: “Chúng tôi thấy rõ điều đó và đã quyết định với nhau rằng một phong trào dựng lại xứ sở cần được đặt trên một căn bản hoàn toàn khác biệt. Chúng tôi muốn mở một mặt trận chống lại nghèo đói, ngu dốt, bệnh tật và vô tổ chức”^[xxvii].

Trường TNPSXH đã thu hút những người trẻ có nhiệt tâm muốn hành động để làm thay đổi tình trạng, những người muốn chọn một con đường bất bạo động, thay vì phải theo phe cộng sản hay phe chống cộng. Cũng như những người làm cách mạng, tham gia TNPSXH đòi hỏi sự dấn thân và hy sinh. Tương tự như những thành viên của Đoàn thanh niên phụng sự Hòa bình (Peace Corps) của Mỹ, các tác viên xã hội không có lương, chỉ có một ít tiền để ăn trưa, công tác phụng sự của họ được làm bằng tấm lòng. Tuy nhiên, thật chóng vánh, người ta có thể thấy rõ ràng là sự trung lập về chính trị vừa là điểm mạnh nhất nhưng cũng là điểm làm TNPSXH gặp nhiều hiểm nguy nhất. Với một đất nước bị chia cắt nặng nề, thậm chí sự trung lập cũng làm cho cả hai phe lâm chiến cảm thấy bị đe dọa.

Thầy đã làm bài thơ *Dặn dò*^[xxviii] để nhắc nhở các sinh viên của mình giữ gìn tâm từ bi và không bị rơi vào tuyệt vọng khi phải đối diện với bạo động và bất công trên con đường phụng sự:

Xin hứa với tôi hôm nay

Trên đầu chúng ta có mặt trời

Và buổi trưa đứng bóng

Rằng không bao giờ em thù hận con người

Dù con người

Có đổ chum trên đầu em

Cả ngọn núi hận thù

Tàn bạo,

Dù con người

*Giết em,
Dù con người
Dẫm lên mạng sống em
Như là dẫm lên giun dế,
Dù con người móc mật moi gan em
Đầy ải em vào hang sâu tủi nhục,
Em vẫn phải nhớ lời tôi căn dặn:
Kẻ thù chúng ta không phải con người.
Xứng đáng chỉ có tình xót thương
Vì tôi xin em đừng đòi điều kiện

Bởi không bao giờ
Oán hờn lên tiếng
Đối đáp được
Sự tàn bạo con người.*

Thầy đã được một đoàn thể rất mạnh gồm các bạn bè và cộng sự yểm trợ trong việc thực hiện chí nguyện của mình. Thầy Thanh Văn, đệ tử của một trong các huynh đệ của Thầy, là người rất tận tụy và đã trở thành giám đốc đầu tiên của trường TNPSXH. Thầy Châu Toàn, đệ tử duy nhất của HT. Thích Mật Thể – người khởi xướng phong trào đạo Bụt dân thân đã gây cảm hứng sâu sắc cho Thầy khi Thầy còn là một người tu trẻ, đã trở thành Tổng thư ký của từ Hải Triều Âm. Sư chú Nhất Trí, người đệ tử xuất gia đầu tiên của Thầy, là một tác viên xã hội mẫu mực, một tấm gương của sự khiêm nhường và lòng từ bi. Chị Phượng, Chủ tịch hội sinh viên Phật tử Viện Đại học Vạn Hạnh, trở thành một lãnh đạo hăng say và tháo vát trong các công tác xã hội của trường ^[xxviii].

Bất chấp tất cả những hiểm nguy, thử thách mà các tác viên xã hội phải đối diện hàng ngày trong công tác, những năm giữa thập niên 1960 là thời gian của sự đoàn kết,

của tình huynh đệ và niềm vui trong công việc xây dựng cộng đồng. Cộng đồng TNPSXH là một tập thể trẻ, năng động đang hướng tới một tương lai đầy hy vọng và hòa giải. Thầy yêu cầu tất cả các tác viên mỗi tuần một lần, dù bất cứ chuyện gì xảy ra cũng phải tập họp ở chùa Trúc Lâm, Gò Vấp để cùng nhau thiền tọa, thiền hành, ăn với nhau một bữa cơm và cùng ngâm thơ, ca hát với nhau để lấy lại tinh thần.

Tháng Hai năm 1966, Thầy tiến thêm một bước nữa trong công việc xây dựng cộng đồng bằng cách thành lập dòng tu Tiếp Hiện, một dòng tu mới dựa trên giới Bồ Tát truyền thống, trình bày được cái thấy mới về một đạo Phật dẫn thân hiện đại. Dòng tu Tiếp Hiện chuyên chở giáo lý của Thầy về việc “không theo phe trong một cuộc tranh chấp”, và nhấn mạnh đến việc không bị vướng mắc vào một quan điểm hoặc một ý thức hệ nào. Đối với Thầy, những giới này chính là “câu trả lời trực tiếp cho vấn đề chiến tranh, là câu trả lời trực tiếp cho chủ nghĩa giáo điều khi mà người ta sẵn sàng giết hoặc chết cho niềm tin của mình”^[xxix]. Sau này Thầy nói: “Là những Phật tử thực tập theo con đường hòa bình và hòa giải, chúng ta không thể nào chấp nhận một cuộc chiến mà trong đó anh em một nhà dùng ý thức hệ và vũ khí của bên ngoài để tàn sát lẫn nhau. Dòng tu Tiếp Hiện được lập ra như một phong trào phản kháng tâm linh”^[xxx]. Sáu vị Tiếp Hiện đầu tiên (trong đó có chị Phượng) là những tác viên xã hội năng nổ, hết lòng đem lý tưởng của đạo Phật áp dụng vào đời sống thực tế, họ yểm trợ lẫn nhau trong việc kết hợp đời sống tâm linh vào hoạt động xã hội. Mỗi tuần họ đều đến chùa lá Pháp Vân để cùng tụng giới với nhau^[xxxi]. Trong những thập niên kế tiếp, Thầy tiếp tục làm mới Mười bốn giới Tiếp Hiện, và những giới này đã trở thành kim chỉ nam đạo đức giúp định hướng cho hoạt động dẫn thân. Đến hôm nay, đã có hơn 3000 thành viên thuộc dòng tu Tiếp Hiện trên toàn thế giới.

Sau này Thầy viết: “Chiến tranh Việt Nam, trước hết và trên hết, là một cuộc tranh đấu về ý thức hệ. Để bảo đảm cho sự sống còn của dân tộc, chúng tôi phải vượt qua thái độ cuồng tín của cả hai phía cộng sản và chống cộng sản và duy trì sự trung lập

một cách cực kỳ nghiêm mật. Người Phật tử làm hết sức mình để nói lên tiếng nói của cả dân tộc mà không theo phe phái, nhưng chúng tôi đã bị lên án là ‘thân cộng’. Cả hai bên lâm chiến đều hô hào rằng họ nói lên mong muốn đích thực của dân chúng, nhưng miền Bắc là tiếng nói của khối cộng sản, và miền Nam là tiếng nói của khối tư bản. Người Phật tử chỉ muốn tạo ra một phương tiện để tiếng nói của người dân được lắng nghe – và người dân chỉ muốn hòa bình mà không phải là ‘chiến thắng’ cho bên này hoặc bên kia”^[xxxiii]. Nhưng, Thầy nói, “tiếng máy bay và tiếng bom quá lớn. Người dân trên thế giới không thể nghe được tiếng nói của dân tộc chúng tôi. Vì vậy tôi đã quyết định sang Hoa Kỳ để vận động chấm dứt chiến tranh”^[xxxiiii].

[ii] Phong trào tranh đấu bất bạo động này được gọi là “Lực lượng thứ ba” trong bối cảnh chính trị ở Việt Nam vào thời điểm đó.

[iii] Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được chính thức thành lập vào ngày 31 tháng 12 năm 1963, hợp nhất tất cả các tông phái Phật giáo Việt Nam lại thành một giáo hội duy nhất. Đây là kết quả từ sự nỗ lực của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam từ 10 năm trước.

[iiii] Thầy đã gặp các vị lãnh đạo của GHPGVNTN vào ngày 30.1.1964 và mời quý Hòa thượng Trí Thủ, Thiện Hoa và Thiên Ân cùng tham gia vào công trình này.

[iv] Quý thầy gồm có Đồng Bổn, Thanh Văn, Thanh Tuệ, Thanh Hương, Thanh Hiện, Từ Mẫn, Châu Toàn, Nhất Trí; và các bạn sinh viên gồm có Tâm Quang, Tâm Thái, Thu Hà, Trà Mi, Phùng Thăng.

[v] Sư chú Nhất Trí đã từng theo học và thọ Năm giới với Thầy tại B'laio. Năm 1964, sư chú đã được Thầy thế phát xuất gia.

[vi] Dự án Làng Thảo Điền do chị Phương khởi xướng. Sư chú Nhất Trí đã sống và làm việc tại chính ngôi làng này.

[vii] Trích *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.206.

“Thình thoảng Lý hỏi tôi có ‘nghèo’ lắm không. Tôi nói: nghèo lắm thì cũng chưa phải là nghèo. Nghèo mấy thì cũng còn có ánh trăng bên cửa sổ, khi điện thành phố bị cúp. Đó là lời nói theo kiểu thơ ‘hài cú’(haiku) của thi sĩ Ba Tiêu (Basho). Lý cười ha hả và móc túi đưa cho tôi năm bảy trăm đồng, nói rằng trả tiền cái truyện ngắn đăng trên báo của Lý. Tôi không nhớ là Lý đã đăng truyện gì của tôi, nhưng mà tôi cứ nhận tiền của Lý như thường.” – Trích *Nẻo về cửa ý* – NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.210.

[viii] Viện Đại học Vạn Hạnh được Bộ Giáo dục [Việt Nam Cộng hòa](#) cấp giấy phép ngày 17.10.1964. Kể từ khi Thầy không được phép trở về quê hương, tên của Thầy đã không còn được ghi trong lịch sử của Viện Đại học Vạn Hạnh, dù Thầy là người sáng lập.

[ix] Những cuốn sách của Thầy như *Đạo Phật Hiện Đại Hóa*, *Nói Với Tuổi Hai Mươi* đều được phát hành vào năm 1965. Qua những tác phẩm này, Thầy đã nói lên được những sợ hãi, hoang mang và hy vọng của thế hệ trẻ và chỉ ra cho họ một hướng đi.

[x] Trích từ cuốn sách của Thầy *Love in Action: Writings on Nonviolent Social Change* (1993), chương.1.

[xi] Nhà thơ Vũ Hoàng Chương – người phụ trách trang thơ của tuần san Hải Triều Âm – đã nói với thầy Châu Toàn rằng “tuy các anh ở nhóm Sáng Tạo ‘lãng xê’ thơ tự do nhiều như thế, nhưng rất cuộc theo ông thì những bài thơ ‘hoà bình’ của thầy Nhất

Hạnh đăng trong Hải Triều Âm lại là những bài thơ tự do thành công nhất, tuy chưa bao giờ thầy nói thơ thầy là thơ tự do” (nguồn: tác phẩm *Bây giờ mới thấy*, NXB Phương Đông, tr.20-21)

[xiii] Thơ *Ruột đau chín khúc* – Tập thơ *Cho bồ câu trắng hiện*

[xiii] Trích phần trả lời của Thầy trong buổi vấn đáp tại tu viện Bích Nham, ngày 29.8.2013

[xiv] Pháp thoại của Thầy tại Làng Mai, ngày 21.6.2019

[xv] Trích phần trả lời của Thầy trong buổi vấn đáp tại tu viện Bích Nham, ngày 29.8.2013

[xvi] Trích từ tác phẩm *At Home in the World* (2016), bài “Not Giving Up.”.

[xvii] Trích từ Bách khoa toàn thư *Encyclopaedia Britannica* (2020), phần nói về chiến tranh Việt Nam giai đoạn 1954 – 1965 (“The two Vietnams 1954–65”): <https://www.britannica.com/place/Vietnam>

[xviii] Thầy chưa bao giờ xem những bài thơ của mình là “thơ phản chiến”. Thầy nói rằng những bài thơ đó chẳng “chống” bất cứ cái gì; nó chỉ đơn thuần là “những bài thơ kêu gọi hòa bình” mà thôi.

[xix] “*Kẻ thù của chúng ta là cuồng tín, là bạo tàn*

Là tham lam, là vu khống

Kẻ thù chúng ta không phải con người

– *dù con người gọi là Việt cộng* –

Giết con người đi rồi, chúng ta ở với ai ?” – Trích từ bài thơ *Chiến tranh*, trong tập thơ *Chấp tay nguyện cầu cho bồ câu trắng hiện*.

[xx] Trích phần trả lời của Thầy trong buổi vấn đáp tại tu viện Bích Nham, ngày 29.8.2013

[xxi] Trích pháp thoại công cộng của Thầy tại nhà thờ Riverside, thành phố New York, ngày 25.9.2001 (ngay sau sự kiện 11.9)

[xxii] Những lá thư này đã được NXB Lá Bối in trong tác phẩm *Dialogue (Đối thoại)* bằng tiếng Anh vào năm 1965. Hồ Hữu Tường viết cho Jean Paul Sartres; Tam Ích viết cho André Malraux; Bùi Giáng viết cho René Char; and Phạm Công Thiện viết cho Henry Miller.

[xxiii] Lá thư của [Thầy gửi cho Mục sư King](#)

[Bản dịch tiếng Việt](#)

[xxiv] Để hiểu thêm về hoạt động của trường TNPSXH, xin xem [tại đây](#). Mô hình trường TNPSXH được Thầy lấy cảm hứng từ Đoàn thanh niên phụng sự Hòa Bình (Peace Corps) của Mỹ, phong trào kibbutz (mô hình kinh tế nông thôn) ở Israel cũng như mô hình ashram và các công tác xã hội của Vinoba Bhave ở Ấn Độ. Vào tháng 11 năm 1966, Thầy còn đi Philippines để quan sát và học hỏi kinh nghiệm từ phong trào tái thiết nông thôn của quốc gia này.

[xxv] Pháp thoại của Thầy tại Làng Mai, ngày 4.12.2011.

[xxvi] Trích [Nẻo về cửa ý](#), NXB Văn hóa Sài Gòn, tr.203 – 204

[xxvii] Trích từ tập thơ [Tiếng đập cánh loài chim lớn](#)

[xxviii] Đọc thêm [Con đường mở rộng: 52 năm theo Thầy học đạo và phụng sự](#) để hiểu thêm về Sư cô Chân Không (chị Phụng)

[xxix] Pháp thoại của Thầy tại Hà Nội, ngày 7.4.2008

[xxx] Pháp thoại của Thầy tại Hà Nội, ngày 5.5.2008 với chủ đề: “A History of Engaged Buddhism” (Lịch sử đạo Bụt Dấn thân)

[xxxii] Chùa Pháp Vân còn được gọi là chùa Lá, vì chùa được lợp bằng lá cho giống với chùa của người dân nghèo. Chùa được xây dựng theo thiết kế của Thầy. Chùa Lá là trái tim của trường TNPSXH, là cái nôi của dòng tu Tiếp Hiện. Chính tại nơi đây, Thầy đã truyền giới Tiếp hiện cho 6 thành viên đầu tiên của dòng tu. Năm 1967, năm tác viên của trường bị bắn tại bờ sông, trong đó bốn người chết và một người bị thương. Bốn tác viên bị bắn chết đã được chôn tại khu vườn nằm trong khuôn viên của chùa Lá. Ngày nay, chùa Pháp Vân là một trong những ngôi chùa lớn nhất ở Tp. Hồ Chí Minh. Khi đến thăm chùa, ta vẫn có thể đến viếng khu vườn tưởng niệm các tác viên của trường TNPSXH đã hy sinh.

[xxxiii] Trích từ tác phẩm *Love in Action*, tr.39

[xxxiiii] Trích pháp thoại công cộng của Thầy tại nhà thờ Riverside, thành phố New York, ngày 25.9.2001 (ngay sau sự kiện 11.9)

Rời Việt Nam đi kêu gọi hòa bình

Mùa xuân năm 1966, tiến sĩ George Kahin của trường đại học Cornell đã mời Thầy sang Hoa Kỳ để giảng dạy và chia sẻ về tình trạng của Việt Nam tại khoa Chính trị học về Đông Nam Á của trường. Sau đó, Alfred Hassler, Thư ký điều hành của Hội Thân hữu Hòa giải (Fellowship of Reconciliation – gọi tắt là F.O.R), một tổ chức liên tôn về hòa bình và công bằng xã hội nổi tiếng ở Hoa kỳ lúc bấy giờ, tổ chức cho Thầy có một chuyến du thuyết tại các trường đại học và nhà thờ khắp Hoa Kỳ, châu Âu, châu Á và châu Úc để kêu gọi hòa bình^[1]. Đó là một chuyến đi khá mạo hiểm, dự định chỉ kéo dài ba tháng và sau đó Thầy sẽ trở lại Việt Nam để tiếp tục công việc vận động hòa bình và hoạt động xã hội.

Ngày 1.5.1966, 10 ngày trước khi rời Việt Nam đi Hoa Kỳ, Thầy được Thiền sư Thích Chân Thật, bổn sư của Thầy truyền đăng phú pháp tại chùa Từ Hiếu, chính thức trở thành một vị giáo thọ thuộc phái Liễu Quán, thế hệ thứ 42 của tông Lâm Tế. Theo đúng truyền thống, Thiền sư Thích Chân Thật đã trao cho Thầy một bài kệ phú pháp:

Nhất hướng phùng xuân đắc kiện hành

Hành đương vô niệm diệt vô tranh

Tâm đặng nhược chiếu kỳ nguyên thể

Diệu pháp đông tây khả tự thành.

Bản dịch tiếng Việt của Thầy:

Đi gặp mùa xuân, bước kiệu hành

Đi trong vô niệm với vô tranh

Đèn tâm soi chiếu vào nguyên thể

Diệu pháp Đông Tây ắt tự thành.

Thầy rời Việt Nam ngày 11 tháng 5 năm 1966 và mãi 39 năm sau mới trở lại quê hương. Thầy không gặp lại thầy bổn sư của mình lần nào nữa.

Lúc rời Việt Nam, Thầy là một nhân vật đi tiên phong trong phong trào hòa bình Phật giáo và các hoạt động xã hội, đã có hơn 20 tác phẩm được xuất bản và là một trong những nhà thơ được yêu chuộng trong nước^[iii]. Trong chuyến du thuyết năm 1966, Thầy đã đến 19 quốc gia, kêu gọi hòa bình và chia sẻ với thế giới nguyện vọng và nỗi thống khổ của đại đa số người dân Việt – những người không được nói lên tiếng nói của mình. Một ký giả của tờ New York Post đã diễn tả lại ấn tượng mà Thầy để lại trong lòng ông khi Thầy mới đến Hoa Kỳ chỉ một vài hôm như sau:

Ông ấy là một người nhỏ thó, mảnh khảnh trong chiếc áo thầy tu; có đôi mắt khi thì buồn, khi thì rất linh động; giọng nói nhỏ nhẹ và truyền cảm. Nói theo kiểu bình dân của Mỹ thì có lẽ chiếc đầu của ông ta đang được Tướng Nguyễn Cao Kỳ treo giá ở Sài Gòn. [...] Ông ta nói bằng một ngôn ngữ quốc tế của một học giả bị cuốn vào bi kịch của lịch sử, khao khát chấm dứt sự điên rồ của chiến tranh, chứ không phải tìm kiếm một nền hòa bình có được bằng mọi giá. [...] Khi được hỏi về ‘tự do’ và ‘dân chủ’, ông ta sẽ hỏi lại bạn: “Tự do và dân chủ để làm gì nếu bạn không còn sống?” [...] Lắng nghe một con người ốm yếu nhưng chân thành và đầy nhiệt tâm như thế,

người ta tự hỏi Bộ Ngoại giao có nên cho phép ông ta được trực tiếp hội kiến Tổng thống Johnson hay không^[iii].

Tại Hoa Kỳ, Thầy đã gặp các nhà hoạt động cho hòa bình và các tu sĩ Cơ đốc giáo có tiếng như cha Daniel Berrigan hay cha Thomas Merton, cũng như các nhà lãnh đạo của Hoa Kỳ như Bộ trưởng Bộ quốc phòng McNamara, Thượng nghị sĩ Edward Kennedy, Thượng nghị sĩ George McGovern^[iv]. Thầy cũng gặp Mục sư Martin Luther King Jr., người mà Thầy đã bắt đầu liên lạc vào năm trước. “Chúng tôi nói với nhau về nhân quyền, hòa bình và bất bạo động”, Thầy nhớ lại. “Công việc mà chúng tôi đang làm rất giống nhau – xây dựng cộng đồng và làm phát khởi những hạt giống của tuệ giác, từ bi và bất bạo động.” Ngày 31 tháng 05 năm 1966, Mục sư King và Thầy mở một cuộc họp báo tại khách sạn Sheraton ở Chicago. Đó là lần đầu tiên Mục sư King công khai tuyên bố chống chiến tranh Việt Nam. Trong một bản tuyên bố chung, hai vị đã so sánh những người tự thiêu cho hòa bình ở Việt Nam với những nhà tranh đấu cho nhân quyền: “Chúng tôi tin rằng, những người Phật tử hy sinh thân mạng của mình cũng giống như những vị thánh tử đạo của phong trào nhân quyền. Họ không có ý muốn gây hại cho những kẻ trấn áp mình mà chỉ muốn những người đó thay đổi chính sách mà thôi. Kẻ thù của những người tranh đấu cho tự do và dân chủ không phải là con người, mà là sự kỳ thị, độc tài, tham lam, hận thù và bạo động trong tâm của con người. Đó mới chính là những kẻ thù thật sự”^[v].

Chuyến đi năm 1966 là một chuyến đi khá căng thẳng. Sau buổi hội thảo với Mục sư King ở Chicago, ngày hôm sau Thầy bay về Washington D.C. Tại đây, trong cuộc họp báo vào ngày 01 tháng 06, Thầy đưa ra một bản kiến nghị gồm năm điểm nhằm chấm dứt chiến tranh Việt Nam, trong đó có đề nghị Hoa Kỳ ngưng bắn ngay lập tức và có lịch trình rút quân khỏi Việt Nam^[vi]. Ngay ngày hôm đó, giới truyền thanh, báo chí và chính quyền miền Nam Việt Nam (chính quyền của Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ và Quốc trưởng Nguyễn Văn Thiệu) đã tố cáo Thầy tội phản quốc. Thầy bị tước quyền

được trở về nước và bắt đầu cuộc sống lưu vong kéo dài trong 39 năm. “Tội của tôi là đã dám lên tiếng kêu gọi hòa bình”, Thầy nói.

Hơn một tuần sau, vào ngày 9.6, những bài thơ mạnh mẽ nói về hòa bình của Thầy được đăng trên trang đầu của tờ *New York Review of Books*. Đêm hôm đó, sự kiện đặc biệt “Việt Nam và lương tâm Hoa Kỳ” (“Vietnam and the American Conscience”) được tổ chức tại tòa thị chính thành phố New York với sự hiện diện của nhà biên kịch Arthur Miller, nhà thơ Robert Lowell và cha Daniel Berrigan, những người đã lên tiếng mạnh mẽ để chỉ trích cuộc chiến tranh Việt Nam. Thầy xuất hiện trên chuyên mục “Talk of the Town” của tờ *The New Yorker*^[vii]. Trình trạng tuyệt vọng của cuộc chiến tranh Việt Nam đã đưa một người tu vốn quen với nếp sống thiền môn như Thầy lên vị trí quan trọng nổi bật trên chính trường cũng như trong giới trí thức của Hoa Kỳ trong thập niên 60.

Cha Thomas Merton đã viết lời tựa cho cuốn sách *Hoa sen trong biển lửa* bằng tiếng Anh của Thầy, được xuất bản tại Hoa Kỳ trong năm đó. Cuốn sách là lời kêu gọi mạnh mẽ, hùng hồn, đầy tuệ giác nhằm chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Sách này được in chui ở Việt Nam và tái bản nhiều lần với hàng chục ngàn bản^[viii]. “Thầy Nhất Hạnh nói lên tiếng nói của quảng đại quần chúng – những người không biết nhiều về chính trị nhưng muốn gìn giữ bản sắc truyền thống Việt Nam, một nền văn hóa Á đông và trên hết là văn hóa Phật giáo”, Cha Merton viết. “Trên hết, họ muốn được sống và thấy cuộc chiến tranh tàn bạo và vô ích này chấm dứt”. Thầy cũng nhớ lại: “Chiến tranh Việt Nam lúc ấy ngày càng trở nên khốc liệt. Chúng tôi, những người anh em cùng một nhà, giết nhau bằng vũ khí của Nga, Trung Quốc và Hoa Kỳ. Bom đạn tàn phá núi rừng, làng mạc và sát hại dân lành. Phật giáo giống như một bông sen đang cố gắng sống sót trong biển lửa. Phật giáo là một loại sức mạnh tâm linh mà người Việt Nam được thừa hưởng từ tổ tiên. Chúng tôi muốn sử dụng gia tài tâm linh đó để tự bảo vệ mình khỏi sự hủy diệt.”^[ix]

Hội Thân Hữu Hòa Giải tiếp tục tổ chức cho Thầy đi kêu gọi hòa bình ở châu Âu. Thầy được hội kiến hai lần với Đức Giáo Hoàng Paul VI và ngỏ lời mời Ngài đi thăm viếng Việt Nam^[xi]. Thầy mở những buổi họp báo ở Copenhagen, Paris, Rome, Geneva, Amsterdam và Brussels. Thầy thuyết trình về tình hình Việt Nam tại các trường đại học và các nhà thờ, thường là cho số lượng thính giả hơn một ngàn người. Thầy nói chuyện trước Quốc hội của Vương quốc Anh, Canada, Thụy Điển và gặp gỡ triết gia Bertrand Russel tại Anh^[xii].

Ở Hà Lan, Thầy kết bạn với nhà tranh đấu Hebe Kohlbrugge – người đã cứu hàng chục ngàn người Do Thái khỏi sự tàn sát của phát xít Đức trong chiến tranh thế giới thứ hai và nhà thần học Hannes de Graaf. Ở Đức, Thầy kết bạn với mục sư đạo Lutheran Heinz Kloppenburg và Martin Niemöller, một nhà thần học và chống lại Đức quốc xã. Tất cả những vị này đã trở thành những người bạn trung kiên và cộng tác viên của Thầy ở châu Âu. Đến mùa thu, chuyến du thuyết kêu gọi hòa bình của Thầy tiếp diễn tại châu Úc, New Zealand, Philippines và Nhật Bản^[xiii].

Trong khi đó thì chiến tranh và sự thống khổ tại Việt Nam vẫn không hề suy giảm. Số lượng lính Mỹ có mặt ở Việt Nam nhanh chóng tăng lên và vượt qua con số 500.000 người. Tháng 6 năm 1966, ngay sau khi Thầy rời khỏi Việt Nam, khuôn viên trường TNPSXH bị tấn công bằng lựu đạn. Tháng 4 năm 1967, một lần nữa trường bị tấn công làm một giáo viên và một sinh viên bị thiệt mạng^[xiv]. Tháng 5 năm 1967, Thầy đang ở Paris thì được tin Nhất Chi Mai tự thiêu. Nhất Chi Mai là một trong sáu thành viên Tiếp Hiện đầu tiên của Thầy. Trước khi tự thiêu, chị để lại một bức thư cho Thầy, nói rằng: “Thầy ơi, Thầy đừng lo, chắc chắn sẽ có hòa bình”. Nhiều năm sau, Thầy nói với các đệ tử: “Dù sắp ra đi, Nhất Chi Mai vẫn không muốn thầy lo lắng. Nhất Chi Mai đã cống hiến mạng sống của mình cho hòa bình. Hành động của chị được thúc đẩy bởi tình thương đích thực mà không phải vì tuyệt vọng”^[xv]. Tuy vậy, sự ra đi của chị đã để lại một nỗi đau rất sâu không những cho Thầy, mà cho cả cộng đồng trường

TNPSXH. Thầy đã ghi lại nỗi đau của sự mất mát ấy trong những bài thơ và kêu gọi những người bạn khác viết bài để vinh danh Nhất Chi Mai^[xvi]. Ông Đạo Dừa đã viết cho Nhất Chi Mai: “Cháu Mai ơi! Cháu tự thiêu cho hòa bình, cho tình nhân ái thì ta cũng đang tự thiêu, tuy chậm nhưng cũng là một thứ tự thiêu”. Sau này Thầy đã giải thích với đệ tử: “Có rất nhiều cách để xả thân cho hòa bình.”^[xvii]

Trong khi tiếp tục du thuyết để kêu gọi cho hoà bình, Thầy nhận được tin dữ là tám tác viên của trường TNPSXH bị bắt mất tích vào ngày 14.6.1967, trong đó có sư chú Nhất Trí – người đệ tử xuất gia đầu tiên của Thầy. Chưa đầy ba tuần sau, ngày 5.7.1967, Thầy lại nhận được tin năm tác viên trẻ của trường THPXSH bị bắn bên bờ sông Bình Phước. Một người té xuống sông sống sót, bốn người còn lại chết ngay tại chỗ^[xviii]. Người tác viên còn sống kể lại rằng trước khi bắn, một người trong nhóm lạ mặt đó đã đặt tay lên trán của một tác viên và nói: “Chúng tôi rất tiếc, nhưng chúng tôi buộc lòng phải giết các anh”^[xviii].

Tại tang lễ của những người bị sát hại (có thể có sự hiện diện của những kẻ sát hại và những người mật báo cho họ), chị Phượng đã thay mặt trường TNPSXH viết bài điều văn trong đó không hề có sự trách móc hay thù hận bất cứ ai, kể cả kẻ sát nhân mà chỉ nhấn mạnh thông điệp “kẻ thù của chúng ta không phải con người”. Nhờ có sức mạnh tâm linh, dù đau khổ tột cùng trước cái chết của những người anh em của mình nhưng các tác viên của trường TNPSXH đã nhận ra rằng *những kẻ sát hại đó cũng chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh*; họ bị bắt buộc phải giết, nếu không vâng lời cấp chỉ huy thì họ cũng sẽ bị giết. Và kể từ ngày đó, dù công tác xã hội vẫn phải đương đầu với nhiều trở ngại và thử thách, trường TNPSXH không bị tấn công lần nào nữa.

Ngay khi nghe tin về cái chết của bốn tác viên, Thầy đã khóc. Một người bạn có mặt lúc ấy đã an ủi Thầy: “Thưa Thầy, Thầy cũng như một vị tướng lãnh đạo đội quân bất bạo động, và khi quân đội của Thầy làm việc cho tình thương và sự hòa giải thì thế nào cũng có những thương vong. Thầy đâu cần phải khóc”. Thầy nói, “Tôi không phải

là một ông tướng. Tôi là một con người. Chính tôi đã kêu gọi các em đến để được đào luyện như những tác viên và giờ đây các em đã bị giết. Tôi cần được khóc”^[ix]. Thảm kịch đó ghi đậm trong tâm khiến cho Thầy quán chiếu sâu hơn để tìm ra gốc rễ của hận thù và bạo động. Và Thầy thấy nguyên nhân trước tiên là do những nhận thức sai lầm. Sự trung lập chính trị của trường TNPSXH – không theo phe cộng sản cũng không theo phe chống cộng – làm cho cả hai phe lâm chiến nghi ngờ họ. Quán chiếu về việc các tác viên của trường bị bắn giết, Thầy nói: “Chúng ta phải dùng lưỡi gươm trí tuệ để chặt đứt những hình ảnh, khái niệm và tất cả những nhãn hiệu. Ý niệm của chúng ta có thể đưa tới cuồng tín, có thể tiêu diệt con người, tiêu diệt tình thương”^[xx].

[i] Tiến sĩ Kahin thuộc khoa Chính trị về Đông Nam Á của trường đại học Cornell. Và chuyến đi của Thầy do Nhóm liên đại học của trường Cornell (Cornell's Inter-University Team) đài thọ. Alfred Hassler đã đến thăm Việt Nam vào năm 1965 và đã gặp Thầy tại Viện đại học Vạn Hạnh mùa hè năm đó.

[ii] Xem bản tiểu sử ngắn của Thầy được đăng trên *The New York Review of Books* vào ngày 9.6.1966 khi họ đăng các bài thơ về hòa bình của Thầy.

[iii] Bài báo có tựa “A Plea For Life” của James A. Wechsler, đăng trên tờ *New York Post*, ngày 18.5.1966.

[iv] Cha Thomas Merton đã ghi lại ấn tượng lần đầu tiên gặp Thầy: “điều trước tiên mà tôi nhận thấy ở thầy Nhất Hạnh đó là: thầy thực sự là một bậc chân tu; rất yên lặng, nhẹ nhàng, bình dị, khiêm cung. Ta có thể thấy chất Thiền nơi con người của Thầy”. Nguồn: tác phẩm *Learning to Love: The Journals of Thomas Merton*, vol. 6 (1997), tr.76.

[v] Theo báo cáo của FBI, sáng sớm hôm đó thầy Nhất Hạnh đã tham gia một buổi lễ hòa bình đại đồng tại nhà thờ Rockefeller trong khuôn viên trường đại học Chicago với sự tham dự của nhiều giáo sĩ cao cấp.

[vi] Trích từ tác phẩm *Hoa sen trong biển lửa*:

1. Hoa Kỳ ngưng oanh tạc ở Bắc cũng như ở Nam.
2. Giới hạn hoạt động quân sự Hoa Kỳ và Việt Nam lại trong phạm vi tự vệ. Nếu Mặt Trận đáp ứng thì tức khắc đó là một cuộc ngưng bắn.
3. Hoa Kỳ long trọng cam kết rút quân khỏi Việt Nam trong một thời gian là bao nhiêu tháng, và bắt đầu thực hiện rút ít toàn quân để chứng minh thiện chí và sự thành thực.
4. Hoa Kỳ tuyên bố rõ rệt ý muốn tôn trọng ý chí người Việt trong việc thành lập một chính quyền đáp ứng được nguyện vọng của dân chúng Việt Nam, và thực hiện những hành động cụ thể để chứng minh lời tuyên bố đó như từ chối không ủng hộ nhóm này để đàn áp nhóm khác.

5. Thành thực giúp Việt Nam tái dựng xứ sở đã bị chiến tranh tàn phá. Sự giúp đỡ này hoàn toàn không có sự liên hệ chính trị và ý thức hệ – những thứ được coi là động chạm đến nền độc lập Việt Nam.

[viii] [Tờ New Yorker, ngày 25.6.1966.](#)

[ix] Cuốn sách được NXB Hill & Wang phát hành tại Mỹ đầu năm 1967. Sách được in chui và phát hành tại Việt Nam với tựa đề *Hoa Sen Trong Biển Lửa* (1967).

[x] Pháp thoại của Thầy tại Hà Nội, ngày 5.5.2008 với chủ đề: “A History of Engaged Buddhism” (Lịch sử đạo Bụt Dấn thân)

[xi] “Theo các phóng viên của Tòa thánh Vatican, các chuyến thăm miền Nam và miền Bắc Việt Nam sau đó của Tổng Giám mục Pignedoli và Đức Ông Huessler có liên hệ đến lời mời của Thầy Nhất Hạnh.”— nguồn: Tài liệu của Hội Thân hữu Hòa Giải được lưu trữ tại Swarthmore, có tựa đề “Thích Nhất Hạnh: A Brief Biography,” (Thích Nhất Hạnh: Tiểu sử vắn tắt) – năm 1970.

[xii] Tại Canada, Thầy là người ngoại quốc đầu tiên được mời diễn thuyết trước Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội Canada — nguồn: *như trên*.

[xiii] Nguồn: Tài liệu riêng của Thầy

[xiv] Theo tài liệu riêng của Thầy thì đó là ngày 24.4.1967

[xv] Trích các pháp thoại ngày 25.3.2004 và 7.6.2002. Nhất Chi Mai đã đọc và ghi âm lại vào băng cassette bài thơ “[Dẫn dõ](#)” của Thầy trước khi tự thiêu cho hòa bình.

[xvi] Thầy đã làm một bài thơ theo kiểu văn xuôi để tưởng nhớ Nhất Chi Mai, có tựa đề là *Chân dung*. Bài thơ này được in trong tập *Chim về trên không*, do Viện Hóa Đạo ấn hành năm 1971, kỷ niệm ngày giỗ thứ tư của Nhất Chi Mai. Bài này được Thầy ký tên là Thạch Đức.

[xvii] Pháp thoại của Thầy, ngày 7.6.2002

[xviii] Sự kiện này đã được Thầy viết trong bài thơ *Xin trả về cho non sông, cho nhân loại, cho đồng bào* trong tuyển tập [Tiếng đập cánh loài chim lớn](#). Thầy cũng đã viết một vở thoại kịch về cái chết của những người học trò này, với tựa đề: *Nẻo về tiếp nói đường đi*.

[xix] Đọc thêm [Hội ký của Sư cô Chân Không: 52 năm theo thầy học đạo và phụng sự](#)

[xx] Lời chia sẻ này của Thầy đã được ghi lại trong cuốn sách [Để có một tượng đài](#) – NXB Văn hóa Sài Gòn

[xxi] [Pháp thoại ngày 21-12-2003](#) tại xóm Thượng, Làng Mai trong khóa Lâm Tế Lục

Tình huynh đệ: Tình bạn với Mục sư Martin Luther King Jr.

Tháng Giêng năm 1967, sáu tháng sau lần gặp gỡ lần đầu tiên, Mục sư King đề cử Thầy cho giải Nobel Hòa Bình. Mục sư nói: “Những phát kiến cho hòa bình của thầy Nhất Hạnh, nếu được thực hiện, sẽ dựng lên một tượng đài của tinh thần đại đồng, tình huynh đệ và nhân bản”^[ii]. Vài tháng sau, vào ngày 4 tháng 4 năm 1967, trong bài diễn văn quan trọng “Beyond Việt Nam” tại nhà thờ Riverside, Mục sư King đã trích dẫn những đoạn trong cuốn *Hoa sen trong biển lửa* của Thầy. Đó là lần đầu tiên ông dứt khoát lên án chiến tranh và đi đến quyết định kết hợp phong trào đấu tranh cho

hòa bình với phong trào dân quyền. Mục sư King đã chia sẻ thông điệp hào hùng của Thầy: “Kẻ thù của chúng ta không phải con người. Kẻ thù của ta là sự hận thù, kỳ thị, cuồng tín và bạo động”. Và khi Mục sư King xuống đường biểu tình chống chiến tranh, ông đã đi dưới tấm biểu ngữ có dòng chữ *Kẻ thù ta đâu có phải là người. Giết người đi thì ta ở với ai?* viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt^[iii].

Tại Geneva tháng 05 năm 1967, Thầy và Mục sư King gặp nhau lần thứ hai, và cũng là lần cuối, trong hội nghị Pacem in Terris (Hòa Bình trên Trái đất) do Hội đồng các Giáo hội Thế Giới (World Council of Churches) tổ chức. Trong cuộc gặp này, Thầy và Mục sư King tập trung thảo luận về hướng đi xây dựng một “cộng đồng yêu quý”, xây dựng tình thân hữu giữa các dân tộc và các quốc gia dựa trên nguyên tắc bất bạo động, hòa giải, công bằng, bao dung và không kỳ thị. Cả hai đều thấy rằng đây không phải là một giấc mơ không tưởng, mà là một mục tiêu thực tế có thể đạt được khi số đông quần chúng tuân thủ theo những nguyên tắc và phương pháp sống hòa bình và bất bạo động. Theo hướng đi đó, tất cả mọi hoạt động tranh đấu và dấn thân đều phải dựa trên tinh thần bất bạo động, luôn đi theo đường hướng hòa giải, đoàn kết, nuôi dưỡng tình thương để có thể chuyển thù thành bạn và giúp xây dựng “cộng đồng yêu quý”^[iii]. Tại Geneva, Thầy đã có dịp nói với Mục sư King: “Mục sư có biết rằng ở Việt Nam người ta xem mục sư như là một vị Bồ tát hay không? Một người suốt đời tranh đấu cho nhân quyền, và đã đứng ra lên tiếng chống lại sự tàn sát ở Việt Nam. Vì vậy mà ở Việt Nam người ta coi mục sư là một vị Bồ tát, nghĩa là một người mang hết tất cả sức mình, hết năng lượng của mình để làm những việc có thể làm với được những đau khổ của chúng sanh”^[iv].

Gần một năm sau thì Mục sư King bị ám sát. Thầy đang ở Hoa Kỳ thì nhận được tin dữ này. Sự ra đi đầy thương tâm của một người bạn, một người tri kỷ có cùng nhiệt tâm, cùng một hướng đi đã tác động đến Thầy một cách sâu sắc. “Tôi cảm thấy hoàn toàn suy sụp. Tôi không thể ăn, không thể ngủ. Tôi đã phát nguyện là sẽ tiếp tục xây

dựng cái mà Mục sư King gọi là *cộng đồng yêu quý*, không chỉ cho chính tôi, mà cho cả ông ấy. Tôi đã và đang thực hiện lời hứa đó với mục sư King. Và tôi luôn cảm thấy sự yểm trợ của ông dành cho tôi”^[vi].

Cuối tháng Giêng năm 1968, khi Thầy đang ở New York thì được tin cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân ở Việt Nam. Cuộc giao chiến và tàn phá xảy ra nặng nề nhất ở Huế, nơi chiến sự kéo dài hơn cả tháng. Hàng ngàn dân thường bị tàn sát. Chị Phượng và các cộng sự khác của trường TNPSXH viết thư kể cho Thầy về sự tàn bạo của đợt tấn công này. Đường phố đầy xác người chết. Chị và các bạn điều động tình nguyện viên đi nhặt xác và đào các hố chôn tập thể^[vii]. Trong khi đó, khuôn viên của trường TNPSXH đã trở thành trại tị nạn cho hàng ngàn người. Sau cuộc bạo động này, nhiều vị tôn túc trong Giáo hội đã bị bắt giam. Hòa thượng Thích Đôn Hậu, người đã truyền giới lớn cho Thầy, đã bị bắt cóc mang ra Bắc. Nhiều chùa bị dội bom. Chùa Từ Hiếu cũng không tránh khỏi tình trạng bị bom đạn bắn phá. Không lâu sau đó, người thầy kính yêu của Thầy, Thiền sư Thích Chân Thật, viên tịch. Trong giờ phút cuối, Sư Ông đã nằm trong thế sư tử tọa, hai tay chắp lại thành búp sen. Sau này Thầy ghi lại: “Thầy trò mình cũng mong ước thực tập được như Sư Ông, giữ gìn chí nguyện và Tâm Ban Đầu cho nguyên vẹn trong suốt một đời tu”^[viii]. Trong di chúc để lại, Thiền sư Thích Chân Thật đã đề cử Thầy tiếp nối làm trú trì chùa Từ Hiếu^[ix]. Thầy không thể về dự tang lễ – các bạn của Thầy sợ Thầy sẽ bị nguy hiểm đến tánh mạng khi trở về Việt Nam. Họ thuyết phục Thầy ở lại ngoại quốc, tiếp tục kêu gọi hòa bình và vận động một mạng lưới quốc tế yểm trợ cho công tác nhân đạo của trường TNPSXH.

[i] [Mối tình tri kỷ](#)

[ii] Diễn hình như trong cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam vào ngày 25.3.1967 tại Chicago (*Los Angeles Sentinel*)

[iii] Để hiểu thêm về giấc mơ xây dựng Cộng đồng Yêu quý của Mục sư King, xin xem tại đường link này: <http://www.thekingcenter.org/king-philosophy#sub4>

[iv] [Ai là người tri kỷ](#)

[v] Trích từ tác phẩm *At Home in the World* (2016), "[Martin Luther King Jr., Bodhisattva](#)"

[vi] Trích từ tác phẩm *Con đường mở rộng (chương 10: Tết Mậu thân)* của Sư cô Chân Không

[vii] Trích Thư Thầy ngày 13.10.2009 với tựa đề *Âm thanh huyền diệu của chiếc hồ cầm*

[viii] Thầy là người đệ tử duy nhất được Sư Ông – Hoà thượng Thích Chân Thật – phú pháp truyền đăng và phó thác làm trú trì chùa Từ Hiếu. Từ khi được thành lập bởi Tổ khai sơn *Tánh Thiên Nhất Định*, chùa Từ Hiếu chỉ có 4 vị được chính thức phó thác làm trú trì:

1. *Hải Thiệu Cương Kỳ (1810-1899)*
HT. Thanh Thái Huệ Minh (1861-1939)
HT. Thanh Quý Chân Thật (1884-1968)
HT. Trừng Quang Nhất Hạnh (1926 –)

Phụ tá cho vị trú trì là vị *Giám tự*: HT. Thích Huệ Đăng (1930-1892); HT. Thích Tâm Tịnh (1868-1927); HT. Thích Chí Niệm (1918-1979), sư đệ của Thầy; HT. Thích Chí Mậu (1948-2009), sư đệ của Thầy; TT. Thích Từ Đạo (1955-), đệ tử của HT. Thích Chí Mậu.

Hòa đàm Paris

Đầu năm 1969, một chuyến bay dài ngang qua Hồng Kông, Nhật và Ấn độ đã đưa Thầy trở lại Paris, nơi Thầy tiếp tục công việc vận động hòa bình trong Hội nghị Hòa bình Paris (1968-1973). Tháng Chín năm 1970, Thầy được GHPGVNTN chính thức đề cử làm lãnh đạo Phái đoàn Phật giáo Hòa bình tại Hội nghị Paris. Chị Phượng đã bay từ Việt Nam sang giúp cho Thầy. Ngoài ra Thầy còn được sự hỗ trợ của rất nhiều người trẻ quốc tế, thiện nguyện viên của phong trào hòa bình. Thầy thuê một căn hộ nhỏ nằm trong khu nghèo của người Ả rập ở Maisons Alfort, thuộc quận 18 của thành phố Paris và mở một văn phòng tại số 11, đường Goutte d'Or. Tại đó, họ đã làm việc để đại diện cho Phật tử Việt Nam và những người dân không có tiếng nói ở miền Nam lẫn miền Bắc. Họ cũng tiếp tục yểm trợ cho những công tác xã hội ở Việt Nam, điều hành bởi chính những tác viên của trường TNPSXH, phối hợp với cơ quan OXFAM^[i], tổ chức Ân xá Quốc tế (Amnesty international) và nhiều tổ chức nhân đạo khác^[ii]. Qua những mạng lưới này, họ đã tìm được sự bảo trợ khắp nơi trên thế giới cho hàng ngàn trẻ em mồ côi vì chiến tranh ở Việt Nam. Đến năm 1975 đã có khoảng 20 ngàn nhà hảo tâm ở châu Âu và Hoa Kỳ bảo trợ cho khoảng 10 ngàn trẻ em mồ côi tại Việt Nam^[iii].

Những năm tháng ở Paris là khoảng thời gian Thầy và các cộng sự của mình sống trong nghèo khó nhưng đầy niềm vui và tình huynh đệ. Các tình nguyện viên cùng làm việc với Thầy trong một căn hộ nhỏ. Họ phải để cái máy in rô-nê-ô trong phòng tắm^[iv]. Để có đủ tiền sinh sống, Thầy nhận dạy môn “Lịch sử Phật giáo Việt Nam” tại trường đại học Sorbonne nổi tiếng. Thầy trò chỉ ăn gạo gạo mua được các tiệm bán thực phẩm bán cho chim ăn. Thầy và những người cộng sự biên tập và phát hành tờ *Le Lotus*, lá thư của Phật giáo và tiếng nói của người dân chạy dưới đạn bom, nhằm cung cấp những tin tức từ trong nước và thúc đẩy phong trào tranh đấu cho hòa bình ngày càng lớn mạnh khắp châu Âu và Mỹ. Sau một ngày làm việc cho các hoạt động hòa bình và xã hội, vào buổi tối cả cộng đồng nhỏ đó có cơ hội ngồi ăn cơm với nhau trong chánh niệm, rửa chén trong chánh niệm, hát và ngồi thiền trong im lặng. Thầy hướng dẫn cả nhóm thực tập thiền hành ngoài trời, và chủ trì những buổi tụng giới của dòng tu Tiếp hiện – đây là nguyên tắc đạo đức mới mẻ, thể hiện tinh thần dần thân và là ngọn đuốc dẫn đường cho mọi người. Mỗi tuần, họ tổ chức một buổi thiền chánh niệm công cộng trong hội trường của nhóm Quaker gần đó (tại Vaugirard Boulevard), thu hút những người trẻ Tây phương muốn tới tìm hiểu. Khi đã tìm được một chỗ rộng rãi hơn để làm văn phòng ở Sceaux^[v], họ đã sử dụng không gian ở Goutte d’Or này để làm nơi tọa thiền.

Tháng 8 năm 1971, các bạn của Thầy đã tìm cho phái đoàn một nông trại nhỏ, đồ nát ở miền quê Fontvannes, cách Paris khoảng 2 giờ lái xe, không xa Forêt d’Othe cho lắm^[vi]. Vào cuối tuần, họ bắt đầu về đó để tĩnh tu, nghỉ ngơi và làm mới lại thân tâm. Họ thực tập thiền hành trong rừng, làm vườn, trồng rau và bắt đầu sửa chữa lại các tòa nhà. Nơi đây được gọi là *Phương Vân Am*. Để cho người Tây Phương dễ nhớ, nơi đây còn được gọi là *Les Patates Douces hay Sweet Potatoes (Khoai Lang)* để nhớ tới người dân nghèo Việt Nam, chỉ có khoai lang là món rẻ tiền nhất ăn thay cơm khi đói^[vii].

[i] OXFAM là một liên minh quốc tế gồm 19 tổ chức cùng phối hợp hoạt động tại trên 90 quốc gia trên thế giới nhằm hỗ trợ cho công tác xóa đói giảm nghèo và đấu tranh cho bình đẳng.

[ii] Các tổ chức nhân đạo như: F.O.R., The Third Way in Vietnam, Friends Quaker House, Christian Aid, Save the Children, Help the Aged, Huddersfield Famine Committee, Comité pour les Enfants du Vietnam, Swedish International Development Aid (SIDA), War Resistance International (WRI), Mouvement Chrétien pour la Paix (MCP), Hilf für Vietnam (Help for Vietnam in Germany), và nhiều tổ chức khác.

[iii] Xin xem sách *Learning True Love* của Sư cô Chân Không, tr. 306 – 307

[iv] Nguồn: Bài viết của Jim Forest với tựa đề "Only the Rice Loves You: a month with Thich Nhat Hanh in Paris," ("Chỉ có cơm thương mình thôi: Một tháng cùng sống với Thầy Nhất Hạnh") – 1972.

[v] Tại số 69 Desgranges, Sceaux

[vi] [Làng Mai qua năm tháng](#)

[vii] Thời gian này, phái đoàn gồm có Thanh Hương, Chơn Hòa, Chơn Ngữ, Laura Hassler, Mobi Warren, Lợi, Thoa, Raphael Ruiz, Pierre Marchand, Neige Achiary, Jim Forest, Marie Emmeny and một số người khác. Thường thì có khoảng 10 người, cùng nhau thực tập thiền tọa, thiền hành, tụng giới và pháp đàm. Để tìm hiểu thêm về Phương Vân Am, xin đọc bài [Làng Mai qua năm tháng](#).

Tiếp nhận những yếu tố mới từ Tây phương

Bị chia cách với những học trò của mình và với phong trào hòa bình Phật giáo tại Việt Nam, Thầy đã thiết lập tình thân hữu với các nhân sĩ, nhà thơ, sinh viên và các tu sĩ Cơ đốc giáo hoạt động tích cực cho hòa bình. Khi các cuộc hòa đàm trở nên dai dẳng (kéo dài trong khoảng 5 năm), các bạn của Thầy bắt đầu tổ chức các chuyến du thuyết cho Thầy, dịch sách Thầy ra nhiều thứ tiếng. Ngoài ra, họ còn tổ chức gây quỹ cho các chương trình cứu trợ xã hội ở Việt Nam.

Những người bạn Cơ đốc giáo của Thầy ở Rome tổ chức một cuộc biểu tình rầm rộ với sự tham gia của 300 tu sĩ Cơ đốc giáo, mỗi vị đeo quanh cổ một tờ cáo thị có viết tên của một nhà sư Phật giáo đang bị giam giữ ở Việt Nam^[1]. Cô Hebe Kohlbrugge nhất quyết giúp các chương trình bảo trợ trẻ em mồ côi Việt nam nên khi chính quyền Hà Lan từ chối không yểm trợ cho công việc của Thầy, cô đã trả lại huy chương mà cô được nhà nước ban tặng vì những đóng góp của cô trong việc cứu người Do Thái khỏi sự tàn sát của phát xít Đức trong Thế Chiến thứ II.

Đổi thoại liên tôn

Tình bạn và các cuộc đối thoại giữa Thầy với cha Daniel Berrigan – một vị linh mục dòng Tên, cha Thomas Merton – một tu sĩ thuộc dòng tu Luyện Tâm (Trappist – một dòng tu kín), mục sư đạo Lutheran Heinz Kloppenburg (hội trưởng Hội Thân Hữu Hòa Giải Đức), Hannes de Graff – nhà thần học Hà Lan, cũng như cuộc hội thảo của Thầy tại Đại hội Tôn giáo Thế giới ở Chicago nhiều năm sau đó đã trở thành cơ sở cho cuốn sách về mối liên hệ giữa Phật giáo và Cơ đốc giáo, có tựa đề “Bụt ngàn đời, Chúa ngàn đời”^[iii]. Quyển sách này của Thầy đã có ảnh hưởng lớn đến cả Phật giáo lẫn Cơ đốc giáo. Thầy đã có cơ hội mở rộng tầm nhìn và hiểu biết về Cơ đốc giáo một cách sâu sắc hơn nhiều so với hồi còn ở Việt Nam^[iii].

Cha Berrigan đến sống với Thầy và các cộng sự của Thầy tại Sceaux trong nhiều tháng để học thiền và chánh niệm. Những cuộc đàm thoại đáng nhớ trong đêm khuya giữa cha và Thầy tại văn phòng ở Sceaux đã được ghi âm lại và sau đó làm thành sách với tựa đề *The Raft Is Not the Shore (Chiếc bè không phải là bờ bên kia)*^[iv]. Sự tiếp xúc và đối thoại với những người bạn Cơ Đốc giáo đã tạo cảm hứng cho Thầy viết thêm những tác phẩm như: *Trở về nhà: Bụt và Chúa là anh em (Going Home: Jesus and Buddha as Brothers)*; và *Hiệu lực cầu nguyện*^[v].

Sống lưu vong tại Paris, Thầy bắt đầu nắm vai trò lãnh đạo trong công việc yểm trợ và hướng dẫn tâm linh cho ngày càng đông các Phật tử Việt Nam sống tại Pháp và nhiều nước ở châu Âu. Tháng 6 năm 1969, khi Thầy tổ chức *Buổi cầu nguyện cho hòa bình* ở Paris tại một khách sạn gần Bộ ngoại giao Pháp, một đám đông gồm khoảng 600 người tham gia đã nói lên được sự phối hợp độc đáo giữa những người Việt ở hải ngoại với các nhà trí thức và các nhà hoạt động xã hội ở Tây phương^[vi].

Khởi đầu phong trào môi sinh

Ngay trong thời gian này, phạm vi hoạt động của Thầy đã vượt ra khỏi những vấn đề liên quan đến Phật giáo và hòa bình. Thầy đã cùng ông Alfred Hassler, Tiến sĩ Pierre

Lépine của viện Pasteur Paris, nhiều nhà trí thức và nhà khoa học quen biết khác triệu tập một hội nghị đầu tiên về môi trường ở châu Âu tại Menton, Pháp. Hoạt động của họ bắt đầu bằng bản Tuyên Ngôn Menton (Menton Statement) – ”Một thông điệp cho 3.5 tỷ công dân của hành tinh trái đất”. Bản tuyên ngôn đề cập tới vấn đề tàn hại sinh môi, ô nhiễm môi trường và sự gia tăng dân số. Được phát thảo vào tháng 5 năm 1970, bản tuyên ngôn có chữ ký của hơn 2000 khoa học gia và được đăng trên tạp chí *Courier* của UNESCO^[vii]. Một năm sau, Thầy và các cộng sự gặp ông U Thant, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc và được ông cam kết yểm trợ. Năm 1972, họ đứng ra chủ trì Hội nghị Môi trường có tên *Đại Đồng* (“*Great Togetherness*”), song song với Hội Nghị thượng đỉnh của Liên Hiệp Quốc về Môi trường ở Stockholm^[viii]. Sinh thái học bề sâu (deep ecology), tính tương tức và tầm quan trọng của việc bảo hộ trái đất tiếp tục là những đề tài quan trọng được Thầy đưa vào các bài giảng và các tác phẩm của Thầy.

Thầy tiếp tục giảng dạy ở khắp nơi. Tháng Năm năm 1971, lúc Thầy đang ở tại Washington D.C trong chuyến du thuyết kêu gọi hòa bình và ngưng bắn ở Việt Nam thì một ký giả của tờ Baltimore Sun báo cho Thầy tin chính quyền miền Nam Việt Nam đã gửi một công hàm quốc tế vô hiệu hóa hộ chiếu của Thầy, buộc Thầy phải sống lưu vong^[ix]. Đó là một cú sốc rất lớn đối với Thầy. Thầy bay sang châu Âu và ngay khi đáp xuống Paris, Thầy đã có một cuộc họp báo để xin tị nạn chính trị tại Pháp. Hai năm sau, vào tháng Giêng năm 1973, khi Hiệp định Paris cuối cùng đã được ký kết, Thầy thử xin về nước nhưng vẫn bị từ chối. Phải nhiều thập niên sau Thầy mới có thể trở lại quê hương.

^[i]Cuộc biểu tình diễn ra vào ngày 11 tháng 10 năm 1971, trùng với buổi họp báo được Thầy và các cộng sự tổ chức tại khách sạn Lutèce Paris. Đó là một phần trong chiến dịch “Hãy ngưng ngay sự giết chóc” mà Thầy cùng hợp tác với Ủy Ban Lương Tâm Quốc tế về Việt Nam (International Committee of Conscience on Việt Nam). Chiến dịch này nhằm vận động các nghị sĩ, các nhà lãnh đạo tôn giáo và đã thu thập được hơn 9000 chữ ký

^[ii] Cuốn sách có tựa đề tiếng Anh là *Living Buddha, living Christ*, xuất bản năm 1995. Đại hội Tôn giáo Thế giới được tổ chức ở Chicago năm 1993.

[iii] Cha Thomas Merton đã từng viết về tình huynh đệ với Thầy: “Tôi đã từng nói rằng tôi coi thầy Nhất Hạnh như một người anh em của tôi, và điều này là sự thật. Cả hai chúng tôi đều những người tu và có tuổi đạo cũng gần bằng nhau. Chúng tôi đều là những nhà thơ, cả hai đều là những nhà hiện sinh. Tôi thấy tôi có nhiều điểm tương đồng với thầy Nhất Hạnh còn hơn với những huynh đệ người Mỹ của tôi. Và tôi không ngại khi nói ra điều đó.” (nguồn: *tác phẩm Passion for Peace: The Social Essays* của tác giả William H. Shannon, ed. (1997), tr.260-1.)

[iv] Cha Daniel Berrigan đến vào tháng Chín năm 1974. Cuốn sách của Thầy và cha Berrigan có tựa đề *The Raft is not the Shore* được nhà xuất bản Beacon Press ấn hành năm 1975.

[v] Tác phẩm *Going Home: Jesus and Buddha as Brothers* được xuất bản năm 1999; tác phẩm *The Energy of Prayer: How to Deepen Your Spiritual Practice* được xuất bản năm 2006 (sách tiếng Việt là *Hiệu lực cầu nguyện*, do NXB Lá Bối Hoa Kỳ ấn hành năm 2003)

[vi] Buổi cầu nguyện cho hòa bình diễn ra tại khách sạn Hôtel du Palais du Quai d’Orsay vào ngày 8 tháng 6 năm 1969.

[vii] [Ấn bản tháng 7 năm 1971 của UNESCO Courier.](#)

[viii] Thông tin về cuộc gặp gỡ giữa Thầy và ông U Thant, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc ngày 11.5.1971, cũng như sự yểm trợ của ông U Thant được ghi lại và lưu tại [kho lưu trữ của Liên Hiệp Quốc](#). Những thông tin về Hội nghị *Đại Đồng* được lưu tại [Swarthmore Library](#). Trong thời gian ở Stockholm, chị Cao Ngọc Phượng có một loạt những cuộc gặp gỡ riêng đầy tâm huyết với các bộ trưởng và các cơ quan của Thụy Điển, và cô đã thành công trong việc thuyết phục họ bảo trợ cho chương trình từ thiện xã hội của GHPGVNTN giúp xây dựng lại làng mạc bị dội bom ở Việt Nam. Khoản viện trợ đầu tiên là 300.000 đô-la thông qua Nhà Thờ Tin Lành Thụy Điển (Swedish Lutheran Church). Nguồn: tác phẩm *Learning True Love* (2007), tr.164.

[ix] Đêm đó Thầy đã sáng tác bài thơ *Tôi về lật lại trang xưa* – tuyển tập *Thơ từng ôm và mặt trời từng hạt*, Thích Nhất Hạnh.

Phép lạ của sự tỉnh thức: chế tác bình an và trị liệu

Những bài giảng của Thầy tại đại học Sorbonne trong những năm đầu của thập niên 1970 đã được làm thành quyển sách *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* gồm ba tập, trong đó trình bày rõ ràng nguồn gốc của pháp môn chánh niệm và vai trò đặc biệt của Thiền Việt Nam tại châu Á^[ii]. Là một giáo sư tại đại học Sorbonne, Thầy có cơ hội khai thác bộ sưu tập những tài liệu Phật giáo phong phú tại thư viện quốc gia Paris. Tại đây, Thầy đã khám phá ra các tài liệu quý hiếm với các chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Khương Tăng Hội, một danh tăng kiệt xuất người Việt, có cha là người Trung Á và mẹ là người Việt^[iii]. Vào thế kỷ 247 sau công nguyên, Thiền sư Tăng Hội đã từ Giao Châu du hóa lên miền Bắc, đến nước Đông Ngô (bây giờ là miền Nam Trung Quốc), trở thành vị thiền sư đầu tiên hoàng pháp tại Trung Quốc, trước Tổ Bồ Đề Đạt Ma ba thế kỷ. Thiền sư Tăng Hội đã dựng chùa Kiến Sơ tại Luy Lâu, và tổ chức giới đàn truyền giới cho các vị xuất gia đầu tiên của Đông Ngô, thiết lập nền tảng và cấu trúc cho một truyền thống thiền Phật giáo hưng thịnh suốt hơn một ngàn năm tại Trung

Hoa^[iii]. Thiền sư Tăng Hội đã hành thiền và dạy thiền dựa trên các kinh điển nguyên thủy về thiền tập, trong đó có kinh Quán niệm hơi thở và kinh Bốn lĩnh vực quán niệm, nhưng tư tưởng thiền của Người là tư tưởng thiền Đại Thừa, đi tiên phong cho cả tư tưởng Hoa Nghiêm và Duy Thức. Nghiên cứu này của Thầy đã được ghi lại trong tác phẩm *Nẻo vào thiền học*^[iv], và sau này trong tác phẩm *Thiền sư Khương Tăng Hội: Sơ tổ của thiền tông Việt Nam và Trung Hoa (2001)*.

Trong các tác phẩm của mình, Thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc đem ý thức và sự chú tâm vào từng hành động. “Cuộc đời không phải để mà ngồi dù ngồi chín năm xây mặt vào vách cũng thế. Ngồi chỉ là những bước đầu... Thiền là ăn, là thở, là nấu cơm, là gánh nước, là chùi cầu tiêu vệ sinh. Thiền là dọi ý thức mình mãi vào mọi động tác thân khẩu ý...”^[v]. Chính trong khoảng thời gian này Thầy đã đi sâu hơn vào việc nghiên cứu và học hỏi các kinh điển nguyên thủy của đạo Phật, trong đó có kinh *Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna)* và *An Ban Thủ Ý (Ānāpānasati)*. Tuệ giác và những khám phá của Thầy trong thời gian này đã trở thành nền tảng cho những pháp môn mà Thầy cống hiến cho các thiền sinh trong các khóa tu về sau^[vi].

Chính tại Sceaux vào năm 1973, Thầy bắt đầu viết quyển *Phép lạ của sự tỉnh thức*, phát triển xa hơn các pháp môn chánh niệm đã được diễn giải trong quyển *Nẻo vào thiền học*, chuyển tải kinh nghiệm thực tập chánh niệm của chính Thầy trong hơn một thập niên. Ban đầu nó chỉ là một cẩm nang thực tập cho các tác viên trẻ của trường TNPSXH để họ có thể tiếp tục làm việc trong điều kiện đầy khó khăn và hiểm nguy của chiến tranh. Chủ ý của Thầy là đưa ra một đường hướng tâm linh cũng như những pháp môn thực tập thật cụ thể để có thể dễ dàng áp dụng trong khi phụng sự. Sau này Thầy giải thích: “Bởi vì nếu bạn không tu tập trong khi phụng sự, bạn sẽ đánh mất mình, tinh thần bị kiệt quệ, và đó không phải là đạo Phật dẫn thân”^[vii]. Những trang cuối của cuốn *Phép lạ của sự tỉnh thức* đã được Thầy viết trên gác của nhà giáo sư Thomas Roep ở Alkmaar tại Hà Lan. Sau đó, Giáo sư Thomas cũng có giúp Thầy khi

Thầy in cuốn *Phép lạ của sự tỉnh thức* tại nhà in của Phương Vân Am với máy offset Gestetner. Mobi Warren đã dịch quyển sách sang tiếng Anh với tựa đề *The Miracle of Mindfulness* ^[viii].

The Miracle of Mindfulness (Phép lạ của sự tỉnh thức) đã nhanh chóng trở thành một cẩm nang thiền tập hàng đầu ở Tây phương. Jon Kabat-Zinn đã nói: “Đó là quyển sách đầu tiên đánh thức đọc giả Tây phương, làm họ lưu ý tới đề tài chánh niệm”. Quyển sách là một tác phẩm đột phá trong lĩnh vực thiền tập vào những năm cuối của thập niên 1970 và những năm đầu của thập niên 1980, đưa sự thực tập thiền ra khỏi thiền đường và chỉ cho mọi người biết làm thế nào để có thể đem chánh niệm vào đời sống hàng ngày. Như lời một học giả trường đại học Oxford đã nói: “Quyển sách đã âm thầm gieo hạt giống cho một cuộc cách mạng” ^[ix]. Đến nay thì nó đã trở thành một quyển sách cổ điển về thiền tập bán chạy nhất, được dịch ra hơn 30 thứ tiếng ^[x].

Phương Vân Am

Sau ngày 30.4.1975, sự liên lạc giữa Thầy và các bạn hữu cùng các cộng tác viên trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam bị cắt đứt một cách đột ngột. Chính phủ mới tịch thu tất cả những nguồn tài trợ cho các chương trình xã hội của Thầy. Cuối năm 1975, Thầy cùng phái đoàn rút hẳn về Phương Vân Am và thành lập một cộng đồng thực tập chánh niệm nơi đây. Cộng đồng ở Phương Vân Am sống rất giản dị. Thầy và các cộng sự làm những gì trong khả năng cho phép để tiếp tục chương trình bảo trợ trẻ em mồ côi, gây quỹ để gửi về Việt Nam những gói thuốc tây có thể bán đổi lấy vài chục kí gạo. Họ tập trung chủ yếu vào việc yểm trợ tinh thần và tài chính cho các văn nghệ sĩ – những tinh hoa của gia tài văn hóa Việt Nam – đang phải đương đầu với những nghịch cảnh lớn lao nhất. Họ gửi những gói quà cứu trợ kèm theo những lá thư ký tên giả; những người nhận không thể biết được ai thực sự đã giúp đỡ cho họ ^[xi]. Trong thời gian này, Thầy dành nhiều thời gian làm vườn và những công việc ở ngoài

trời. Có người hỏi Thầy: “Thưa Thầy, Thầy trồng rau xà lách làm gì cho mất thời gian. Thầy dành thời gian đó để làm thơ có hơn không? Ai mà không trồng được rau xà lách, nhưng ít ai có thể sáng tác những bài thơ sâu sắc như thơ của Thầy”. Thầy mỉm cười đáp: “Bạn ơi, nếu tôi không trồng những cây xà lách thật chánh niệm như vậy thì tôi không làm ra những bài thơ như vậy được”^[xii].

Thời kỳ trị liệu

Ôm áp nỗi đau không được trở lại quê hương, Thầy dành thì giờ để thực tập thiền hành, thiền tọa, làm vườn và viết lách. Không để cho tuyệt vọng xâm chiếm quả là một thử thách. Thầy cùng các cộng sự của mình học cách trân quý sự sống và lấy lại sự quân bình bằng cách tiếp xúc với những cái đẹp vẫn đang có mặt ở xung quanh, trong phút giây hiện tại. Sự thực tập hơi thở ý thức đã giúp Thầy xử lý cơn sốc tâm lý khi hộ chiếu của Thầy bị vô hiệu hóa, khi những chương trình xã hội ở Việt Nam bị ngừng hoạt động, đồng thời sự thực tập này cũng giúp Thầy ôm áp nỗi đau khi nhận tin báo tử của rất nhiều người thương của Thầy ở Việt Nam. Cùng với sự ra đi của Sư Ông – vị bổn sư của Thầy, ba người học trò gần gũi nhất của Thầy cũng đã bị thiệt mạng từ khi Thầy bắt đầu bị lưu vong: Sư chú Nhất Trí, đệ tử xuất gia đầu tiên của Thầy, bị bắt cóc cùng với bảy tác viên khác của trường TNPSXH vào năm 1967 và biệt tích từ đó. Thầy Thanh Văn, giám đốc trường TNPSXH bị một người lính Mỹ say rượu lái xe tải đụng chết năm 1971. Thầy Châu Toàn, từng là thư ký của tờ *Hải Triều Âm* và sau này tiếp nối thầy Thanh Văn làm Giám đốc điều hành trường TNPSXH, bị nhồi máu cơ tim vào tháng Sáu năm 1974. Thầy viết: “Tôi đối xử với thầy Châu Toàn như một người em ruột. Có thể nói tôi yêu Châu Toàn còn hơn yêu em trai nữa, có thể bởi vì chúng tôi cùng có một thao thức chung, một lý tưởng chung”^[xiii].

Trong những năm sau đó, Thầy viết các quyển *Tổ*, *Trái Tim Mặt Trời*, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận tập II và tập III*^[xiv]. Lúc ở Paris, Thầy đã tham gia một khóa học nghề về in ấn. Và tại Phương Vân Am, Thầy đã tự in và đóng những quyển sách bằng tiếng

Việt của mình, tự dàn trang, thiết kế bìa, khắc bản rồi in, cắt và đóng sách bằng tay^[xvi]. Sách được phân phối cho người Việt tị nạn tại châu Âu. Tại Việt Nam, cách duy nhất để tránh kiểm duyệt là in sách dưới bút hiệu khác rồi gửi về cho các bạn hữu ở Việt Nam qua những lá thư mỏng, mỗi lần chỉ gửi vài trang để không bị tịch thu. Sau đó sách sẽ được in chui^[xvii].

Làn sóng thuyền nhân

Tháng 12 năm 1976, Thầy được mời tham dự Hội Nghị Tôn giáo và Hòa bình Thế giới tại Singapore. Tại đây, Thầy được biết về số phận của những người dân Việt tìm cách trốn khỏi miền Nam Việt Nam bằng thuyền. Đã có hàng ngàn người trôi dạt ngoài biển khơi, giao thân mạng mình cho bão tố và hải tặc. Nếu thuyền của họ tới được bờ thì thường bị đẩy trở ra biển. Vào thời điểm đó, khi không thể tiếp tục các chương trình xã hội ở Việt Nam, Thầy đã tìm mọi cách để giúp những thuyền nhân lên bờ trên biển. “Nói về từ bi thôi chưa đủ, chúng ta cần phải biến từ bi thành hành động”, sau này Thầy đã nói như vậy^[xviii]. Từ Singapore, Thầy cùng chị Phượng và những người cộng sự thuê ba chiếc tàu: chiếc *Roland* là một tàu chở hàng, chiếc *Leap Dal* là tàu chở dầu và chiếc *Sài Gòn 200* là một chiếc tàu nhỏ cơ động có thể chuyển người đến các chiếc tàu lớn; ngoài ra, còn mượn một máy bay nhỏ để truy tìm những người trôi dạt trên biển. Trong vòng vài tuần, Thầy và các cộng sự đã vớt được hơn 800 thuyền nhân ngoài biển khơi^[xviii].

Nhưng nỗ lực cứu trợ thuyền nhân của Thầy đã làm cho Giám đốc của Cao Ủy Liên Hiệp Quốc về Người Tị Nạn tức giận, cho nên chỉ ba tháng sau chương trình đã bị đóng cửa. Những chiếc tàu cứu hộ trên đó có vài trăm thuyền nhân đã không được phép vào lãnh hải Mã Lai để tránh bão, cũng không được phép vào để mua thực phẩm và nhiên liệu. Chính quyền Singapore ra lệnh cho Thầy phải rời khỏi nước họ trong vòng 24 giờ đồng hồ. Đó là giây phút mà Thầy phải gánh chịu sức ép và nỗi tuyệt vọng khủng khiếp, bởi vì sự sống chết của mấy trăm mạng người đang tùy thuộc vào

hành động của Thầy. Sau khi biết tin mình sẽ bị trục xuất, Thầy đã hành thiền để tìm một lối ra, và Thầy đã thiền tập cả đêm hôm đó. Sau này Thầy nói là nhờ chú tâm vào hơi thở và bước chân chánh niệm, Thầy mới có thể thiết lập lại sự bình an và sáng suốt để có một cái thấy sáng tỏ giúp Thầy tìm ra một giải pháp cho vấn đề: làm thế nào xóa được lệnh trục xuất, để ở lại Singapore lâu hơn, để có thời gian sắp xếp công việc, bảo đảm sự an toàn cho tất cả mọi người ở trên tàu^[xix]. Trải nghiệm ở Singapore giúp cho Thầy chứng nghiệm được một điều, đó là với hơi thở chánh niệm, ta luôn có thể tìm được sự bình an, sáng suốt và tuệ giác, dù trong những tình huống khó khăn nhất. Hay nói cách khác, đó là “dục an đắc an”. Nếu thực sự muốn an thì có an, an ngay trong cơn nguy khốn^[xx].

Về lại châu Âu, qua những bài giảng và những cuốn sách của mình, Thầy tiếp tục thu hút một số đông những người Việt tị nạn đến tu tập cùng Thầy. Trong những tháng mùa hè, nhiều gia đình tụ tập tại Phương Vân Am để hưởng không khí của miền quê và khôi phục lại tinh thần. Tại đó, họ được Thầy dạy những pháp môn thực tập chánh niệm để ôm ấp và chữa trị những vết thương chiến tranh, đồng thời tiếp xúc được với gốc rễ văn hóa và tâm linh để có thêm sức mạnh và sự vững chãi. Một số bài thơ đáng nhớ và cảm động nhất của Thầy đã được sáng tác trong giai đoạn cứu trợ thuyền nhân, tiêu biểu là bài *Chúng ta hãy trả lời* và bài *Hãy gọi đúng tên tôi*, trong đó Thầy thấy mình là người thuyền nhân mà cũng là người hải tặc, là người trong trại cải tạo mà cũng là người đảng viên cao cấp, là người buôn bán vũ khí mà cũng là em bé nghèo đói trơ xương^[xxi].

[i] Tập đầu tiên của Việt Nam Phật giáo sử luận được xuất bản vào năm 1974 dưới bút danh Nguyễn Lang – lấy từ tên khai sinh của Thầy (Nguyễn Đình Lang).

[ii] Cha của ngài Tăng Hội là người gốc Khương cư (ngày nay là Uzbekistan) thuộc Trung Á, là một thương nhân đến lập nghiệp tại Việt Nam, và sau đó lập gia đình với một phụ nữ người Việt, mẹ của ngài.

[iii] Trích Cao Tăng Truyện của Huệ Hạo, Nhất Hạnh dịch

[iv] *Nêo vào thiền học* được NXB Lá Bối phát hành năm 1971 và được dịch sang nhiều thứ tiếng: tiếng Pháp có tựa là *Clés pour le Zen* và tiếng Anh có tựa *Zen Keys*.

[v] Trích từ tác phẩm *Nẻo về cửa ý*, NXB Văn hóa Sài Gòn, tr. 183

[vi] Kinh An ban thủ ý (*Ānāpānasati sutta*) – được Thầy dịch từ tạng Pali và chú giải – đã được ấn hành vào năm 1975 với tựa đề *Kinh Quán niệm hơi thở*.

[vii] Pháp thoại 21 tháng 6 năm 2009 tại Làng Mai, Pháp.

[viii] Đầu tiên quyển sách được phát hành tại Việt Nam vào cuối năm 1974 dưới bút danh Thạch Đức và có tựa đề là *Ý thức em mặt trời tỏ rạng*. Năm sau, quyển sách được in chui với tựa đề *Hàm tiếu thiền: Phép lạ của sự tỉnh thức*. Bản tiếng Anh đầu tiên được Hội Thân hữu Hoà giải (F.O.R) tại Mỹ và châu Âu xuất bản năm 1975 với tựa đề *The Miracle of Being Awake*. Hòa thượng người Đức Nyanaponika, từng đến viếng thăm Thầy tại Sceaux, rất thích cuốn sách này và đã sắp xếp để cuốn sách này được xuất bản tại Sri Lanka bởi Hội Theravada Buddhists.

[ix] Lời ngỏ do Giáo sư Mark Williams, trường Đại Học Oxford, viết cho bản in đặc biệt kỷ niệm 40 năm quyển *The Miracle of Mindfulness* ra đời (1975-2015).

[x] Được Fellowship of Reconciliation, Mỹ xuất bản đầu tiên năm 1975 với tựa đề *The Miracle of Being Awake*. Chỉ sau khi nhà in Beacon Press đồng ý xuất bản, tên quyển sách được đổi thành *The Miracle of Mindfulness*. Trong khi đó, quyển sách lại mang tên *Be Still and Know: Meditation for Peacemakers* khi được nhà in Pax Christi ở London xuất bản. Bản tiếng Pháp đầu tiên có tên là *Le Miracle est de Marcher sur Terre* (Phép lạ là đi trên mặt đất). Năm 1976, nó được xuất bản ở in Sri Lanka và Thailand như là một “cẩm nang thiền tập cho những nhà hoạt động trẻ tuổi”.

[xi] Tác phẩm *Phương hương xuôi vạn lý*, Sư cô Chân Không

[xii] Trích [lời giới thiệu của Thầy](#) cho cuốn sách *Con đường mở rộng* của Sư cô Chân Không

[xiii] Trích từ tác phẩm *Bây giờ mới thấy* – NXB Phương Đông, tr.38.

[xiv] Quyển *Tổ* được xuất bản lần đầu tiên năm 1980 và *Trái Tim Mặt Trời* xuất bản năm 1982 bởi NXB Lá Bối ở Paris. *Việt Nam Phật giáo Sử luận* tập I, do NXB Lá Bối ở Sài Gòn xuất bản năm 1974; tập II do NXB Lá Bối ở Paris xuất bản năm 1978; tập III hoàn tất năm 1984 và được xuất bản năm 1985.

[xv] “Có một thời gian tôi đi học nghề in. Hiện bây giờ tôi in sách và đóng sách khá giỏi. In trong chánh niệm, đóng sách trong chánh niệm. Tôi đã in hàng chục cuốn sách, đóng hàng chục ngàn cuốn sách” – Trích *Ngày em hai mươi tuổi, LTLM số 25*

[xvi] Vì trong giai đoạn này sách của Thầy bị cấm lưu hành tại Việt Nam nên quyển *Việt Nam Phật giáo Sử luận (ba tập)* đã được in dưới tên tác giả Nguyễn Lang (là tên khai sinh của Thầy) và phát hành không chính thức. Cho đến hôm nay thì bộ sách này vẫn đang được sử dụng làm sách giáo khoa tại trường đại học Vạn Hạnh và những viện Phật học khác tại Việt Nam. Bản tiếng Anh sắp được Parallax xuất bản.

[xvii] Trích từ tác phẩm *At Home in the World* (2016), chương “At Sea on Solid Ground”, tr.61.

[xviii] Trích tác phẩm *Trái Tim Mặt Trời*, Thích Nhất Hạnh (1982)

[xix] “Thầy nhận ra rằng nếu Thầy có thể thuyết phục tòa Đại sứ Pháp thay mặt Thầy can thiệp và thuyết phục chính quyền Singapore cho phép Thầy được ở lại thêm một tuần nữa, Thầy sẽ có đủ thời gian để sắp xếp, bảo đảm an toàn cho hàng trăm thuyền nhân tị nạn đang lênh đênh trên biển không nhiên liệu, không thực phẩm.” – *At Home in the World*, Thích Nhất Hạnh (2016), tr. 61.

[xx] Trích lá thư “*Bây giờ rõ mặt đối ta*” viết cho đệ tử ngày 7.3.2010.

[xxi] Bài thơ “*Hãy gọi đúng tên tôi*” đã nói lên được tinh thần tương tức – một giáo lý cốt tủy của đạo Phật. Tương tức nghĩa là mọi sự vật, hiện tượng đều nương vào nhau mà biểu hiện, mọi thứ có mặt trong nhau. Không có cái gì có thể tồn tại một cách biệt lập. Giáo lý tương tức cũng là nền tảng của đạo Phật dẫn thân: với cái thấy tương tức, ta có thể ôm lấy mọi khía cạnh của thực tại, cả khổ đau lẫn hạnh phúc, và từ đó có thể giúp đem lại một sự thay đổi tích cực cho thế giới.

Xây dựng những cộng đồng thực tập chánh niệm và hòa bình

Từ những những thập niên 50 và 60 ở Việt Nam cho tới thời gian hoạt động ở Paris trong những năm 70, Thầy đã nhận thấy việc tạo lập môi trường sống bình an và xây dựng những cộng đồng sống chánh niệm là con đường chắc chắn nhất để chữa lành những vết thương chiến tranh, khổ đau và gieo trồng hạt giống của bình an, trị liệu, hòa giải và tỉnh thức trên thế giới.

Chế tác bình an là một sự thực tập

Tháng 6 năm 1982, Thầy đang ở New York và tham dự một cuộc biểu tình cho hòa bình cùng với một số đệ tử của cố Thiền sư người Nhật Shunryu Suzuki^[ii]. Thầy dẫn đầu phái đoàn đi một cách chậm rãi, bình an; nhưng tốc độ đi của đoàn quá chậm cho đám đông ở phía sau, và rất nhiều người đã vượt qua mặt đoàn và tỏ vẻ rất tức giận. “Có rất nhiều giận dữ trong phong trào hòa bình,” Thầy quan sát^[iii]. “Mỗi khi bạn có một ý nghĩ đầy sân hận và chứa đựng cái thấy sai lầm, đó chính là chiến tranh. Chiến tranh có thể biểu hiện qua cách ta suy nghĩ, nói năng và hành động. Có thể chúng ta đang sống trong chiến tranh mà không hề hay biết, nó xảy ra trong cách chúng ta tranh đấu với chính bản thân và với những người xung quanh... Có thể trong cuộc sống hàng ngày, ta cũng có một vài khoảnh khắc ngưng chiến. Nhưng phần lớn là những khoảnh khắc của chiến tranh”. Đối với Thầy, sự thực tập chánh niệm là điều vô cùng thiết yếu để chế tác hòa bình: “Cách ta sống đời sống hàng ngày sẽ góp phần làm nên hòa bình hay chiến tranh. Chánh niệm có thể cho ta biết là ta đang đi về hướng chiến tranh và chính năng lượng chánh niệm sẽ giúp ta quay lại để đi về hướng khác, hướng của hòa bình”^[iv]. Với chánh niệm, chúng ta có thể chuyển hóa cách tư duy:

Hoạt động hòa bình không chỉ là việc tháo gỡ bom. Thậm chí khi ta vận chuyển toàn bộ bom lên mặt trăng, ta cũng vẫn không có an ninh, bởi vì gốc rễ của chiến tranh và của những trái bom vẫn còn đó, ở trong tâm thức cộng đồng của chúng ta. Chúng ta

không thể xóa bỏ chiến tranh bằng các cuộc biểu tình đầy giận dữ. Chuyển hóa tâm thức cộng đồng là cách duy nhất có thể xóa bỏ chiến tranh tận gốc^[iv].

Và như thế Thầy đã chuyển trọng tâm từ các cuộc biểu tình và họp báo qua công việc có bề sâu hơn, đó là việc chuyển hóa tâm thức cộng đồng qua các khóa tu chánh niệm và qua nếp sống cộng đồng. Các khóa tu đã trở thành lĩnh vực hoạt động của Thầy và đem lại rất nhiều chuyển hóa.

Làng Mai ra đời

Cộng đồng tu học do Thầy hướng dẫn phát triển rất nhanh nên Phương Vân Am không còn đủ chỗ để đón thiên sinh đến tu học. Năm 1982, Thầy và các cộng sự đã tìm được một mảnh đất rộng hơn, đó là một nông trại tọa lạc ở vùng thung lũng sông Dordogne, miền Tây Nam nước Pháp. Tại đây, giữa những ngọn đồi chập chùng và ruộng nho xanh mướt, họ đã thành lập một trung tâm tu học chánh niệm có tên là Làng Mai, cái tên bắt nguồn từ 1250 cây mai (hay còn được gọi là cây mai) được trồng trên mảnh đất màu mỡ này. Những ngôi nhà có sẵn ở Làng lúc đó đã đổ nát. Nhà kho đã được biến thành thiền đường và chuồng cừu được sửa sang lại làm phòng ngủ. Giường thì được làm bằng những tấm ván đặt trên bốn viên gạch^[v].

Những pháp môn chánh niệm mới

Trong khóa tu mùa hè đầu tiên ở Làng, có 117 thiên sinh tới thực tập thiền tọa, thiền hành, ăn cơm trong chánh niệm, và thưởng thức thiền trà trong bầu không khí thư giãn với âm nhạc và thơ ca. Ngoài những người tị nạn Việt Nam tìm đến Làng để được hướng dẫn và trị liệu khi sống nơi xứ người, còn có những người trẻ muốn tìm một hướng đi, những nghệ sĩ và những nhà hoạt động hòa bình tha thiết muốn được nghe những tuệ giác từ một Thiền sư.

Thầy cho tư vấn và nói pháp thoại mỗi ngày, dạy trẻ em cùng người lớn những pháp môn thực tập chánh niệm mà họ có thể áp dụng trong đời sống hàng ngày. Thầy giới thiệu cách áp dụng thi kệ chánh niệm trong các hoạt động thường nhật như đánh răng, quét nhà, thấp nền – sự thực tập của chính Thầy khi mới bước vào đời sống xuất gia^[vi]. Cùng với thời gian, càng ngày Thầy càng phát triển được nhiều phương pháp thực tập mới. Những phương pháp này giúp cho các thành viên trong tăng thân tiếp xúc được với sự bình an, khỏe nhẹ và niềm vui của việc an trú trong hiện tại, giúp họ có sự chuyển hóa và trị liệu^[viii]. Cũng trong những năm này, Thầy đã phát triển các pháp môn *Sám pháp địa xúc* (thiền lạy với những bài hướng dẫn quán chiếu), thiền hướng dẫn, pháp đàm (sử dụng phương pháp ái ngữ và lắng nghe sâu) và thiền buông thư. Căn cứ trên nền tảng vững chắc về Tâm lý học Phật giáo, Thầy đã phát triển pháp môn *Làm mới* – một pháp môn thiết thực dựa trên khả năng ái ngữ và lắng nghe sâu để đem lại sự hòa giải, giúp vợ chồng, cha mẹ, con cái, bạn bè lâu năm giải quyết khó khăn giữa họ với nhau, thiết lập lại truyền thông. Những pháp môn có vẻ đơn giản này thực chất là được xây dựng dựa trên tuệ giác của đạo Bụt về vô ngã, vô thường và tương tức, để giúp thiền sinh thấy được gốc rễ của khổ đau, từ đó đưa đến sự trị liệu và chuyển hóa.

Nhờ tài năng và sự tháo vát của chị Phượng – người cộng sự lâu năm với Thầy, cũng như của những vị thường trú có mặt ở Làng từ lúc ban sơ, Làng Mai đã bắt đầu hiến tặng những hoa trái, dù khả năng tài chính của Làng vẫn còn rất eo hẹp. Vào mùa hè thứ ba, Làng Mai đón tiếp trên 300 thiền sinh và đến năm 1990, Làng đã đón đến gần 1000 thiền sinh. Trong hai thập niên tiếp theo, Làng Mai đã phát triển thành một trung tâm tu học Phật giáo lớn nhất ở Tây phương, thu hút thiền sinh từ khắp nơi trên thế giới, với hơn 4000 người vào mỗi mùa hè và đón hơn 10.000 thiền sinh đến tu học mỗi năm.

Thầy của những người thầy

Trong các thập niên 80 và 90, Thầy thường xuyên qua Hoa Kỳ để giảng dạy và có ảnh hưởng càng ngày càng lớn, trong bối cảnh thiền tập đang phát triển nhanh chóng ở Tây phương. Thầy hướng dẫn những khóa tu tại các trung tâm thiền Phật giáo mọc lên ở hai bờ Đông và Tây Hoa Kỳ^[viii]. Mùa xuân 1983, Hội Thân hữu Hòa bình Phật giáo và Trung tâm Thiền ở San Francisco tổ chức khóa tu đầu tiên do Thầy hướng dẫn cho Phật tử Tây phương tại Trung tâm Tassajara Zen Mountain^[ix]. Mô thức của khóa tu chánh niệm mà Thầy thiết kế hoàn toàn khác với những khóa tu đặt trọng tâm vào thực tập *tọa thiền (sesshin)* của những truyền thống thiền khác. Thầy là một trong những vị thầy Phật giáo đầu tiên ở Tây phương nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc kết hợp thiền tập và chánh niệm với các hoạt động thường nhật xảy ra *bên ngoài* thiền đường, theo tinh thần thiền tập của truyền thống Lâm Tế^[x].

Từ kinh nghiệm tu học và sự chứng nghiệm của chính mình, Thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc áp dụng hơi thở chánh niệm trong việc chữa trị thân tâm. Thầy chế tác và giới thiệu cho thiền sinh những phương pháp thực tập như dừng lại và thở theo tiếng chuông. Và Thầy giới thiệu một hình thức mới của pháp môn thiền hành mà chính Thầy đã thực tập và phát triển. Đó là hình thức thiền hành nhẹ nhàng, thư giãn ở giữa thiên nhiên, rất khác với phép kinh hành. Theo phép thiền hành, ta kết hợp hài hòa giữa bước chân, hơi thở với những thiền ngữ trong khi đi. Thầy còn phát triển một pháp môn mới là thiền buông thư, dựa trên việc sử dụng ánh sáng chánh niệm để soi chiếu và làm lắng dịu toàn thân từ đầu đến chân. Ngoài ra, Thầy còn đi tiên phong trong phương pháp thực tập thiền tọa có hướng dẫn, kết hợp những câu hướng dẫn và các từ khóa với hơi thở, để giúp cho thiền sinh chế tác hỷ lạc, đem lại sự trị liệu và tuệ giác^[xi]. Cho đến nay, những cách thức mới mẻ, đầy sáng tạo và vô cùng hiệu quả trong thiền tập do Thầy phát kiến đã được hàng ngàn người dạy thiền tiếp nhận và chia sẻ lại với hàng triệu người trên toàn thế giới.

Thầy đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của nguyên tắc đạo đức Phật giáo và Năm giới trong thiền tập, những điều mà rất nhiều người đã bỏ qua vì cho rằng chúng không phù hợp với một đạo Bụt hiện đại ở Tây phương^[xiii]. Thầy luôn nhấn mạnh rằng đạo đức và chánh niệm không thể tách rời nhau; và thiền tập hoặc chánh niệm mà không có đạo đức thì không phải là chánh niệm đích thực. Những điều đó đã làm Thầy trở thành một biểu tượng quan trọng của đạo đức, khi đạo Bụt và thiền tập càng ngày càng trở nên được ưa chuộng ở Tây phương. Nhiều thiền sinh đến tham dự những khóa tu của Thầy trong thập niên 1980 sau này đã trở thành những người thầy dạy chánh niệm hàng đầu ở Tây phương, trong đó có Joan Halifax, Jack Kornfield, Joanna Macy và Sharon Salzberg. Jon Kabat-Zinn dự khóa tu với Thầy tại Hội Thiền Minh Sát (Insight Meditation Society) ở Massachusetts năm 1987. Giáo lý của Thầy về “chánh niệm trong đời sống hàng ngày” và phương pháp thiền hành do Thầy khởi xướng giờ đây đã được phổ biến rộng rãi bởi *phong trào chánh niệm* và đã đem đến sự trị liệu cho hàng trăm ngàn người ở khắp nơi trên thế giới.

Tương tức

Chính tại một trong những khóa tu tại trung tâm thiền tập Tassajara ở California, lần đầu tiên Thầy đã sử dụng từ “*interbeing*” để giải thích cho thiền sinh Tây phương về tính tương tức của vạn pháp. Sử dụng từ gốc “to be” làm nên một từ mới là *inter-being* để dịch *sahabhūta* (từ *tương tức* bằng tiếng Phạn) là một cách chuyển ngữ rất sáng tạo và đầy tuệ giác. Thầy dạy đệ tử nhìn bằng con mắt tương tức để thấy rằng một tờ giấy không thể nào có mặt nếu không có những đám mây, rừng cây và những cơn mưa. “Tương tức nghĩa là ta không thể nào tự mình có mặt hay làm cho một cái khác có mặt, ta phải cùng nhau có mặt”, Thầy giải thích^[xiiii]. Sự quán chiếu về tương tức có thể giúp thiền giả cởi bỏ cách tư duy lưỡng nguyên và kỳ thị. Chỉ với một danh từ đơn giản *interbeing* – *tương tức*, Thầy đã chuyển tải được tuệ giác nằm phía sau

cam kết “không phe phái” của mình trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Cái thấy của Thầy trong thời kỳ khủng hoảng thuyền nhân, được thể hiện qua bài thơ *Hãy gọi đúng tên tôi*, chính là sự chứng ngộ về tương tức của Thầy: tất cả mọi thứ đều là sự biểu hiện của mạng lưới nhân duyên trùng điệp, và ta cũng là một trong muôn vàn những nhân duyên ấy. Như Thầy đã nói: “Tất cả mọi cái đều chứa đựng trong nó tất cả những cái khác”^[xiv]. Ngay trong những khóa tu đầu tiên, Thầy đã dạy rằng không thể có hạnh phúc nếu không có khổ đau, nếu không có buồn thì không thể có sen. Tuệ giác về tương tức đã trở thành cốt lõi trong những lời dạy của Thầy. Nó đã giúp cho nhiều người biết thực tập *nhìn sâu* để hiểu nỗi khổ niềm đau của họ, để trị liệu và chuyển hóa. Thầy dạy rằng bất cứ ai cũng có thể sử dụng tuệ giác về tương tức để tiếp xúc với tự tánh của thực tại, vượt thoát khỏi mọi ý niệm, trong đó có ý niệm “hiện hữu (có)” và “không hiện hữu (không)”. Tuệ giác và phương pháp hành trì rất cụ thể về tương tức (*Interbeing*) đã trở thành một trong những sự đóng góp nổi bật của Thầy cho sự thực tập đạo Bụt ở Tây phương.

Năm 1984, cha của Thầy qua đời ở Nha Trang. Một số đồng chư tăng đã thay mặt Thầy đi dự tang lễ vì biết rằng Thầy không thể trở về quê hương. Khi ấy, Thầy đã thực tập quán chiếu để thấy mình là sự tiếp nối của cha: “Tôi thấy cha tôi đang có mặt trong từng tế bào của cơ thể tôi, mẹ tôi cũng vậy. Ông bà, tổ tiên của tôi cũng chưa bao giờ thực sự chết. Tất cả đều đang có mặt trọn vẹn trong từng tế bào của cơ thể tôi. Khi nghe một tiếng chuông, tôi mời tất cả cha mẹ, ông bà, tổ tiên cùng nghe chuông với tôi. Trong khi nghe chuông, tôi có thể đọc thầm bài kệ: *Lắng lòng nghe, lắng lòng nghe. Tiếng chuông huyền diệu đưa về quê hương*”^[xv].

[iv] Cuộc biểu tình chống vũ khí hạt nhân ở New York ngày 13.06.1982 là một trong những cuộc biểu tình lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ (theo New York Times). Thầy sang New York để tham dự Hội nghị Tôn trọng Sự sống (Reverence for Life Conference), một hội nghị liên tôn về vấn đề giải trừ vũ khí hạt nhân được tổ chức song song với một hội nghị thượng đỉnh của các nhà lãnh đạo quốc tế về vấn đề giải trừ vũ khí hạt nhân do Liên Hiệp Quốc tổ chức (“The United Nations Second Special Session on Disarmament”).

[ii] Trong một buổi vấn đáp tại tu viện Bích Nham ngày 29.8.2013, Thầy nói: “Trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam, ở Mỹ đã diễn ra phong trào hòa bình phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam. Và khi người ta đòi hòa bình mà không được đáp ứng, họ trở nên rất giận dữ. Vì vậy có rất nhiều sân hận trong phong trào hòa bình lúc đó.” Khi đi du thuyết ở Mỹ và trò chuyện với các nhóm này, Thầy nói: “Nếu bạn có quá nhiều giận dữ trong tự thân thì hòa bình không thể thành tựu. Bạn phải *là* hòa bình trước khi bạn *vận động cho* hòa bình”. Ngoài ra trong buổi phỏng vấn với John Malkin của báo Shambhala Sun, số ra ngày 1 tháng bảy, 2003, Thầy nói: “Vào thập niên 60, người dân Mỹ rất từ bi và sẵn sàng yểm trợ chúng tôi trong việc chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Nhưng những người tham gia phong trào hòa bình ở Mỹ không có đủ kiên nhẫn. Họ rất dễ nổi giận khi những gì họ làm không đem lại kết quả như mong muốn. Có rất nhiều giận dữ và bạo động trong các phong trào hòa bình lúc bấy giờ. Bất bạo động và từ bi là nền tảng của phong trào đấu tranh cho hòa bình. Nếu không có đủ bình an, sự hiểu biết và thương yêu trong chính tự thân thì những công việc mà chúng ta làm không phải thật sự là vì hòa bình. Chúng ta đều biết là hòa bình phải bắt đầu từ chính tự thân, nhưng không phải nhiều người trong chúng ta biết cần phải làm như thế nào để có được điều đó.”

[iii] Pháp thoại công cộng dành cho các nhà lãnh đạo tôn giáo tại Hàn Quốc ngày 19.3. 2003, được đăng trên báo *Mindfulness Bell*, số 34, mùa thu 2003.

[iv] Pháp thoại ngày 21 tháng 2 năm 1991.

[v] Để tìm hiểu thêm về lịch sử Làng Mai, xin đọc bài *Ngày em hai mươi tuổi* (LTLM số 25 – 2002) của Thầy và bài *Làng Mai qua năm tháng* (LTLM số 35 – 2012) của Sư cô Chân Không trên Trang nhà Làng Mai

[vi] Các bài thi kệ đã được in thành sách *Từng bước nở hoa sen* – NXB Lá Bối (1985)

[vii] Những bài giảng của Thầy về sự thực tập hiện pháp lạc trú đã được Tu viện Kim Sơn in thành sách *An trú trong hiện tại* vào năm 1986.

[viii] Bao gồm Hội Thiền Minh Sát (Insight Meditation Society), Học viện Omega, Hiệp hội Ojai và trung tâm thiền San Francisco

[ix] Xin xem [trang nhà](#) của Hội Phật giáo Hòa bình

[x] Quyển *Nẻo vào thiền học* (1971) và *Phép lạ của sự tỉnh thức* (1975) đã nêu rõ phương hướng cho sự thực tập hàng ngày.

[xi] Các bài thiền hướng dẫn mà Thầy sử dụng trong các khóa tu đã được in thành sách *Sen búp từng cánh hé*

[xii] Điều này đã được James William Coleman đề cập đến trong tác phẩm của ông có tên *The New Buddhism: The Western Transformation of an Ancient Tradition* by James William Coleman (Một Đạo Bụt mới: Hình tượng Tây phương của một truyền thống cổ đại) – 2002.

[xiii] “Tương tức, tiếng Phạn là sahabhūta. Ta không thể nào tự mình có mặt hay làm cho một cái khác có mặt, ta phải cùng nhau có mặt. Chúng ta dùng ý niệm tương tức để thoát ra khỏi ý niệm có, dùng ý niệm câu hữu thay thế cho ý niệm hữu. Thoát được ý niệm có thì đồng thời cũng thoát được ý niệm không. Nhờ ý niệm tương tức mà ta thoát ra khỏi ý niệm có và không. Đó là nhờ tài năng của tùy thuận trí. Ta vẫn sử dụng danh từ và ý niệm, nhưng sử dụng rất khéo theo trí tùy thuận để từ từ thoát ra khỏi danh từ và ý niệm. Ta dùng những ý niệm mới là tương sinh và tương tức để thoát ra khỏi những ý niệm cũ là sinh-diệt và có-không. Và khi thoát ra được rồi thì chúng ta phải bỏ những ý niệm đó đi. Cũng như ta dùng thuổng để đào giếng, đào giếng xong rồi thì ta phải cất thuổng đi, không cần phải mang nó theo suốt đời. Tương sinh và tương tức giúp ta vượt thoát sinh-diệt và hữu-vô.” – trích pháp thoại ngày 10.1.2013 tại Làng Mai, Pháp.

[xiv] Trích pháp thoại của Thầy, ngày 25.3.2004

[xv] Pháp thoại của Thầy ngày 20 tháng 6 năm 2014

Làm mới đạo Bụt – những cành lá mới trên cây đại thụ

Qua nhiều năm thực tập hơi thở chánh niệm, thiền hành và an trú trong hiện tại, Thầy đã ôm ấp và trị liệu nỗi đau khi không được trở về quê hương. “Chính nhờ sự thực tập mà tôi đã có thể trở về với quê hương đích thực của mình ngay bây giờ và ở đây,” Thầy giải thích. “Quê hương đích thực của chúng ta không phải là một ý niệm trừu

tương mà là một thực tại chắc thật mà ta có thể tiếp xúc bằng đôi chân, đôi tay và bằng ý thức. Nó có mặt ngay bây giờ và ở đây, và không ai có thể lấy nó đi được. Người ta có thể chiếm đóng đất nước bạn. Họ có thể bỏ bạn vào tù. Nhưng họ không thể tước đoạt quê hương đích thực và sự tự do của bạn.”

Thầy nói “Đã về, đã tới” chính là cốt tủy của sự thực tập và là “bài pháp thoại ngắn nhất” của Thầy. Bốn chữ đó cũng đã trở thành giáo lý quan trọng nhất khi Thầy hướng dẫn thiền sinh tu tập ở Làng Mai để họ thật sự trở về với tự thân, để thấy đó chính là ngôi nhà đích thực của họ trong giây phút hiện tại. Bốn chữ đó đã trở thành pháp ấn đầu tiên trong Bốn Pháp ấn của Làng Mai^[ii]:

Sự thực tập *đã về đã tới* thể hiện được cái hiểu của tôi về giáo pháp của Bụt... Từ khi tìm được quê hương đích thực của mình, tôi không còn đau khổ nữa. Quá khứ hay tương lai không còn là ngục tù giam hãm tôi nữa. Tôi có khả năng sống ngay bây giờ và ở đây. Tôi có thể tiếp xúc với quê hương đích thực của mình.

Tương lai có mặt nơi hiện tại. Đây là điều mà tôi đã nhận ra được. Và khi tiếp xúc với hiện tại một cách sâu sắc, ta có thể tiếp xúc với quá khứ. Nếu ta biết cách xử lý hiện tại một cách rõ ràng, ta có thể chữa lành quá khứ. Nhiều người nghĩ là quá khứ đã đi qua, mình không thể làm gì được nữa, mình không thể quay lại quá khứ, sửa chữa những gì đã xảy ra. Nhưng theo giáo lý của Bụt, quá khứ vẫn còn đó với tất cả những nỗi khổ niềm đau. Và nếu ta biết cách trở về với ngôi nhà của giây phút hiện tại và tiếp xúc với hiện tại thật sâu sắc thì ta sẽ tiếp xúc được với quá khứ, và ta có thể chữa lành quá khứ. Một khi chữa lành được cho chính mình nghĩa là ta cũng đồng thời chữa lành cho tổ tiên của ta. Điều này là điều ta có thể làm được. Tổ tiên trong tôi đang đau khổ thì chính tôi cũng đang đau khổ. Và vì tôi có thể tiếp xúc với giây phút hiện tại thật sâu sắc, tôi chữa trị cho chính mình, và tôi cũng chữa trị cho tổ tiên tôi, trong đó có cha, mẹ, anh, chị, ông bà của tôi”^[iii].

Đi sâu nghiên cứu đạo Bụt với tư cách một học giả

Tại Làng Mai Pháp, Thầy tiếp tục công việc nghiên cứu, xuất bản sách mới, dịch kinh, thực hiện ước mơ hiện đại hóa các giáo lý căn bản của đạo Bụt và đem một sức sống mới cho các bản kinh nguyên thủy. Tác phẩm *Đường xưa mây trắng*, một cuốn sách viết về cuộc đời của Bụt, được xuất bản năm 1988 và đã được dịch ra trên 20 thứ tiếng. Qua tác phẩm này, Thầy đã giúp cho chúng ta khám phá lại Bụt như một con người mà không phải là một vị thần linh, dẫn dắt người có tâm cầu đạo thoát ra khỏi hình ảnh một vị Bụt của truyền thuyết và huyền thoại để tiếp xúc với Bụt như một vị thầy giản dị. Thầy đã rất hạnh phúc đem quyển *Đường xưa mây trắng* được dịch ra tiếng Hindi trong chuyến hành hương về Ấn Độ năm 1997. Quyển sách đã phục hồi tính nhân bản cho một trong những hình tượng nổi bật nhất của đất nước này^[iii]. Từ đó đến nay, nó đã trở thành một trong những quyển sách bán chạy nhất ở Ấn Độ^[iv].

Bản dịch mới những kinh căn bản của Phật giáo như Bát Nhã Tâm Kinh (được xuất bản thành sách *Trái tim của hiểu biết*), Kinh An ban thủ ý (sách *Kinh Quán niệm hơi thở*), Kinh Tứ niệm xứ (sách *Con đường chuyển hóa*) được Thầy chú giải dựa trên những kiến thức và kinh nghiệm mà Thầy tiếp nhận từ truyền thống, kết hợp với nguồn cảm hứng từ thiền sư Khương Tăng Hội.

Thầy đã đi sâu nghiên cứu kinh *An ban thủ ý* (*Quán niệm hơi thở – Ānāpānasati Sutta*) và phát hiện ra ba bản kinh tương tự trong Hán tạng mà các học giả Tây phương đương thời ít biết đến (các kinh số 803, 810 và 815 của bộ Tạng A Hàm). Thầy đã so sánh các bản kinh trong Hán tạng với bản kinh trong tạng Pali, nhờ đó đã có thể bổ sung cho bản Pali và giúp các hành giả có thể áp dụng vào sự thực tập. Thầy nhấn mạnh rằng “đây là lúc chúng ta đem kinh *An ban thủ ý* trở lại vị trí đúng đắn trong truyền thống thiền tập”^[v]. Thầy phát hiện ra Thiền sư Tăng Hội đã sử dụng các kinh

nguyên thủy với một cái nhìn phóng khoáng của đạo Bụt Đại thừa. Tại Làng Mai, Thầy đã kết hợp truyền thống Nam tông với truyền thống Bắc tông, và các kinh căn bản được sử dụng tại Làng được lấy từ tất cả các truyền thống khác nhau – từ các tạng Pali, Hán tạng, Sanskrit, Cao Ly (Hàn Quốc) và Tây Tạng^[vii]. Suốt hai thập niên giảng dạy tại Làng Mai, Thầy đã cho các bài pháp thoại và chú giải kinh điển từ tạng Hán và tạng Pali, kết hợp những kiến thức Thầy đã được học hỏi nghiên cứu từ truyền thống với kinh nghiệm thực chứng của chính Thầy. Thầy đã dạy các khóa học về Tâm lý học và triết học Phật giáo (trong đó có *Ba mươi bài tụng Duy thức* của ngài Thế Thân, *Nhiếp đại thừa luận* của ngài Vô Trước, *Trung quán luận* của ngài Long Thọ), về *Lâm Tế Ngữ Lục*, các kinh điển Đại thừa chính yếu^[viii], Kinh Nghĩa Túc và Kinh Pháp Cú Hán tạng.

Thành lập tăng thân xuất sĩ

Năm 1988, sau 35 năm giảng dạy, cuối cùng Thầy đã bắt đầu nhận đệ tử xuất gia và xây dựng tăng đoàn xuất sĩ. Thầy thấy được giá trị của liên hệ thầy trò qua sự cam kết cùng nhau học hỏi và tu tập miên mật trong môi trường của một tăng thân thường trú. Tại đỉnh Linh Thứu, Ấn Độ, vào tháng 11 năm 1988, Thầy đã làm lễ xuất gia cho chị Cao Ngọc Phượng (sư cô Chân Không) – một đệ tử và cũng là một cộng sự lâu năm của Thầy, cùng với chị Annabel Laity (sư cô Chân Đức) – đệ tử xuất gia người Tây phương đầu tiên của Thầy và chị Thanh Minh (sư cô Chân Vị). Trong một thời gian ngắn sau lễ xuất gia này còn có nhiều lễ xuất gia nữa. Đến giữa thập niên 90, đã có khoảng 30 sư cô, sư chú và các vị tập sự từ ít nhất là 6 nước khác nhau sống và tu tập tại Làng Mai dưới sự giáo dưỡng của Thầy.

Khi tăng thân mỗi ngày mỗi lớn, Thầy đã phát triển những phương pháp thực tập để xây dựng tăng thân^[viii]. Thầy luôn thúc đẩy tinh thần bình đẳng, cộng tác và tình huynh đệ giữa các thầy và các sư cô, nhấn mạnh đến phương pháp làm quyết định dựa trên

sự đồng thuận mà không dựa trên uy quyền của một cá nhân. Thầy là một trong những vị đạo sư đầu tiên trong thời hiện đại đã tâm tu giới bản Tỳ kheo và Tỳ kheo ni (*Pratimokṣa*)^[ix]. Thầy là vị thầy đầu tiên của Phật giáo đương đại nhận ra rằng chánh niệm và giới phải đi đôi với nhau và xác quyết rằng trong Tam học, giới (*śīla*) và niệm (*smṛti*) là một: nếu ta hành trì chánh niệm nghĩa là ta đang hành trì giới; và giới giúp ta thực tập chánh niệm^[xi]. Quyền cảm nang cho *sadi*, *sadini* *Bước tới thành thời* (1996) và quyển giáo khoa *Trái tim của Bụt* (1997) của Thầy ngày nay được sử dụng rộng rãi tại các viện Phật học trên toàn thế giới.

Thầy đã cô đọng những nguyên tắc nền tảng cho tất cả giáo lý và pháp môn thực tập của Thầy trong 40 định đề của truyền thống Làng Mai^[xii].

Một cách hành trì mới

Nhằm huấn luyện tăng thân xuất sĩ còn non trẻ, Thầy bắt đầu cụ thể hóa những nguyên tắc của đạo Bụt *ứng dụng* mà Thầy khởi xướng. Điểm nhấn trong các pháp môn của Làng Mai là tính thực tiễn. Mục tiêu của sự thực tập không phải là để tìm cầu niết bàn, để được tái sinh vào cõi Tịnh độ, đạt tới sự giác ngộ cao tột, hay tích phước. Thay vào đó, Thầy dạy các đệ tử của mình cách làm lắng dịu và thư giãn thân tâm; hiểu rõ tâm ý, nhận diện, ôm ấp và nhìn sâu vào nỗi khổ niềm đau để hiểu và thương, chuyển hóa cơn giận, thực tập ái ngữ lắng nghe để tái lập lại truyền thông và hòa giải. Thầy dạy đệ tử rằng sự thực tập chánh niệm hay sự tu học nói chung không phải là lao tác cực nhọc; không nên chạy theo hình thức và thực tập một cách máy móc, mà phải bằng sự có mặt thật sự nhờ nương vào hơi thở ý thức và các bài thi kệ.

Nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc chế tác năng lượng chánh niệm theo tinh thần các kinh An ban thủ ý và kinh Tứ niệm xứ, Thầy có chủ ý không đi theo các lối thiền công án hay thiền mặc chiếu. Thậm chí có nhiều nghi lễ truyền thống mà Thầy

đã từng duy trì, giờ đây Thầy nhận thấy không còn hiệu quả và nuôi dưỡng sự thực tập tâm linh trong thế kỷ 21 như trước đây nữa. Thầy dạy các đệ tử không tìm cầu bất cứ điều gì ở tương lai – ngay cả tìm cầu sự giác ngộ – mà trở về với hiện tại để tiếp xúc với hạnh phúc, sự trị liệu, bình an, và Tịnh độ đang có sẵn. Thầy giải thích rằng thực tập chánh niệm không phải là để trốn chạy khổ đau, hoặc để đạt tới giác ngộ, mà là để chữa trị và chuyển hóa khổ đau ngay trong giây phút hiện tại. Thầy khai triển pháp môn Thiền lạ (Sám pháp địa xúc) để giúp hành giả tiếp xúc với tổ tiên tâm linh và huyết thống. Đây là một trong rất nhiều phương pháp áp dụng giáo lý tương tức một cách cụ thể. Khai thác những nét đẹp trong văn hóa Việt nam, Thầy đã giới thiệu cho các đệ tử quốc tế của mình cách thiết lập một bàn thờ tổ tiên, giúp họ thực tập nối kết và hòa giải với tổ tiên tâm linh và huyết thống trong chính tự thân, và biết nương tựa tổ tiên trên con đường tâm linh.

Những giáo lý này của Thầy nghe qua thì có vẻ rất đơn giản, nhưng thực ra những giáo lý ấy tiêu biểu cho một đường hướng cực kỳ cấp tiến trong thiền tập. Tất cả các phương pháp cụ thể về thực tập chánh niệm do Thầy phát triển – từ phương pháp thở chánh niệm đến thiền hành, rửa bát, đánh răng, nấu ăn, làm việc, dừng lại và thở khi nghe chuông ...- đã làm Thầy trở thành một trong những thiền sư đầu tiên trong thời hiện đại gỡ bỏ sự huyền bí của Thiền, làm cho sự thực tập trở về với tự thân và tiếp xúc với giây phút hiện tại trở nên gần gũi và dễ tiếp cận hơn.

Khi nhu yếu tham dự các khoá tu do Thầy hướng dẫn ngày càng tăng, vào cuối những năm 1990, Thầy mở thêm một số trung tâm tu học tại Hoa kỳ: tu viện Thanh Sơn tại Vermont năm 1998, tu viện Lộc Uyển tại California năm 2000. Thầy cũng đã truyền đăng phú pháp cho vài chục đệ tử cư sĩ – những người đã có nhiều kinh nghiệm tu học – trở thành Giáo thọ, tiếp tục công trình hoằng pháp của Thầy trên thế giới. Trong số đó, có rất nhiều vị đã thành lập các cộng đồng sống chánh niệm tại châu Âu, châu

Mỹ cũng như châu Úc, và trở thành những vị thầy dạy chánh niệm được nhiều người biết đến.

Thầy luôn nhấn mạnh đến sức mạnh của thiền tập cộng đồng trong việc trị liệu và chuyển hóa, cũng như tầm quan trọng của việc xây dựng các cộng đồng thực tập chánh niệm tại địa phương (hay còn gọi là *tăng thân*). Thầy mong muốn mọi người có một nơi để cùng tu tập, nuôi dưỡng niềm vui, sự gắn kết nhằm đối trị với sự cô đơn, biệt lập và chủ nghĩa cá nhân đang chiếm ưu thế trong thế giới hiện đại. Ngày nay, những đệ tử cư sĩ của Thầy đã xây dựng được một mạng lưới gồm hơn 1500 tăng thân thực tập chánh niệm tại hơn 40 quốc gia trên thế giới.

Các trung tâm thiền tập (có tăng thân xuất sĩ thường trú) do Thầy thành lập cũng dần mở rộng thêm tám trung tâm nữa, đó là: tu viện Bích Nham (New York); Thiền đường Hơi thở Nhẹ (Paris); Viện Phật học Ứng dụng châu Âu (EIAB, Đức); Trung tâm Làng Mai quốc tế Thái Lan (Khao Yai, Thái Lan); tu viện Mộc Lan (Mississippi); Viện Phật học Ứng dụng châu Á (AIAB, Hồng Kông); tu viện Nhập Lưu (bang Victoria, Úc); và tu viện Suối Tuệ (Verdelot, Pháp).

[i] Trong pháp thoại ngày 10.5.2012, Thầy đã nói về Bốn pháp ấn của Làng Mai (nghĩa là bất kỳ giáo lý nào của Làng Mai cũng bao gồm bốn yếu tố này, nếu không thì đó không phải là giáo lý đích thực của Làng Mai). Bốn pháp ấn đó là: 1. Đã về, đã tới; 2. Đi như một dòng sông; 3. Để thời tương tức; 4. Sát na dị thực.

[ii] Pháp thoại của Thầy ngày 25 tháng 3 năm 2004.

[iii] Quyển sách do Tiến sĩ Ramchandra Tiwari dịch ra tiếng Hindi và được công ty sách Hind Pocket Books xuất bản năm 1997. Thầy đã dâng quyển sách cúng dường Bụt tại cội bồ đề ở Bodhagaya trong chuyến hành hương Ấn độ năm 1997.

[iv] Quyển sách được công nhận là tác phẩm về cuộc đời của Bụt được yêu chuộng nhất bằng tiếng Hindi. Đến nay nó đã được dịch ra rất nhiều thứ tiếng ở Ấn Độ.

[v] Trích từ tác phẩm *Breathe! You are Alive: Sutra on the Full Awareness of Breathing* (Kinh Quán Niệm Hơi Thở, Thích Nhất Hạnh chú giải), tr.18. Rất nhiều truyền thống Đại thừa khác tập trung vào các kinh điển như kinh Hoa Nghiêm hoặc kinh Pháp Hoa... thay vì kinh Quán niệm hơi thở.

[vi] Giải thích của Thầy trong pháp thoại tại Đà Nẵng vào ngày 10 tháng 4 năm 2007, đã được dịch ra tiếng Anh và in trong báo *Mindfulness Bell*, số 46, mùa thu 2007 dưới tựa đề "[The Three Spiritual Powers](#)" (Tam đức: đoạn đức, ân đức và trí đức – Ba nguồn sức mạnh tâm linh)

[vii] Các kinh điển Đại thừa chính yếu, bao gồm: *Bát Thiên Tụng Bát Nhã* (Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra), *Phật mẫu bảo đức tạng bát nhã ba la mật kinh* (Prajñāpāramitā Ratnaguṇasamcayagāthā), *kinh Đại Bảo tích* (the Ratnakūṭa Sūtra collection), *kinh Duy Ma Cật* (Vimalakīrti Sūtra), *kinh Pháp Hoa* (Saddharma Puṇḍarīka Sūtra), *kinh Hoa Nghiêm* (Avataṃsaka Sūtra), và *kinh Kim Cương* (Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra).

[viii] Xem tác phẩm *Sống chung an lạc: Phương cách xây dựng tăng thân* (NXB Văn hóa Sài Gòn).

[ix] Giới bản tâm tu cho nam và nữ khát sĩ đã được Thầy công bố lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2003 tại Viện Đại Học Tăng Già Trung Ương (Choong Ang Sangha University) ở Seoul, Hàn Quốc.

[x] Theo truyền thống, có hai phiên bản của Tam học. Đó là Giới, Định, Tuệ và Niệm, Định, Tuệ. Thầy là người đầu tiên khẳng định rằng Giới và Niệm là một.

[xi] Được Thầy giảng dạy trong các bài pháp thoại tại Làng Mai từ năm 2005 đến 2007 và in thành sách *Làng Mai Nhìn Núi Thúu* (2014)

Đạo Bụt không biên giới

Trong thập niên 1990 và đầu thập niên 2000, Thầy đã mang giáo lý và sự thực tập đạo Bụt ra khỏi bối cảnh của tôn giáo để phụng sự cho thế giới. Thầy đã hướng dẫn các khóa tu đặc biệt cho các nhà tâm lý trị liệu, thầy cô giáo, giới lãnh đạo doanh nghiệp, chính trị gia, khoa học gia, những nhà sinh môi, nghệ sĩ, nhân viên cảnh sát và thậm chí cả cho người Do Thái và người Palestin^[ii]. Tại Hoa Kỳ, Thầy đã hướng dẫn các khóa tu cho cựu chiến binh Mỹ – chính những người đã từng tham gia vào cuộc chiến tranh trên quê hương của Thầy – giúp mang lại sự hòa giải sâu sắc.

Theo năm tháng, số người từ khắp nơi trên thế giới tìm với Làng Mai để tu học ngày càng đông. Qua tiếp xúc với thiền sinh, Thầy và tăng thân bắt đầu phát triển những pháp môn chánh niệm khế cơ hơn và có tính cách phi tôn giáo để có thể áp dụng một cách rộng rãi trong các trường học, cơ quan y tế và nơi làm việc. Thầy giải thích rằng chánh niệm cống hiến một *chiều hướng tâm linh* trong đời sống hàng ngày. Ai cũng có thể thực tập chánh niệm được dễ dàng dù họ có tôn giáo hay không tôn giáo. Ngày nay tại Quốc hội Hoa Kỳ, có những nghị sĩ thực tập thiền hành trong khi đi đến phòng bỏ phiếu. Có những giáo viên thỉnh chuông cho học sinh thở trong lớp học, và thậm chí có những linh mục tổ chức thiền trà cho giáo dân trong giáo phận của mình. Thầy nói: “Đạo Bụt của chúng tôi là một đạo Bụt không biên giới”^[iii]. Thầy khuyến khích mọi người giữ đạo gốc của mình, thay vì đổi theo đạo Bụt^[iv]. Đối với Thầy, “ai cũng có thể hưởng được lợi lạc từ giáo lý và sự thực tập đạo Bụt. Đạo Bụt là một gia tài của cả

nhân loại chứ không riêng của những người Phật tử. Bởi vì đạo Bụt được làm bằng những yếu tố không phải là đạo Bụt”^[iv]

Quy tắc của một nền đạo đức toàn cầu

Trong những năm Thầy ở Việt Nam, trong bối cảnh đất nước bị thực dân đô hộ và chiến tranh kéo dài với ý thức hệ và vũ khí của ngoại bang, Thầy đã đào sâu vào gia tài của Phật giáo Việt Nam để tìm một hướng đi cho dân tộc. Và sau này, khi chân trời của Thầy mở rộng, Thầy cũng đã làm như thế trên bình diện toàn cầu: đào sâu vào gia tài tâm linh của đạo Bụt để công hiến những pháp môn cụ thể và những quy tắc đạo đức có thể vượt ra khỏi biên giới của văn hóa và tôn giáo, gieo trồng hạt giống của một “sự giác ngộ tập thể”.

Thầy đã trình bày cái thấy của đạo Bụt cho một nền đạo đức toàn cầu – đó là Năm giới tân tu – tại Hội nghị thượng đỉnh về SIDA được tổ chức tại Nhà Trắng; với Phó tổng thống Ấn độ K.R. Narayanan (kết quả là ông đã thành lập một Ủy ban Đạo đức ở Quốc hội), và tại Hội nghị Kinh tế Thế giới ở Davos, Thụy Sĩ^[v]. Ước tính là từ thập niên 1980, trong các buổi lễ truyền giới do Thầy và tăng thân chủ trì, có hàng trăm ngàn người đã chính thức cam kết đem những nguyên tắc đạo đức này áp dụng vào đời sống hàng ngày. Năm 1999, UNESCO mời Thầy cùng với các ứng viên cho giải Nobel hòa bình khởi thảo bản “Tuyên cáo về một nền hòa bình và bất bạo động năm 2000” (“Manifesto 2000”) cho thiên niên kỷ mới^[vi]. Bản Tuyên cáo cuối cùng (một cam kết thực hành 6 điểm đạo đức cụ thể trong cuộc sống hàng ngày trong gia đình, nơi làm việc và cộng đồng dựa trên Năm giới tân tu của Thầy) đã lấy được trên 70 triệu chữ ký trên toàn thế giới, trong đó có chữ ký của nhiều nguyên thủ quốc gia.

Rất nhiều năm trước khi Thầy được phép trở về Việt Nam, Thầy đã được mời đem giáo pháp đạo đức ứng dụng sang Trung Quốc: lần đầu tiên năm 1995, sau đó là ba chuyến hoàng pháp liên tiếp dưới sự bảo trợ chính thức của Hội Phật giáo Trung Quốc vào các năm 1999, 2001 và 2002^[vii]. Thầy đã có cơ hội tham bái tổ đình của

dòng thiền Lâm Tế, được mời cho pháp thoại, hướng dẫn khóa tu và lần đầu tiên giới thiệu về bản Năm giới tân tu bằng chữ Hán. Thầy đã gặp gỡ Thứ trưởng về Tôn giáo và đã tặng ông câu thư pháp bằng tiếng Anh với dòng chữ “Spiritual Dimension” (Chiều hướng tâm linh). Thầy giải thích rằng “Hiện trong mọi lĩnh vực của sự sống xã hội và con người, như chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, v.v. yếu tố tâm linh đã trở nên rất cần thiết, vì vậy Thầy mong rằng Tôn Giáo Sự Vụ có thể nâng đỡ cho Phật giáo để Phật giáo có thể cống hiến được tuệ giác và kinh nghiệm mình cho xã hội, để làm giảm bớt bạo động, lo lắng và khổ đau trong những lĩnh vực ấy của sự sống”.

Ngày xưa, chư Tổ đem giáo lý đạo Bụt từ Trung Quốc sang Việt Nam. Giờ đây, Thầy đem về lại cho Trung Quốc một đạo Bụt mới, đầy sức sống, mang tính thực tiễn và dễ áp dụng vào đời sống. Những cuốn sách của Thầy như *Giận*, *Phép lạ của sự thỉnh thức* và *Đường xưa mây trắng* được rất nhiều người Trung Quốc, đặc biệt là giới trẻ, yêu thích. Thầy rất vui khi bản dịch quyền *Bước tới thanh thoi* – cẩm nang dành cho sadi và sadini từ chữ Hán cổ sang chữ Hán hiện đại của Thầy có thể được xuất bản ở Trung Quốc và được sử dụng rộng rãi tại các Viện Phật học. Hơn 400 năm qua, các sadi, sadini của Trung Quốc vẫn sử dụng cuốn cẩm nang này bằng chữ Hán cổ.

Sinh thái học bề sâu

Đầu những năm 2000, Thầy trở thành một phát ngôn viên hàng đầu cho “sinh thái học bề sâu”, phát triển giáo lý về môi trường mà Thầy đã bắt đầu từ hội nghị Đại Đồng vào những năm đầu của thập niên 1970. Tuệ giác về tương tức trở thành kim chỉ nam cho hoạt động dẫn thân của Thầy. Trong tác phẩm *The World We Have (Hướng đi của đạo Bụt cho hòa bình và môi sinh)* được xuất bản năm 2008, Thầy không ngần ngại nói ra sự thật về sự khủng hoảng sinh môi ngày càng trầm trọng và đề ra hướng đi của đạo Bụt để đối trị với tình trạng ấy. “Nếu loài người chúng ta vẫn tiếp tục sống như hiện nay thì nền văn minh của chúng ta sẽ sớm bị diệt vong”^[viii]. Năm 2007, theo sự chỉ dạy của Thầy, tất cả các trung tâm tu học của Làng Mai đã bắt đầu dùng thực

phẩm thuần chay (vegan) nhằm gửi một thông điệp mạnh mẽ đến mọi người rằng một chế độ ăn thuần chay dựa trên rau củ quả có thể làm giảm thiểu khổ đau và bảo hộ trái đất^[ix]. Tuệ giác sâu sắc nhất của Thầy dành cho các nhà hoạt động môi trường, được ghi lại trong quyển sách *Tâm tình với đất Mẹ*, là một lời mời gọi “hãy yêu thương đất Mẹ”. Chính tình thương đối với đất Mẹ sẽ là nguồn năng lượng thực sự bền vững gây cảm hứng cho các nhà hoạt động môi trường trong hành động và sự dấn thân của họ.

Nền tảng đạo đức để xây dựng hòa bình

Tháng 9 năm 2001, trong lúc Thầy đang ở Hoa Kỳ để hướng dẫn các khóa tu, cho pháp thoại công cộng và trả lời các buổi phỏng vấn về quyển sách “Giận” vừa mới xuất bản thì tòa tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới (WTC) ở New York bị tấn công. Thầy đã dẫn đầu một đoàn thiền hành hàng trăm người đi chung quanh khu Ground Zero – nơi tưởng niệm các nạn nhân thiệt mạng trong vụ khủng bố nói trên. Thầy đã đề cập tới vấn đề bất bạo động và tha thứ trong bài phát biểu trước một thánh chúng hơn 2000 người tại nhà thờ Riverside, nơi mà 35 năm về trước Mục sư King đã lên tiếng chống chiến tranh Việt Nam. Lúc đó rất nhiều người đã cố gắng thuyết phục Thầy đừng lên tiếng vì e rằng Thầy có thể gặp nguy hiểm khi kêu gọi người dân Mỹ bình tĩnh, thực tập từ bi và bao dung trong lúc căng thẳng đang lên đến đỉnh điểm như vậy. Thầy nói: *“Cho dù thầy có bị bắn (khi thầy lên tiếng) thì thầy sẽ vẫn còn là thầy của quý vị. Nhưng nếu vì sợ hãi mà thầy giữ im lặng thì thầy sẽ không còn xứng đáng là thầy của quý vị nữa, và sự mất mát ấy sẽ còn to lớn hơn nhiều”*.

Hai năm sau, lúc tình hình căng thẳng giữa Nam – Bắc Triều tiên lên cao điểm, trong một bài phát biểu tại Hàn Quốc, Thầy nhận xét rằng “Các nhà lãnh đạo chính trị của chúng ta được huấn luyện về khoa học chính trị nhưng không được đào tạo về cách thức xây dựng hòa bình, trong nội tâm cũng như bên ngoài. Chúng ta cần giúp họ đem lại một chiều hướng tâm linh cho đời sống chính trị của đất nước”^[ix]. Năm 2003,

sáu tháng sau khi Hoa Kỳ chiếm đóng Iraq, Thầy đã mạnh dạn kêu gọi hòa bình tại Thư viện Quốc hội (Library of Congress) của Hoa Kỳ, gặp gỡ Thượng nghị sĩ John McCain để nói lên mối quan ngại của mình. Cũng trong dịp này, Thầy đã hướng dẫn hai ngày tu chánh niệm cho các nghị sĩ Hoa Kỳ. Một lần nữa, Thầy khẳng định điều quan trọng là đừng cho kẻ thù của mình là quỷ dữ, như Thầy đã từng khẳng định trong chiến tranh Việt Nam, mà nên nhìn họ với con mắt từ bi, đó mới là cách hay nhất để bảo đảm sự an ninh và hòa bình đích thực. Theo Thầy, từ bi là biểu hiện của sức mạnh và lòng can đảm vô cùng to lớn, chứ không phải là sự yếu đuối như ta thường nghĩ.

[i] Những bài giảng cho doanh nhân và các chính trị gia đã được biên tập thành sách *The Art of Power (Quyền lực đích thực, 2007)*; những bài giảng cho tù nhân và các cán bộ trại giam được xuất bản thành sách *Be free where you are (Sống tự do ở bất cứ nơi nào ở đâu, 2002)*; những bài giảng cho người Israel và Palestine được làm thành sách *Peace Begins Here: Palestinians and Israelis Listening to Each Other (2001)*

[ii] Phát biểu của Thầy ở Hàn Quốc, tháng Tư năm 1995, được Daniel J. Adams ghi lại trong "[Thich Nhat Hanh Then and Now](#)," (Thích Nhất Hạnh ngày ấy và bây giờ), Phòng lưu trữ của Trung tâm Thomas Merton Center.

[iii] Phỏng vấn với Don Lattin cho tờ *The San Francisco Chronicle*, tháng 12 năm 1997: Khi bạn mở lòng với những truyền thống khác, và bạn sẵn lòng học hỏi từ các truyền thống ấy, bạn có một cơ hội để hiểu khác hơn về chính truyền thống của bạn. Đó là điều mà tôi đã học được [...] Có những người thực tập theo đạo Phật, sau đó quay trở lại đạo gốc của họ và khám phá ra rất nhiều điều mà trước đây họ không thấy [...] Chúng ta có quyền được hưởng lợi từ bất kỳ truyền thống tâm linh nào. Bạn cần phải biết [và] hưởng lợi lạc từ mỗi truyền thống. Bởi vì mỗi truyền thống đều có những châu báu và giá trị riêng của nó. Giống như ta ăn trái cây vậy. Nếu bạn thích ăn táo hoặc ăn cam thì bạn vẫn có thể thử ăn xoài, ăn chuối. Bạn không hề phản bội lại trái cam của bạn chút nào khi bạn thử xoài, thử chuối. Chúng ta có quyền thưởng thức tất cả các loại trái cây, và chúng ta có quyền thưởng thức mọi truyền thống tâm linh của loài người. Bạn không nên loại trừ bất cứ truyền thống nào với lý do rằng "Truyền thống của tôi mới là truyền thống chính cống" – như thế thì thật quá hẹp hòi. Chúng ta cần giải phóng chính mình ra khỏi cách suy nghĩ như vậy [...] Tôi luôn kêu gọi mọi người nên là chính mình, nên quay về với gốc rễ tâm linh của chính mình. Sẽ không có một mối nguy hiểm nào chờ đón nếu ai đó muốn thử pháp môn của Làng Mai, bởi vì pháp môn của Làng Mai là một phương tiện giúp đem người đó trở lại với văn hóa và gốc rễ tâm linh của chính họ. Điều duy nhất mà tôi quan tâm chính là làm sao cho mọi người có một cơ hội thực tập để cho họ bớt khổ đau. Sau đó họ sẽ quay lại với truyền thống gốc và cố gắng làm mới lại truyền thống của họ..."

[iv] Pháp thoại ngày 21 tháng 6 năm 2009 tại Làng Mai.

[v] Tại Ấn độ năm 1996, tại Davos năm 2000, tại Nhà trắng tháng 12 năm 2000.

[vi] Xem <http://www.peace.ca/manifesto2000codeofethics.htm>

[vii] Xem thêm trong [LTLM số 19 năm 1996](#), [LTLM số 23-2000](#) (bài "Địa thương thần thông"), [LTLM số 25-2002](#) (bài "Đi như một dòng sông") và [LTLM số 26 – 2003](#)

[viii] *The World We Have: A Buddhist Approach to Peace and Ecology* (Hướng đi của đạo Phật cho hoà bình và môi sinh), trang 37.

[ix] Trong thư gửi các đệ tử viết tại tu viện Bích Nham ngày 12.10.2007, có tựa đề "[Ăn chay để bảo vệ đất Mẹ](#)", Thầy kêu gọi toàn thể các trung tâm trực thuộc Làng Mai dùng thực phẩm thuần chay để không chỉ làm vơi nhẹ khổ đau cho muôn loài cầm thú mà còn giúp giảm thiểu dấu ấn carbon.

[x] "Spiritual Reflections on War and Peace" (Quán chiếu về hướng đi tâm linh cho vấn đề chiến tranh và hòa bình), in trong *Mindfulness Bell* số 34, mùa thu 2003.

Về lại Việt Nam

Năm 2005, sau một năm thương thuyết – đúng dịp Việt Nam nộp đơn xin gia nhập Tổ chức thương Mại Thế giới (WTO), Chính phủ Việt Nam cuối cùng đã cho phép Thầy trở về quê hương, cùng một phái đoàn với hơn 200 đệ tử sau 39 năm bị lưu vong.

Thầy đã cho pháp thoại công cộng và hướng dẫn các khóa tu, và một số sách của Thầy cuối cùng cũng được phép chính thức xuất bản tại Việt Nam^[ii]. Dù chương trình sinh hoạt của tăng đoàn không được phép quảng bá trên các phương tiện truyền thông và nằm dưới sự kiểm soát rất chặt chẽ của chính quyền, những ngày quán niệm và các khóa tu do Thầy hướng dẫn vẫn có hàng ngàn người tham dự. Hàng trăm người trẻ muốn xuất gia với Thầy được chào đón tại Bát Nhã, một tu viện mới được thành lập tại cao nguyên Lâm Đồng, không xa Phương Bối^[iii]. Năm 2007, Thầy trở lại Việt Nam để chủ trì ba *Đại trai đàn chẩn tế bình đẳng giải oan*, cầu nguyện cho hàng triệu người đã thiệt mạng trong chiến tranh. Năm 2008, Thầy trở về nước một lần nữa để cho một bài phát biểu quan trọng nhân dịp đại lễ Phật Đản quốc tế (Vesak) do Liên Hiệp Quốc tổ chức tại Hà Nội^[iv]. Trong ba lần về thăm quê hương, Thầy đều có các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo của Nhà nước Việt Nam^[v]. Trong những cuộc gặp này, cũng như trong những lần Thầy gặp gỡ các nhà lãnh đạo của Quốc hội Hoa Kỳ, Quốc hội Ấn Độ, Quốc hội Anh hay Quốc hội Bắc Ireland, Thầy đều đưa ra những lời khuyên nghị để giúp đem lại một nền đạo đức, thịnh vượng và tiến bộ trên các lĩnh vực như xã hội dân sự, giáo dục và quan hệ quốc tế.

Thế nhưng những điều kiện thuận lợi đó không kéo dài được bao lâu. Sự phát triển quá nhanh chóng của tu viện Bát Nhã, với 400 xuất sĩ và có đến hàng trăm người trẻ đến tu học hàng tháng đã khiến chính quyền Việt Nam lo ngại và coi đây là một mối đe dọa. Vào ngày 27 tháng 9 năm 2009, sau nhiều tháng bị quấy nhiễu, tất cả vị xuất gia đã bị buộc phải rời khỏi Bát Nhã theo từng nhóm nhỏ để xin tá túc tại một số tu viện hiếm hoi dám mạo hiểm mở cửa che chở họ. Ngày nay, các thầy và các sư cô

Bát Nhã ấy đã trở thành những giáo thọ trẻ phụng sự trong các tu viện của Làng Mai đang phát triển bên ngoài Việt Nam, tại châu Âu, châu Mỹ và châu Á. Một loạt các tu viện mới được thành lập ở khắp nơi sau sự kiện Bát Nhã năm 2007, bao gồm tu viện Bích Nham ở phía bắc ngoại ô New York, Thiền đường Hơi Thở Nhẹ ở Paris, Trung tâm Làng Mai quốc tế Thái Lan tại Khaoyai, tu viện Mộc Lan tại Mississippi (Hoa Kỳ), Viện Phật học Ứng dụng Á Châu tại đảo Lantau Hongkong, Tu viện Nhập Lưu ở bang Victoria, Úc^[v].

[ii] Trước chuyến về Việt Nam của Thầy, 4 quyển sách đã được phép xuất bản, đến mùa thu thì có tất cả là 12 quyển được phép xuất bản. Tham khảo Vấn đáp tại Lộc Uyển ngày 17 tháng 9 năm 2005.

[iii] Xin xem báo cáo chi tiết về chuyến đi này trong *Lá thư Làng Mai số 29 – năm 2006* trên Trang nhà Làng Mai.

[iiii] Xin xem *Lá thư Làng Mai (LTLM) số 31 – năm 2008* về ba Đại trai đàn chấn tế bình đẳng giải oan và *LTLM 32 – năm 2009* về Đại lễ Phật đản (Vesak) tại Hà Nội.

[iv] Năm 2008, Thầy đã có cuộc gặp gỡ chính thức với Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết.

[v] Đại chúng thuộc tu viện Rừng Phong và tu viện Thanh Sơn ở Vermont đã kết hợp lại để thành lập nên tu viện Bích Nham; Thiền đường Hơi Thở Nhẹ là tên mới của thiền đường Hoa Quỳnh (được thành lập từ năm 1985) ở Paris sau khi cơ sở được xây dựng lại và có chúng xuất sĩ thường trú vào năm 2008.

Nhà lãnh đạo tâm linh toàn cầu và “người cha của chánh niệm”

Năm 2008 và năm 2009 ghi dấu một làn sóng mới – một bước phát triển khá mạnh mẽ trong hoạt động của Thầy và tăng thân Làng Mai ở Tây phương và châu Á. Nó có nhiều điểm khá tương đồng với các hoạt động của Thầy trong những năm 1964 – 1966 trong cách lĩnh vực đạo đức (giới luật), giáo dục, và hoạt động dẫn thân. Thầy đã làm mới cụm từ “đạo Bụt *dẫn thân*” thành “đạo Bụt *ứng dụng*” để diễn tả chính xác hơn sự thực tập áp dụng chánh niệm một cách đích thực trong mọi lĩnh vực của đời sống^[i]. Đối với Thầy, là một Phật tử thuần thành và một nhà hoạt động xã hội là chưa đủ; là một học giả đạo Bụt – ngay cả đạo Bụt dẫn thân – cũng chưa đủ. Giáo lý đạo

Bụt, nếu muốn thực sự linh động, cần phải được *ứng dụng* vào đời sống hàng ngày, trong các mối quan hệ, cách tư duy, nói năng và hành động của chúng ta. Nhân dịp UNESCO mời Thầy đến thuyết trình ở Paris, Thầy đã mở rộng và làm mới nguyên tắc của một nền đạo đức toàn cầu (dựa trên Năm giới tân tu) để nó thực sự trở thành một nguyên tắc đạo đức có tính phổ quát, có thể giải quyết tận gốc rễ những bất công xã hội, bạo động, sợ hãi, lo lắng, thèm khát, cô đơn và tuyệt vọng^[iii].

Thầy đã thành lập Viện Phật học Ứng dụng Châu Âu (EIAB) ở Đức; và khởi xướng một chương trình đào tạo thầy cô giáo trong việc đem chánh niệm vào trường học – chương trình có tên là Wake Up Schools^[iii]. Thầy cho rằng chương trình Wake Up Schools có thể hiến tặng cho các em học sinh “một cơ hội thứ hai” để được học những điều mà các em không được tiếp nhận từ gia đình như: cách xử lý căng thẳng và cảm xúc mạnh; cách lắng nghe sâu và nói năng bằng lời từ ái; cách chế tác một giây phút hạnh phúc cho chính mình và cho những người khác; cách nhận diện và biến ước mơ sâu sắc nhất của mình thành hiện thực. Thầy luôn tìm tòi những cách thức không mang tính tôn giáo để chia sẻ “nghệ thuật sống hạnh phúc” và “nghệ thuật chuyển hóa khổ đau” với những người trẻ trên khắp thế giới. Với trên ba mươi năm kinh nghiệm trong việc chia sẻ sự thực tập chánh niệm với gia đình và trẻ em, Thầy thấy được sự cần thiết phải gìn giữ bản chất đích thực của chánh niệm khi nó được đem vào trong lớp học và môi trường giáo dục. Quyển sách *Thầy cô giáo hạnh phúc làm thay đổi thế giới* mà Thầy là đồng tác giả với giáo sư Katherine Weare, đã phác họa phương hướng đem chánh niệm vào trường học dựa trên nền tảng xây dựng những cộng đồng tu học có thực chất.

Ngoài ra Thầy còn khởi xướng phong trào Wake Up (dành cho giới trẻ Phật tử và không Phật tử cho một xã hội lành mạnh và từ bi) . Rất nhanh chóng, phong trào này đã phát triển mạnh mẽ thành một mạng lưới gồm hơn 100 tăng thân địa phương hoạt động ở châu Âu, châu Mỹ và châu Á. Các bạn trẻ cùng nhau sinh hoạt định kỳ hàng

tuần, tổ chức các buổi ngồi thiền công cộng, đi bộ trong chánh niệm, các khóa tu cuối tuần và các hoạt động dẫn thân khác. Những chia sẻ chân thành của Thầy về cách thực tập xử lý khổ đau và cảm xúc mạnh, chuyển hóa những vướng mắc trong tình cảm cũng như ước nguyện phụng sự và giúp thế giới này tốt đẹp hơn đã chạm đến trái tim và tạo cảm hứng cho rất nhiều người trẻ^[iv]. Khi những người trẻ tổ chức một buổi ngồi thiền công cộng với Thầy tại quảng trường Trafalgar, London, đã có hơn 3000 người tham dự, làm cho sự kiện này trở thành sinh hoạt thiền tập lớn nhất trong lịch sử của thành phố London.

Lối ra

Thầy nhận ra rằng quan niệm sai lầm về hạnh phúc chính là gốc rễ của khổ đau ở Tây phương: rất nhiều người cho rằng khi chạy theo tiền tài, danh vọng, quyền hành và dục lạc, họ sẽ có hạnh phúc. Thế nhưng những cái đó chỉ làm tăng thêm sự xa cách, thèm khát, bất an cũng như dẫn đến sự bất công và tàn hoại các tài nguyên thiên nhiên quý báu. Khi được hỏi điều gì làm Thầy ấn tượng nhất trong những năm đầu tiên ở tại Tây phương, Thầy nói: “điều đầu tiên tôi nhận ra rằng thậm chí khi người ta có rất nhiều tiền, quyền lực và danh vọng, người ta vẫn có thể cực kỳ đau khổ. Nếu ta không có đủ bình an và từ bi ở trong lòng, thì không có cách gì ta có thể hạnh phúc được”^[v]. Giáo lý của Thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc tiếp xúc cái mà Thầy gọi là *hạnh phúc đích thực* ngay trong giờ phút hiện tại. Thầy khẳng định rằng giúp cho mọi người tiếp xúc với hạnh phúc đích thực là cách tối ưu để giải quyết tận gốc rễ tình trạng bất công, bất bình đẳng và tình trạng chạy trốn khổ đau bằng tiêu thụ hiện đang xảy ra trong xã hội. Thầy nói khi chúng ta biết hạnh phúc đích thực là gì, ta sẽ dễ dàng sống một cuộc sống giản dị, và ta sẽ biết cách chăm sóc chính mình, chăm sóc các mối quan hệ cũng như chăm sóc đất Mẹ.

Trên bình diện toàn cầu

Luôn can đảm lên tiếng về một số vấn đề hóc búa nhất của xã hội, đồng thời hiến tặng những giải pháp thực tiễn qua các pháp môn thực tập chánh niệm, Thầy trở thành một diễn giả được săn đón ở cả Đông lẫn Tây phương^[vi]. Năm 2008, Thầy được mời sang Ấn độ trong một chuyến thăm chính thức với tư cách là một vị khách quý của chính phủ Ấn độ. Thầy đã cho các bài thuyết pháp và hướng dẫn khóa tu cũng như có một bài diễn văn tại Quốc hội, gặp gỡ bà Sonia Gandhi – Chủ tịch đảng Quốc đại, và được mời làm tổng biên tập danh dự cho tờ Thời báo Ấn độ (*The Times of India*) trong ngày kỷ niệm Thánh Gandhi. Thầy đã được mời phát biểu tại Hội nghị Tôn giáo Thế giới (2009) và tại trường Đại học Mahidol, Bangkok cho các chính trị gia Thái lan (2010). Năm 2011, Thầy được mời nói chuyện tại Quốc hội Mỹ lần thứ hai, và năm 2012 nói chuyện cho Quốc hội Anh tại điện Westminster, cho Quốc hội Bắc Ireland tại Stormont, và Thượng viện Pháp tại Paris. Sau buổi pháp thoại công cộng tại Dublin, thời báo của Ireland *The Irish Times* đã gọi Thầy là “người cha của chánh niệm”^[vii].

Năm 2014, Tòa thánh Vatican đã gửi một phái đoàn chính thức đến Làng Mai để mời Thầy đại diện cho Phật giáo tham gia Hội nghị các nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới tại Rome để cùng ra một tuyên cáo toàn cầu phản đối chế độ nô lệ hiện đại và nạn buôn người. Khi Tổng thống Obama đến thăm Việt Nam, ông đã trích dẫn những lời dạy của Thầy về hòa giải trong bài diễn văn chính thức tại Hà nội^[viii].

Phát triển ở Đông phương

Không muốn bị đóng khung bởi “nhãn hiệu” một vị thầy theo Thiên tông, Tịnh Độ tông hay Nam tông nên Thầy thường nói rằng Thầy chỉ “trình bày giáo lý của đạo Bụt nguyên thủy theo tinh thần Đại thừa”, hay “đem đạo Bụt Đại thừa về tầm lại trong dòng suối nguyên thủy”^[ix]. Tại các trung tâm thực tập thuộc Làng Mai, các nghi lễ đã được Thầy giản lược đi rất nhiều để phục hồi cái tinh yếu sống động của Thiên Phật giáo.

Làm như thế, Thầy đã đi xa hơn việc chỉ đơn thuần giảng dạy “thiền đại thừa”. Trên thực tế Thầy đã truyền dạy một đạo Bụt hiện đại, cách tân nhưng vẫn giữ được gốc rễ của giáo lý nguyên thủy. Sự kết hợp độc đáo giữa giáo lý nguyên thủy và tinh thần đại thừa đã làm cho pháp môn của Thầy càng đặc biệt thu hút ở cả phương Đông lẫn phương Tây.

Từ năm 2008 trở đi, tầm ảnh hưởng của Thầy ở châu Á tăng lên nhanh chóng, nhất là đối với giới trẻ. Họ bị cuốn hút bởi một đạo Bụt mới qua những lời giảng của Thầy, một đạo Bụt không bị ràng buộc bởi giáo điều, nghi lễ và sự mê tín. Năm 2013, hơn 10 ngàn người đã tham dự buổi pháp thoại công cộng của Thầy ở Busan, Hàn Quốc và 11 ngàn người tại buổi pháp thoại công cộng ở Hồng Kông, nơi Thầy cũng hướng dẫn những buổi huấn luyện đặc biệt cho thầy cô giáo và nhân viên y tế. Là một trung tâm nòng cốt của Làng Mai ở châu Á, trung tâm Làng Mai quốc tế Thái Lan với hơn 200 vị xuất gia, đã và đang hướng dẫn các khóa tu ở Nhật, Indonesia, Philippines và Đài Loan. Ở Thái Lan, Thầy đã giảng dạy và hướng dẫn khóa tu tại trường đại học hoàng gia Mahachulalongkorn (MCU), trường đại học Phật giáo lớn nhất thế giới, quê hương của rất nhiều vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nam Tông^[xi]. Tại Trung Quốc, những kinh văn cổ bằng chữ Hán được Thầy dịch ra ngôn ngữ hiện đại đã được dịch ngược lại sang tiếng Trung Quốc đương đại và được chào đón bởi một số đông độc giả.

Cũng tại châu Á, các tác phẩm thư pháp với những thiền ngữ giản dị mà sâu sắc, với nét bút thanh thoát chuyên chở năng lượng chánh niệm của Thầy được rất nhiều người yêu thích. Thư pháp của Thầy đã được triển lãm một cách quy mô tại Bảo tàng mỹ thuật của Đại học Hồng Kông (Hong Kong University Museum and Art Gallery) vào tháng 11 năm 2010; sau đó là các cuộc triển lãm tại Đài Loan (2011) và Băng Cốc, Thái Lan (2013)^[xii]. Ban đầu khi viết thư pháp, Thầy chỉ muốn nhắc nhở các học trò của mình về sự thực tập chánh niệm qua những câu thiền ngữ như: Thở đi con, Mỉm

cười, An lạc từng bước chân, Con đã về con đã tới, ... Ngày nay, những bức thư pháp của Thầy đã trở thành những tác phẩm nghệ thuật được nhiều người yêu thích trên khắp thế giới, và đã được xuất bản dưới dạng sách[xii]. Tính cho đến nay, Thầy đã viết hơn 10.000 tấm thư pháp cho các học trò của mình.

Ông thầy tu có ảnh hưởng lớn

Trong chuyến hoằng pháp cuối cùng của Thầy tại Bắc Mỹ vào năm 2013, Thầy đã hướng dẫn một khóa tu cho hơn 1500 nhà giáo dục ở Toronto, Canada; khai mạc triển lãm thư pháp của Thầy tại Broadway, New York; cho pháp thoại tại trường đại học Y khoa Harvard; hướng dẫn các buổi sinh hoạt chuyên đề về chánh niệm tại trụ sở Ngân hàng Thế giới ở Washington; nói chuyện tại trường đại học Stanford; hướng dẫn một ngày tu chánh niệm cho hơn 700 nhân viên của Google; và hướng dẫn một buổi chiều chánh niệm cho một số Giám đốc điều hành (CEO) hàng đầu của Thung lũng Silicon, trong đó có Marc Benioff, CEO của Salesforce. Marc Benioff đã trở thành một hộ pháp rất đặc lực của Thầy. “Anh muốn trở thành số một hay anh muốn được hạnh phúc?”, Thầy đã hỏi các CEO. “Nếu anh hạnh phúc, anh không thể nào là nạn nhân của hạnh phúc. Nhưng nếu anh thành công, anh có thể trở thành nạn nhân của sự thành công”, Thầy nói.

Mùa xuân năm 2014, Thầy đã làm hậu thuẫn cho Christiana Figueres, đệ tử của Thầy, khi bà chuẩn bị lãnh đạo các cuộc đàm phán về khí hậu (COP-21) tại Paris. Các cuộc đàm phán đã dẫn đến Hiệp ước Paris nổi tiếng. Sau này bà Christiana Figueres đã chia sẻ rằng nhờ sự hướng dẫn và những lời dạy của Thầy mà bà đã thành công[xiii]. Ảnh hưởng của Thầy cũng lan đến cả Hollywood. Hai đạo diễn từng đoạt giải Oscar là Alejandro G. Inarritu và Alfonso Cuarón đã đến dự các khóa tu và thực tập theo giáo pháp của Thầy. Cố nghệ sĩ hài Gary Shandling cũng là một người hết lòng thực tập theo Thầy. Ông là người nói lời giới thiệu Thầy trước khi Thầy phát biểu tại Quốc hội Mỹ[xiv].

Chánh niệm là con đường, không phải là một công cụ

Tháng Sáu năm 2014, trong khi sức khỏe đang suy yếu, Thầy hướng dẫn khóa tu 21 ngày với chủ đề “Chuyện gì xảy ra khi ta đang sống? Chuyện gì xảy ra khi ta chết?”. Trong khóa tu này, Thầy đã trình bày tuệ giác của mình về nghệ thuật sống chết^[xvi]. Đó là thời gian sự thực tập chánh niệm không mang màu sắc tôn giáo được nhiều người đặc biệt ưa chuộng. Thậm chí đến quân đội Mỹ cũng mời những chuyên gia chánh niệm, trong đó có cả những giáo thọ cư sĩ của Làng Mai, đến huấn luyện quân nhân để họ có thể thi hành nhiệm vụ tốt hơn. Khi được hỏi rằng các vị giáo thọ cư sĩ có nên huấn luyện chánh niệm cho quân đội hay không, Thầy giải thích rằng bất cứ khi nào một đệ tử của Thầy giảng dạy chánh niệm, họ nên cống hiến một giáo pháp hoàn chỉnh, bao gồm cả đạo đức, và không bao giờ nên pha loãng hay làm biến chất sự thực tập, hoặc sử dụng nó cho một mục đích phi đạo đức. Thầy nói “Chánh niệm là con đường, mà không phải là một công cụ”. Tháng 9 năm 2014, Thầy hoàn tất bản dịch mới của Tâm Kinh Bát Nhã, trong đó làm rõ ý nghĩa của chữ “không” trong Tâm kinh. Thầy giải thích “không” không có nghĩa là “không có gì”, mà có nghĩa là “không có một cái ngã riêng biệt”. Thầy đã biến những giáo lý thâm sâu của Tâm kinh Bát Nhã – một trong những bản kinh thiêng liêng nhất của đạo Phật Đại thừa – trở thành một sự thực tập hết sức linh động^[xvii].

[i] Bài viết “Why We Need a Global Ethic,” in *True Peace Work: Essential Writings on Engaged Buddhism* (2019) , trang 295-302.

[ii] Xem bài nói chuyện của Thầy tại UNESCO vào ngày 7 tháng 10 năm 2006 tại [kết nối này](#). Xem thêm các pháp thoại trong khóa tu 21 ngày “Con đường của Phật” (tháng 6 năm 2009) về đạo đức toàn cầu. Các bài pháp thoại trong khóa tu này đã được in thành sách *Good Citizens: Creating Enlightened Society* (2012). Năm giới tân tu được in trong sách *Đề có một tương lai* (NXB Văn hóa Sài Gòn).

[iii] Để tìm hiểu thêm về chương trình này, xin xem tại website wakeupschools.org, và sách “Thầy cô giáo hạnh phúc làm thay đổi thế giới” (2016), TS. Thích Nhất Hạnh và Katherine Weare đồng tác giả.

[iv] Đọc tác phẩm *Cultivating the Mind of Love* (1996).

[v] Phỏng vấn của John Malkin, tạp chí *Shambhala Sun*, ngày 1.7.2003

[vi] Thầy nằm trong danh sách 60 vị anh hùng châu Á do tạp chí Time bầu chọn năm 2006.

[vii] Thời báo Irish Times, số ra ngày 10.4.2012.

[viii] "...Hai nước đã học được bài học như Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng nói: đối thoại thực sự là khi cả hai bên đều sẵn sàng thay đổi... Theo cách đó, cuộc chiến vốn chia rẽ chúng ta nay lại là cội nguồn của sự hàn gắn." – Trích diễn văn của Tổng thống Obama, ngày 24.5.2016 tại Hà Nội, Việt Nam. Nguồn: <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2016/05/24/remarks-president-obama-address-people-vietnam>

[ix] Phỏng vấn với Melvin McLeod, đăng trên tạp chí *Shambhala Sun*, ngày 17.2.2017 với tựa đề "*Love and Liberation: An interview with Thich Nhat Hanh*" ([Tình thương và giải thoát](#)); Xem "Trở về dòng suối nguyên thì" – định đề số 37 trong 40 định đề của Làng Mai, tác phẩm *Làng Mai nhìn núi Thúu*.

[x] Ngày 26 tháng 3 năm 2011, Làng Mai và trường đại học MCU đã ký kết văn bản *Hiệp ước đối tác*, một sự cộng tác giữa hai bên trong việc chia sẻ các khóa tu và ngày quán niệm, yểm trợ cho phong trào Wake Up ở Thái Lan (chia sẻ giáo lý đạo Phật ứng dụng và đạo đức học ứng dụng với thể hệ trẻ), và phát triển một chương trình Thạc sĩ về đạo Phật ứng dụng tại MCU.

[xi] Ngoài ra còn có các cuộc triển lãm thư pháp của Thầy tại Vancouver, Canada (2011) và tại Đức (2012).

[xii] *This Moment is Full of Wonders: The Zen Calligraphy of Thich Nhat Hanh* (2015)

[xiii] Bài phỏng vấn Christina Figueres của Jo Confino: "[Vi anh hùng ẩn danh đằng sau công cuộc chống biến đổi khí hậu trên thế giới](#)", đăng trên báo Huffington Post, ngày 22.1.2016.

[xiv] Bài viết "G. Inarritu trong phim tài liệu về chánh niệm Walk With Me" của Leo Barraclough, đăng trên báo *Variety*, số ra ngày 9.3.2017.

[xv] Các bài pháp thoại trong khóa tu 21 ngày đã làm nên nội dung của quyển sách "*The Art of Living: Peace and Freedom in the Here and Now*" (2016)

[xvi] Xem thêm: [Tâm kinh Tuê giác qua bờ](#)

Đám mây không bao giờ chết

Trung thành với tinh thần thiền được truyền thừa từ Thiền sư Khương Tăng Hội và Thiền sư Lâm Tế, Thầy không bao giờ tìm kiếm danh tiếng hay địa vị. Ấy vậy mà ông thầy tu giản dị và nhẹ nhàng này đã chạm tới không biết bao nhiêu trái tim, và đã làm thay đổi cuộc sống của không biết bao nhiêu người. Thầy được mô tả như là "nhân vật quan trọng bậc nhất trong đạo Phật Tây phương... xét từ phương diện số lượng thiền sinh mà Thầy có ảnh hưởng trực tiếp, cũng như mức độ ảnh hưởng của các từ ngữ mà Thầy tạo ra hoặc nhấn mạnh (như: "*engaged Buddhism*" – đạo Phật dân thân; "*interbeing*" – tương tức, "*mindfulness*" – chánh niệm, v.v.) đến ngôn ngữ đương đại của đạo Phật ở Tây phương."^[1]

Trong một nghiên cứu hàn lâm gần đây của John Powers với tựa đề *The Buddhist World* ("Thế giới Phật giáo"), Thầy được chọn là một trong 10 nhà lãnh đạo tâm linh có tầm ảnh hưởng lớn lao, nổi bật nhất trong lịch sử đạo Phật, dựa trên tầm ảnh hưởng

của Thầy đối với nền Phật giáo đương đại trên toàn cầu^[iii]. Các pháp môn thực tập chánh niệm cùng với mô hình khóa tu của Thầy – được phát triển dựa trên chính kinh nghiệm trực tiếp và tuệ giác của Thầy – đã được hàng trăm ngàn người từ khắp các châu lục, từ mọi tầng lớp trong xã hội học hỏi và thực tập. Chỉ trên nước Mỹ, sách của Thầy đã được bán trên 3 triệu quyển, và 10 triệu quyển trên toàn thế giới.

Trong chặng đường hoằng pháp bền bỉ suốt 65 năm, Thầy đã góp phần quan trọng vào công trình làm mới đạo Bụt cho thế kỷ 21; chuyển hóa đạo Bụt tín mộ, hay đạo Bụt có tính học thuật thành một đạo Bụt của tuệ giác, của kinh nghiệm tâm linh thực nghiệm, rất linh động và luôn tự mình làm mới. Thầy đã sống qua các thời kỳ hỗn loạn, suy vong của chế độ thuộc địa, chiến tranh, rồi toàn cầu hóa. Dù trong thời kỳ nào, Người cũng luôn cố gắng hướng đi của Phật giáo phù hợp với thời đại. Thầy đã đem những tuệ giác trong kho tàng của đạo Bụt truyền thống kết hợp với những yếu tố tâm lý học, khoa học, sinh thái học, đạo đức học và giáo dục của Tây phương để giải quyết tận gốc rễ những nguyên nhân gây sợ hãi, bạo động, đàn áp, bất công và tàn hoại môi trường; đồng thời chỉ ra một hướng đi cho gia đình nhân loại để có thể tiếp xúc với bình an, hòa giải và hạnh phúc đích thực^[iii].

Vào ngày 11 tháng 11 năm 2014, một tháng sau ngày sinh nhật thứ 89, Thầy bị một cơn tai biến mạch máu não trầm trọng, nhưng sau đó Thầy đã hồi phục một cách đáng kinh ngạc. Sau thời gian chữa trị ở Pháp và ở San Francisco, Mỹ, sức khỏe của Thầy đã tiến triển rất khả quan. Sau đó Thầy trở về Pháp và ở tại Làng Mai trọn năm 2016, trước khi chuyển về Trung tâm quốc tế Làng Mai Thái Lan để sống cùng các đệ tử xuất sĩ trẻ của Thầy ở đây. Tháng 10 năm 2018, Thầy quyết định trở về Việt Nam để sống những năm tháng cuối đời ở Tổ đình Từ Hiếu, Huế, nơi Thầy giữ chức vị Trụ trì và là người đứng đầu tông phái từ năm 1968.

Lần trở về này của Thầy có ý nghĩa vô cùng quý báu, nó giúp cho những người học trò trong tầng thân quốc tế rộng lớn của Thầy có thể duy trì sự kết nối sâu sắc, không

gián đoạn với gốc rễ tâm linh của mình ở Việt Nam^[iv]. Bằng chính cuộc đời mình, Thầy đã dạy chúng ta rằng ta có thể ôm ấp được cả những nghịch cảnh lớn lao nhất bằng lòng can đảm và tâm từ bi, rằng sự có mặt đích thực chính là món quà quý nhất mà ta có thể hiến tặng cho những người mà ta yêu thương.

Tiếp tục công trình trị liệu, chuyển hóa và hòa giải của Thầy, các đệ tử của Người đã và đang xây dựng tăng thân khắp nơi trên thế giới. Số lượng người Tây phương đến xuất gia ở Làng Mai ngày càng tăng lên. Làng Mai từ một nông trại nhỏ tại miền quê của nước Pháp đã biến thành một tu viện Phật giáo lớn nhất châu Âu.

Các giáo thọ xuất sĩ và cư sĩ của Thầy tiếp tục hướng dẫn ngày càng nhiều các khóa tu và các chương trình đào tạo cho gia đình, thầy cô giáo, các nhà khoa học, các nhà hoạt động xã hội, giới doanh nhân, các nhà hoạt động môi trường và thế hệ trẻ. Với sự thành lập của tăng thân ARISE, cộng đồng của Thầy tiếp tục khám phá những cách thức mới để yểm trợ người da màu; với tăng thân Tri Địa (Earth Holder), cộng đồng đang phát triển phương thức bảo hộ trái đất, cống hiến những pháp môn thực tập để đối trị nỗi sợ hãi, cô đơn và tuyệt vọng khi mọi người phải đối diện với tình trạng khủng hoảng khí hậu.

Có thể nói sức mạnh, sự đa dạng và sức sống của tăng thân quốc tế mà Thầy đã dày công tạo dựng chính là di sản vĩ đại nhất mà Thầy để lại cho cuộc đời. Hạnh nguyện và niềm hy vọng của Thầy vẫn đang được tiếp nối bởi tăng thân yêu quý của Người – một tăng thân quốc tế đang không ngừng lớn mạnh, gồm mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi quốc gia, mọi tầng lớp xã hội. Tăng thân ấy vẫn đang tiếp tục công trình làm mới đạo Bụt mà Thầy đã trao truyền, luôn phát triển, sáng tạo những pháp môn mới càng ngày càng thích ứng với thời đại của chúng ta.

^[iv] Trích từ tác phẩm *Mindful America: The Mutual Transformation of Buddhist Meditation and American Culture* (Nước Mỹ chánh niệm: Sự chuyển hóa có tính hỗ tương của thiền tập Phật giáo và văn hóa Mỹ) của Jeff Wilson, xuất bản năm 2014, trang 34

^[v] Tác phẩm *The Buddhist World* (Thế giới Phật giáo) của John Powers, xuất bản năm 2016, trang 606-616

[iii] Năm 2017, Hội Chứng viện Thần học Hoa Kỳ (Union Theological Seminary – gọi tắt là UTS) tại New York đã khai giảng đã đưa Chương trình Thích Nhất Hạnh với Đạo Bụt dẫn thân (Thich Nhat Hanh Program for Engaged Buddhism) vào chương trình Thạc sỹ Thần học về đạo Bụt và Tinh thần Dẫn thân Liên tôn giáo (Master of Divinity in Buddhism and Interreligious Engagement).

[iv] Tháng 4 năm 2019, chín thượng nghị sĩ của Mỹ đã đến Huế trong một chuyến viếng thăm chính thức để bày tỏ sự kính trọng và lòng tri ân đối với Thầy. Thầy khỏe và sáng suốt, có thể tiếp phái đoàn hơn một tiếng đồng hồ. Phái đoàn bao gồm các thượng nghị sĩ Leahy, Murkowski, Stabenow, Whitehouse, Udall, Portman, Baldwin, Hirono, and Kaine cùng với các phu nhân/phu quân. Một số vị đã từng tham dự pháp thoại của Thầy tại Quốc hội Mỹ năm 2003 và 2011; có người thậm chí đã tham gia khóa tu của Thầy. Họ nói rằng Thầy đã dạy họ cách chế tác bình an, cách mỉm cười, cách thường thức từng bước chân khi họ đi đến phòng bỏ phiếu.

Nguồn: <https://langmai.org/cuoc-doi-thien-su-thich-nhat-hanh/tieu-su-thien-su-thich-nhat-hanh/dam-may-khong-bao-gio-chet/>

www.vietnamvanhien.org

